SAO Y Cơ quan: BỘ Y TẾ Ngày ký: 11-06-2024 17:09:43 +07:00

BỘ Y TẾ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 09 /2024 /TT-BYT	*Hà Nội, ngày 11 tháng 6 năm 2024*

THÔNG TƯ

Ban hành các Danh mục thuốc, nguyên liệu làm thuốc dùng cho người và mỹ phẩm xuất khẩu, nhập khẩu đã được xác định mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam

Căn cứ Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

Căn cứ Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

Căn cứ Nghị định số 95/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Dược và Cục trưởng Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền,

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư ban hành các Danh mục thuốc, nguyên liệu làm thuốc dùng cho người và mỹ phẩm xuất khẩu, nhập khẩu đã được xác định mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này ban hành các danh mục và nguyên tắc áp dụng các danh mục thuốc, nguyên liệu làm thuốc gồm: thuốc hóa dược, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền, vắc xin, sinh phẩm; nguyên liệu làm thuốc là dược chất, dược liệu, các chất chiết xuất từ dược liệu, tinh dầu làm thuốc và Danh mục mỹ phẩm xuất khẩu, nhập khẩu đã được xác định mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

2. Thông tư này không điều chỉnh đối với nguyên liệu làm thuốc là tá dược, vỏ nang; hàng hóa không sử dụng với mục đích làm thuốc, hàng hóa không phải là nguyên liệu làm thuốc dùng cho người.

Điều 2. Ban hành Danh mục

Ban hành kèm theo Thông tư này các Danh mục thuốc, nguyên liệu làm thuốc dùng cho người và mỹ phẩm xuất khẩu, nhập khẩu đã được xác định mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam (sau đây viết chung là Danh mục), bao gồm:

1. Danh mục 1: Danh mục thuốc độc, nguyên liệu độc làm thuốc xuất khẩu, nhập khẩu đã được xác định mã số hàng hóa;

2. Danh mục 2: Danh mục nguyên liệu làm thuốc xuất khẩu, nhập khẩu là dược chất gây nghiện đã được xác định mã số hàng hóa;

3. Danh mục 3: Danh mục nguyên liệu làm thuốc xuất khẩu, nhập khẩu là dược chất hướng thần đã được xác định mã số hàng hóa;

4. Danh mục 4: Danh mục nguyên liệu làm thuốc xuất khẩu, nhập khẩu là tiền chất dùng làm thuốc đã được xác định mã số hàng hóa;

5. Danh mục 5: Danh mục thuốc, dược chất xuất khẩu, nhập khẩu thuộc Danh mục chất cấm sử dụng trong một số ngành, lĩnh vực đã được xác định mã số hàng hóa;

6. Danh mục 6: Danh mục nguyên liệu làm thuốc xuất khẩu, nhập khẩu là chất phóng xạ sử dụng trong ngành y tế đã được xác định mã số hàng hóa;

7. Danh mục 7: Danh mục nguyên liệu làm thuốc xuất khẩu, nhập khẩu là dược chất và bán thành phẩm đã được xác định mã số hàng hóa;

8. Danh mục 8: Danh mục thuốc chỉ chứa 01 thành phần dược chất xuất khẩu, nhập khẩu đã được xác định mã số hàng hóa;

9. Danh mục 9: Danh mục thuốc dạng phối hợp xuất khẩu, nhập khẩu đã được xác định mã số hàng hóa;

10. Danh mục 10: Danh mục vắc xin xuất khẩu, nhập khẩu đã được xác định mã số hàng hóa;

11. Danh mục 11: Danh mục dược liệu làm thuốc xuất khẩu, nhập khẩu được xác định mã số hàng hóa.

12. Danh mục 12: Danh mục các chất chiết xuất từ dược liệu, tinh dầu làm thuốc xuất khẩu, nhập khẩu được xác định mã số hàng hóa.

13. Danh mục 13: Danh mục thuốc cổ truyền, thuốc dược liệu xuất khẩu, nhập khẩu được xác định mã số hàng hóa.

14. Danh mục 14: Danh mục mỹ phẩm xuất khẩu, nhập khẩu đã được xác định mã số hàng hóa.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng danh mục

1. Trường hợp có sự khác biệt, không thống nhất trong việc phân loại và xác định mã số hàng hóa đối với các hàng hóa thuộc các Danh mục ban hành kèm theo Thông tư này, việc xác định mã số hàng hóa thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

2. Đối với các thuốc, nguyên liệu làm thuốc, mỹ phẩm xuất khẩu, nhập khẩu chưa được liệt kê và xác định mã số hàng hóa trong các Danh mục ban hành kèm theo Thông tư này, việc xác định mã số hàng hóa thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan. Sau khi thông quan, các tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu có văn bản gửi về Bộ Y tế (Cục Quản lý Dược, Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền) để làm cơ sở phối hợp với Bộ Tài chính xem xét thống nhất, cập nhật và ban hành Danh mục bổ sung.

3. Các mặt hàng dược chất, dược liệu, các chất chiết xuất từ dược liệu, tinh dầu ngoài mục đích làm thuốc còn có thể sử dụng với mục đích khác nhau. Theo đó, trường hợp những mặt hàng này sử dụng làm thuốc, nguyên liệu làm thuốc thì phải áp dụng quy định theo pháp luật về dược; trường hợp sử dụng với mục đích khác thì áp dụng quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2024.

2. Các Thông tư sau hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực:

a) Thông tư số 06/2018/TT-BYT ngày 06 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục thuốc, nguyên liệu làm thuốc dùng cho người và mỹ phẩm xuất khẩu, nhập khẩu đã được xác định mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

b) Thông tư số 48/2018/TT-BYT ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục dược liệu; các chất chiết xuất từ dược liệu, tinh dầu làm thuốc; thuốc cổ truyền, thuốc dược liệu xuất khẩu, nhập khẩu được xác định mã số hàng hoá theo Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

c) Thông tư số 03/2021/TT-BYT ngày 04 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế Bãi bỏ một phần quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 48/2018/TT-BYT ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Danh mục dược liệu; các chất chiết xuất từ dược liệu, tinh dầu làm thuốc; thuốc cổ truyền, thuốc dược liệu xuất khẩu, nhập khẩu được xác định mã số hàng hoá theo Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Cục Quản lý Dược, Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền, các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Y tế, Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Y tế (Cục Quản lý Dược đối với các hàng hóa thuộc các Danh mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 14; Cục Quản lý Y, dược cổ truyền đối với các hàng hóa thuộc các Danh mục 11, 12, 13) để xem xét giải quyết./.

Nơi nhận:
- Ủy ban xã hội của Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ (Phòng Công báo, Cổng thông tin điện tử Chính phủ, Vụ KGVX);
- Đ/c Bộ trưởng Bộ Y tế (để b/c);
- Các đ/c Thứ trưởng Bộ Y tế;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- UBND các tỉnh/TP trực thuộc TƯ;
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Vụ, Cục, Văn phòng Bộ, Thanh tra Bộ;
- Hiệp hội Doanh nghiệp dược Việt Nam;
- Tổng Công ty Dược Việt Nam
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Y tế; Trang TTĐT Cục QLD;
- Các DN SX, KD thuốc, NLLT trong nước và nước ngoài;
- Lưu: VT, PC, QLD (TTTLinh) (3b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Đỗ Xuân Tuyên

DANH MỤC 1

DANH MỤC THUỐC ĐỘC, NGUYÊN LIỆU ĐỘC LÀM THUỐC XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU ĐÃ ĐƯỢC XÁC ĐỊNH MÃ SỐ HÀNG HÓA

(Kèm theo Thông tư số: 09/2024 /TT-BYT ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

I. Danh mục nguyên liệu độc làm thuốc

STT	Mô tả hàng hóa		Mã số hàng hóa
	Tên nguyên liệu	Dạng dùng	
1	Abirateron	Các dạng	2937.29.00
2	Acid Valproic	Các dạng	2915.90.90
3	Anastrozole	Các dạng	2933.99.90
4	Arsenic Trioxide	Các dạng	2811.29.90
5	Atracurium Besylate	Các dạng	2933.49.90
6	Atropin sulfat	Các dạng	2939.79.00
7	Azacitidin	Các dạng	2934.99.90
8	Bicalutamide	Các dạng	2930.90.90
9	Bleomycin	Các dạng	2941.90.00
10	Bortezomib	Các dạng	2933.99.90
11	Botulinum toxin	Các dạng	3002.90.00
12	Bupivacain	Các dạng	2933.39.90
13	Capecitabine	Các dạng	2934.99.90
14	Carbamazepine	Các dạng	2933.99.90
15	Carboplatin	Các dạng	2843.90.00
16	Carmustin	Các dạng	2904.20.90
17	Cetrorelix	Các dạng	2924.29.90
18	Chlorambucil	Các dạng	2915.60.00
19	Choriogonadotropine alfa	Các dạng	2937.19.00
20	Cisplatin	Các dạng	2843.90.00
21	Colistin	Các dạng	2941.90.00
22	Cyclophosphamide	Các dạng	2934.99.90
23	Cycloporine	Các dạng	2941.90.00
24	Cytarabine	Các dạng	2934.99.90
25	Dacarbazin	Các dạng	2933.29.00
26	Dactinomycin	Các dạng	2941.90.00
27	Daunorubicin	Các dạng	2941.30.00
28	Degarelix	Các dạng	2937.19.00
29	Desfluran	Các dạng	2909.19.00
30	Dexmedetomidine	Các dạng	2933.29.00
31	Docetaxel	Các dạng	2932.99.00
32	Doxorubicine	Các dạng	2941.90.00

33	Entecavir	Các dạng	2933.59.90
34	Epirubicin	Các dạng	2941.90.00
35	Erlotinib	Các dạng	2933.59.90
36	Estradiol	Các dạng	2937.23.00
37	Etoposide	Các dạng	2938.90.00
38	Everolimus	Các dạng	2934.99.90
39	Exemestan	Các dạng	2937.29.00
40	Fludarabin	Các dạng	2933.99.90
41	Fluorouracil (5-FU)	Các dạng	2933.59.90
42	Flutamide	Các dạng	2924.19.90
43	Fulvestrant	Các dạng	2937.23.00
44	Ganciclovir	Các dạng	2933.59.90
45	Ganirelix	Các dạng	2932.99.00
46	Gefitinib	Các dạng	2934.99.90
47	Gemcitabine	Các dạng	2934.99.90
48	Goserelin	Các dạng	2937.19.00
49	Halothane	Các dạng	2903.79.00
50	Hydroxyurea	Các dạng	2928.00.90
51	Ifosfamide	Các dạng	2934.99.90
52	Imatinib	Các dạng	2933.59.90
53	Irinotecan	Các dạng	2939.79.00
54	Isoflurane	Các dạng	2909.19.00
55	Lenalidomid	Các dạng	2934.91.00
56	Letrozole	Các dạng	2933.99.90
57	Leuprorelin (Leuprolid)	Các dạng	2937.19.00
58	Levobupivacain	Các dạng	2933.39.90
59	Medroxy progesteron acetat	Các dạng	2937.23.00
60	Menotropin	Các dạng	2937.19.00
61	Mepivacaine	Các dạng	2933.39.90
62	Mercaptopurin	Các dạng	2933.59.90
63	Methotrexate	Các dạng	2933.59.90
64	Methyltestosterone	Các dạng	2937.29.00
65	Mitomycin C	Các dạng	2941.90.00
66	Mitoxantrone	Các dạng	2922.50.90
67	Mycophenolate	Các dạng	2941.90.00
68	Neostigmin metylsulfat	Các dạng	2924.29.90
69	Nilotinib	Các dạng	2933.59.90
70	Octreotide	Các dạng	2934.99.90
71	Oestrogens	Các dạng	2937.29.00
72	Oxaliplatin	Các dạng	2843.90.00
73	Oxcarbazepin	Các dạng	2933.99.90
74	Oxytocin	Các dạng	2937.19.00
75	Paclitaxel	Các dạng	2932.99.00

76	Pamidronate sodium	Các dạng	2931.90.90
77	Pancuronium bromid	Các dạng	2933.39.90
78	Pazopanib	Các dạng	2935.90.00
79	Pemetrexed	Các dạng	2933.59.90
80	Pipercuronium	Các dạng	2934.99.90
81	Procain hydroclorid	Các dạng	2922.49.00
82	Progesterone	Các dạng	2937.23.00
83	Propofol	Các dạng	2907.19.00
84	Pyridostigmine bromid	Các dạng	2933.39.90
85	Ribavirin	Các dạng	2934.99.90
86	Rocuronium bromid	Các dạng	2934.99.90
87	Ropivacaine	Các dạng	2933.39.90
88	Sevoflurane	Các dạng	2909.19.00
89	Sirolimus	Các dạng	2941.90.00
90	Sorafenib	Các dạng	2933.39.90
91	Sunitinib	Các dạng	2933.79.00
92	Suxamethonium clorid	Các dạng	2923.90.00
93	Tacrolimus	Các dạng	2934.99.90
94	Talniflumate	Các dạng	2934.99.90
95	Tamoxifen	Các dạng	2937.23.00
96	Temozolomid	Các dạng	2933.99.90
97	Testosterone	Các dạng	2937.29.00
98	Thalidomid	Các dạng	2935.90.00
99	Thiopental	Các dạng	2933.59.90
100	Thiotepa	Các dạng	2933.99.90
101	Thymosin Alpha 1	Các dạng	2921.45.00
102	Topotecan	Các dạng	2942.00.00
103	Triptorelin	Các dạng	2937.19.00
104	Tritenoin (All-Trans Retinoic Acid)	Các dạng	2936.21.00
105	Valganciclovir	Các dạng	2933.59.90
106	Vecuronium bromide	Các dạng	2933.39.90
107	Vinblastine	Các dạng	2939.79.00
108	Vincristine	Các dạng	2939.79.00
109	Vinorelbine	Các dạng	2939.79.00
110	Zidovudine	Các dạng	2934.99.90
111	Ziprasidon	Các dạng	2933.99.90

II. Thuốc độc

STT	Mô tả hàng hóa		Mã số hàng hóa
	Tên thuốc	Dạng dùng	
1	Abirateron	Uống: các dạng	3004.90.89
2	Arsenic Trioxide	Tiêm: các dạng	3004.90.89

3	Dactinomycin	Tiêm: các dạng	3004.20.99
4	Daunorubicin	Tiêm: các dạng	3004.20.99
5	Bleomycin	Tiêm: các dạng	3004.20.99
6	Choriogonadotropine alfa	Tiêm: các dạng	3004.32.90
7	Estradiol	Tiêm: các dạng	3004.39.00
8	Dexmedetomidine	Tiêm: các dạng	3004.50.99
9	Capecitabine	Uống: các dạng	3004.90.89
10	Fluorouracil (5-FU)	Tiêm: các dạng	3004.90.89
11	Flutamide	Uống: các dạng	3004.90.89
12	Gemcitabine	Tiêm: các dạng	3004.90.89
13	Goserelin	Tiêm: các dạng	3004.90.89
14	Carmustin	Tiêm: các dạng	3004.90.89
15	Chlorambucil	Uống: các dạng	3004.90.89
16	Colistin	Tiêm: các dạng	3004.20.99
17	Conjugated Oestrogens	Uống: các dạng	3004.39.00
18	Cisplatin	Tiêm: các dạng	3004.90.89
19	Cyclophosphamide	Uống: các dạng Tiêm: các dạng	3004.90.89
20	Docetaxel	Tiêm: các dạng	3004.90.89
21	Desfluran	Khí hóa lỏng	3004.90.99
22	Dacarbazin	Tiêm: các dạng	3004.90.89
23	Doxorubicine	Tiêm: các dạng	3004.90.89
24	Epirubicin	Tiêm: các dạng	3004.90.89
25	Etoposide	Uống: các dạng Tiêm: các dạng	3004.90.89
26	Exemestan	Uống: các dạng	3004.90.89
27	Acid Valproic	Uống: các dạng Tiêm: các dạng	3004.90.99
28	Anastrozole	Uống: các dạng	3004.90.89
29	Atracurium Besylate	Tiêm: các dạng	3004.90.99
30	Atropin sulfat	Tiêm: các dạng	3004.49.70
31	Bicalutamide	Uống: các dạng	3004.90.89
32	Bupivacain	Tiêm: các dạng	3004.90.49
33	Carboplatin	Tiêm: các dạng	3004.90.89
34	Cetrorelix	Tiêm: các dạng	3004.90.99
35	Cyclosporine	Uống: các dạng	3004.90.99
36	Cytarabine	Tiêm: các dạng	3004.90.89
37	Everolimus	Uống: các dạng	3004.90.89
38	Entecavir	Uống: các dạng	3004.90.99
39	Ganciclovir	Tiêm: các dạng	3004.20.99
40	Gefinitib	Uống: các dạng	3004.90.89
41	Ganirelix	Tiêm: các dạng	3004.90.99
42	Lenalidomid	Uống: các dạng	3004.90.99

43	Hydroxyurea	Uống: các dạng	3004.90.89
44	Halothane	Khí hoá lỏng	3004.90.49
45	Bortezomib	Tiêm: các dạng	3004.90.89
46	Botulinum Toxin Type A for Therapy	Tiêm: các dạng	3004.90.49
47	Erlotinib	Uống: các dạng	3004.90.89
48	Fulvestrant	Tiêm: các dạng	3004.90.89
49	Fludarabin	Tiêm: các dạng	3004.90.89
50	degarelix	Tiêm: các dạng	3004.90.89
51	Testosterone	Uống: các dạng Tiêm: các dạng	3004.39.00
52	Triptorelin	Tiêm: các dạng	3004.39.00
53	Temozolomid	Uống: các dạng	3004.90.89
54	Sevofluran	Khí hoá lỏng	3004.90.49
55	Talniflumate	Uống: các dạng	3004.90.59
56	Pazopanib	Uống: các dạng	3004.90.89
57	Sunitinib	Uống: các dạng	3004.90.89
58	Thymosin Alpha 1	Tiêm: các dạng	3004.90.89
59	Ribavirin	Uống: các dạng Tiêm: các dạng	3004.90.99
60	Rocuronium bromid	Tiêm: các dạng	3004.90.49
61	Sirolimus	Uống: các dạng	3004.90.99
62	Suxamethonium clorid	Tiêm: các dạng	3004.90.99
63	Thalidomid	Uống: các dạng	3004.90.89
64	Tacrolimus	Uống: các dạng Tiêm: các dạng	3004.90.99
65	Tritenoin (All-Trans Retinoic acid)	Uống: các dạng	3004.90.99
66	Tamoxifen	Uống: các dạng	3004.90.89
67	Thiopental	Tiêm: các dạng	3004.90.49
68	Sorafenib	Uống: các dạng	3004.90.89
69	Thiotepa	Tiêm: các dạng	3004.90.89
70	Ropivacaine	Tiêm: các dạng	3004.90.49
71	Valganciclovir	Uống: các dạng	3004.90.99
72	Vecuronium bromid	Tiêm: các dạng	3004.90.99
73	Vinblastine	Tiêm: các dạng	3004.90.89
74	Vincristine	Tiêm: các dạng	3004.90.89
75	Vinorelbine	Tiêm: các dạng	3004.90.89
76	Zidovudine	Uống: các dạng	3004.90.82
77	Ziprasidon	Uống: các dạng	3004.90.99
78	Topotecan	Uống: các dạng Tiêm: các dạng	3004.90.89
79	Ifosfamide	Tiêm: các dạng	3004.90.89

80	Imatinib	Uống: các dạng	3004.90.89
81	Irinotecan	Tiêm: các dạng	3004.90.89
82	Isoflurane	Khí hoá lỏng	3004.90.99
83	Letrozole	Uống: các dạng	3004.90.89
84	Leuprorelin (Leuprolide)	Tiêm: các dạng	3004.32.90
85	Levobupivacain	Tiêm: các dạng	3004.90.49
86	Medroxyprogesterone acetate	Tiêm: các dạng	3004.39.00
87	Menotropin	Tiêm: Các dạng	3004.90.99
88	Mepivacaine	Tiêm: các dạng	3004.90.49
89	Mercaptopurin	Uống: các dạng	3004.90.89
90	Methotrexate	Uống: các dạng Tiêm: các dạng	3004.90.89
91	Methyltestosterone	Uống: các dạng	3004.32.90
92	Mitomycin C	Tiêm: các dạng	3004.90.99
93	Mitoxantrone	Tiêm: các dạng	3004.90.99
94	Neostigmin metylsulfat	Tiêm: các dạng	3004.90.99
95	Nilotinib	Uống: các dạng	3004.90.99
96	Octreotide	Tiêm: Các dạng	3004.90.99
97	Oxaliplatin	Tiêm: các dạng	3004.90.89
98	Oxcarbazepine	Uống: các dạng	3004.90.99
99	Oxytocin	Tiêm: các dạng	3004.39.00
100	Paclitaxel	Tiêm: các dạng	3004.90.89
101	Pamidronate disodium	Uống: các dạng Tiêm: các dạng	3004.90.99
102	Pancuronium bromid	Tiêm: các dạng	3004.90.99
103	Pemetrexed	Tiêm: các dạng	3004.90.89
104	Pipecuronium bromid	Tiêm: các dạng	3004.90.99
105	Procain hydroclorid	Tiêm: các dạng	3004.90.49
106	Progesterone	Tiêm: các dạng	3004.32.90
107	Propofol	Tiêm: Các dạng	3004.90.49
108	Pyridostigmine bromid	Tiêm: các dạng	3004.90.99

DANH MỤC 2:

DANH MỤC NGUYÊN LIỆU LÀM THUỐC XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU LÀ DƯỢC CHẤT GÂY NGHIỆN ĐÃ ĐƯỢC XÁC ĐỊNH MÃ SỐ HÀNG HÓA

(Kèm theo Thông tư số: 09/2024/TT-BYT ngày 11 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT	Mô tả hàng hóa		Mã số hàng hóa
	Tên nguyên liệu	Dạng dùng	
1	ACETYLDIHYDROCODEIN	Các dạng	2939.11.90
2	ALFENTANIL	Các dạng	2933.33.00
3	ALPHAPRODINE	Các dạng	2933.39.90
4	ANILERIDINE	Các dạng	2933.33.00
5	BEZITRAMIDE	Các dạng	2933.33.00
6	BUTORPHANOL	Các dạng	2933.49.90
7	CIRAMADOL	Các dạng	2922.50.90
8	COCAINE	Các dạng	2939.72.00
9	CODEINE	Các dạng	2939.11.90
10	DEXTROMORAMIDE	Các dạng	2934.91.00
11	DEZOCIN	Các dạng	2922.29.00
12	DIFENOXIN	Các dạng	2933.33.00
13	DIHYDROCODEIN	Các dạng	2939.11.90
14	DIPHENOXYLATE	Các dạng	2933.33.00
15	DIPIPANONE	Các dạng	2933.33.00
16	DROTEBANOL	Các dạng	2933.49.90
17	ETHYL MORPHIN	Các dạng	2939.11.90
18	FENTANYL	Các dạng	2933.33.00
19	HYDROMORPHONE	Các dạng	2939.11.90
20	KETOBEMIDON	Các dạng	2933.33.00
21	LEVOMETHADON	Các dạng	2922.39.00
22	LEVORPHANOL	Các dạng	2933.41.00
23	MEPTAZINOL	Các dạng	2933.99.90
24	METHADONE	Các dạng	2922.31.00
25	MORPHINE	Các dạng	2939.11.90
26	MYROPHINE	Các dạng	2939.19.00
27	NALBUPHIN	Các dạng	2939.11.90
28	NICOCODINE	Các dạng	2939.19.00
29	NICODICODINE	Các dạng	2939.19.00
30	NICOMORPHINE	Các dạng	2939.11.90
31	NORCODEINE	Các dạng	2939.19.00
32	OXYCODONE	Các dạng	2939.11.90
33	OXYMORPHONE	Các dạng	2939.11.90
34	PETHIDINE	Các dạng	2933.33.00
35	PHENAZOCINE	Các dạng	2933.39.90
36	PHOLCODIN	Các dạng	2939.11.90

37	PIRITRAMIDE	Các dạng	2933.33.00
38	PROPIRAM	Các dạng	2933.33.00
39	REMIFENTANIL	Các dạng	2933.33.00
40	SUFENTANIL	Các dạng	2934.91.00
41	THEBACON	Các dạng	2939.11.90
42	TONAZOCIN MESYLAT	Các dạng	2933.99.90
43	TRAMADOL	Các dạng	2922.50.90

DANH MỤC 3:

DANH MỤC NGUYÊN LIỆU LÀM THUỐC XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU LÀ DƯỢC CHẤT HƯỚNG THẦN ĐÃ ĐƯỢC XÁC ĐỊNH MÃ SỐ HÀNG HÓA

(Kèm theo Thông tư số: 09/2024 /TT-BYT ngày 11 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT	Mô tả hàng hóa		Mã số hàng hóa
	Tên nguyên liệu	Dạng dùng	
1	ALLOBARBITAL	Các dạng	2933.53.00
2	ALPRAZOLAM	Các dạng	2933.91.00
3	AMFEPRAMONE (Diethylpropion)	Các dạng	2922.31.00
4	AMINOREX	Các dạng	2934.91.00
5	AMOBARBITAL	Các dạng	2933.53.00
6	BARBITAL	Các dạng	2933.53.00
7	BENZFETAMINE (Benzphetamine)	Các dạng	2921.46.00
8	BROMAZEPAM	Các dạng	2933.33.00
9	BROTIZOLAM	Các dạng	2934.91.00
10	BUPRENORPHINE	Các dạng	2939.11.90
11	BUTALBITAL	Các dạng	2933.53.00
12	BUTOBARBITAL	Các dạng	2933.53.00
13	CAMAZEPAM	Các dạng	2933.91.00
14	CHLODIAZEPOXID	Các dạng	2933.91.00
15	CATHINE ((+)-norpseudo ephedrine)	Các dạng	2939.43.00
16	CLOBAZAM	Các dạng	2933.72.00
17	CLONAZEPAM	Các dạng	2933.91.00
18	CLORAZEPATE	Các dạng	2933.91.00
19	CLOTIAZEPAM	Các dạng	2934.91.00
20	CLOXAZOLAM	Các dạng	2934.91.00
21	DELORAZEPAM	Các dạng	2933.91.00
22	DIAZEPAM	Các dạng	2933.91.00
23	ESTAZOLAM	Các dạng	2933.91.00
24	ETHCHLORVYNOL	Các dạng	2905.51.00
25	ETHINAMATE	Các dạng	2924.24.00
26	ETHYLLOFLAZEPATE	Các dạng	2933.91.00
27	ETILAMFETAMINE (N - ethylamphetamine)	Các dạng	2921.46.00
28	FENCAMFAMIN	Các dạng	2921.46.00
29	FENPROPOREX	Các dạng	2926.30.00
30	FLUDIAZEPAM	Các dạng	2933.91.00
31	FLUNITRAZEPAM	Các dạng	2933.91.00
32	FLURAZEPAM	Các dạng	2933.91.00

33	GLUTETHIMID	Các dạng	2925.12.00
34	HALAZEPAM	Các dạng	2933.91.00
35	HALOXAZOLAM	Các dạng	2934.91.00
36	KETAZOLAM	Các dạng	2934.91.00
37	KETAMIN	Các dạng	2922.39.00
38	LEFETAMIN (SPA)	Các dạng	2921.46.00
39	LISDEXAMFETAMINE	Các dạng	2924.29.90
40	LOPRAZOLAM	Các dạng	2933.55.00
41	LORAZEPAM	Các dạng	2933.91.00
42	LORMETAZEPAM	Các dạng	2933.91.00
43	MAZINDOL	Các dạng	2933.91.00
44	MEDAZEPAM	Các dạng	2933.91.00
45	MEFENOREX	Các dạng	2921.46.00
46	MEPROBAMAT	Các dạng	2924.11.00
47	MESOCARB	Các dạng	2934.91.00
48	METHYLPHENIDATE	Các dạng	2933.33.00
49	METHYLPHENO-BARBITAL	Các dạng	2933.53.00
50	METHYPRYLON	Các dạng	2933.72.00
51	MIDAZOLAM	Các dạng	2933.91.00
52	NIMETAZEPAM	Các dạng	2933.91.00
53	NITRAZEPAM	Các dạng	2933.91.00
54	NORDAZEPAM	Các dạng	2933.91.00
55	OXAZEPAM	Các dạng	2933.91.00
56	OXAZOLAM	Các dạng	2934.91.00
57	PENTAZOCIN	Các dạng	2933.33.00
58	PENTOBARBITAL	Các dạng	2933.53.00
59	PHENDIMETRAZIN	Các dạng	2934.91.00
60	PHENOBARBITAL	Các dạng	2933.53.00
61	PHENTERMIN	Các dạng	2921.46.00
62	PINAZEPAM	Các dạng	2933.91.00
63	PRAZEPAM	Các dạng	2933.91.00
64	PYROVALERONE	Các dạng	2933.91.00
65	SECBUTABARBITAL	Các dạng	2933.53.00
66	TEMAZEPAM	Các dạng	2933.91.00
67	TETRAZEPAM	Các dạng	2933.91.00
68	TRIAZOLAM	Các dạng	2933.91.00
69	VINYLBITAL	Các dạng	2933.53.00
70	ZOLPIDEM	Các dạng	2933.99.90

DANH MỤC 4:

DANH MỤC NGUYÊN LIỆU LÀM THUỐC XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU LÀ TIỀN CHẤT DÙNG LÀM THUỐC ĐÃ ĐƯỢC XÁC ĐỊNH MÃ SỐ HÀNG HÓA

(Kèm theo Thông tư số: 09 /2024 /TT-BYT ngày 11 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT	Mô tả hàng hóa		Mã số hàng hóa
	Tên nguyên liệu	Dạng dùng	
1	EPHEDRINE	Các dạng	2939.41.00
2	N-ETHYLEPHEDRIN	Các dạng	2939.42.00
3	N-METHYLEPHEDRIN/ METHYLEPHEDRIN/ DL-METHYLEPHEDRIN	Các dạng	2939.49.00
4	PSEUDOEPHEDRINE	Các dạng	2939.42.00
5	ERGOMETRINE	Các dạng	2939.61.00
6	ERGOTAMINE	Các dạng	2939.62.00
7	N-ETHYLPSEUDOEPHEDRIN	Các dạng	2939.49.00
8	N-METHYLPSEUDOEPHEDRIN	Các dạng	2939.49.00

DANH MỤC 5:

DANH MỤC THUỐC, DƯỢC CHẤT XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU THUỘC DANH MỤC CHẤT CẤM SỬ DỤNG TRONG MỘT SỐ NGÀNH, LĨNH VỰC ĐÃ ĐƯỢC XÁC ĐỊNH MÃ SỐ HÀNG HÓA

(Kèm theo Thông tư số: 09/2024/TT-BYT ngày 11 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

I. Danh mục dược chất

STT	Mô tả hàng hóa		Mã số hàng hóa
	Tên dược chất	Dạng dùng	
1	19 Nor-testosterone (tên gọi khác là Nandrolone)	Các dạng	2937.29.00
2	Amifloxacin	Các dạng	2933.59.90
3	Azathioprine	Các dạng	2933.59.90
4	Bacitracin Zn	Các dạng	2941.90.00
5	Balofloxacin	Các dạng	2933.49.90
6	Benznidazole	Các dạng	2933.29.00
7	Besifloxacin	Các dạng	2933.49.90
8	Bleomycin	Các dạng	2941.90.00
9	Carbuterol	Các dạng	2922.50.90
10	Chloramphenicol	Các dạng	2941.40.00
11	Chloroform	Các dạng	2903.13.00
12	Chlorpromazine	Các dạng	2934.30.00
13	Ciprofloxacin	Các dạng	2933.59.90
14	Colchicine	Các dạng	2939.80.00
15	Dalbavancin	Các dạng	2941.90.00
16	Dapsone	Các dạng	2921.59.00
17	Diethylstilbestrol (DES)	Các dạng	2907.29.90
18	Enoxacin	Các dạng	2933.59.90
19	Fenoterol	Các dạng	2922.50.90
20	Fleroxacin	Các dạng	2933.59.90
21	Furazidin	Các dạng	2934.99.90
22	Furazolidon	Các dạng	2934.99.90
23	Garenoxacin	Các dạng	2933.49.90
24	Gatifloxacin	Các dạng	2933.59.90
25	Gemifloxacin	Các dạng	2933.99.90
26	Isoxsuprine	Các dạng	2922.50.90
27	Levofloxacin	Các dạng	2934.99.90
28	Lomefloxacin	Các dạng	2933.59.90
29	Methyl-testosterone	Các dạng	2937.29.00
30	Metronidazole	Các dạng	2933.29.00
31	Moxifloxacin	Các dạng	2933.49.90
32	Nadifloxacin	Các dạng	2933.99.90

33	Nifuratel	Các dạng	2934.99.90
34	Nifuroxime	Các dạng	2932.19.00
35	Nifurtimox	Các dạng	2934.99.90
36	Nifurtoinol	Các dạng	2934.99.90
37	Nimorazole	Các dạng	2934.99.90
38	Nitrofurantoin	Các dạng	2934.99.90
39	Nitrofurazone	Các dạng	2932.19.00
40	Norfloxacin	Các dạng	2933.59.90
41	Norvancomycin	Các dạng	2941.90.00
42	Ofloxacin	Các dạng	2934.99.90
43	Oritavancin	Các dạng	2941.90.00
44	Ornidazole	Các dạng	2933.29.00
45	Pazufloxacin	Các dạng	2934.99.90
46	Pefloxacin	Các dạng	2933.59.90
47	Prulifloxacin	Các dạng	2934.99.90
48	Ramoplanin	Các dạng	2941.90.00
49	Rufloxacin	Các dạng	2934.99.90
50	Salbutamol	Các dạng	2922.50.90
51	Secnidazole	Các dạng	2933.29.00
52	Sitafloxacin	Các dạng	2933.49.90
53	Sparfloxacin	Các dạng	2933.59.90
54	Teicoplanin	Các dạng	2934.99.90
55	Terbutaline	Các dạng	2922.50.90
56	Tinidazole	Các dạng	2933.29.00
57	Tosufloxacin	Các dạng	2933.99.90
58	Trovafloxacin	Các dạng	2933.99.90
59	Vancomycin	Các dạng	2941.90.00

II. Danh mục thuốc

STT	Mô tả hàng hóa		Mã số hàng hóa
	Tên thuốc	Dạng dùng	
1	19 Nor-testosterone (tên gọi khác là Nandrolone)	Các dạng	3004.39.00
2	Amifloxacin	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
3	Azathioprine	Các dạng	3004.90.99
4	Bacitracin Zn	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
5	Balofloxacin	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99

6	Benznidazole	Các dạng	3004.90.99
7	Besifloxacin	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
8	Bleomycin	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.99
		Các dạng khác	3004.20.91
9	Carbuterol	Các dạng	3004.90.99
10	Chloramphenicol	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.71
		Các dạng khác	3004.20.79
11	Chloroform	Các dạng	3004.90.49
12	Chlorpromazine	Các dạng	3004.90.99
13	Ciprofloxacin	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
14	Colchicine	Các dạng	3004.90.99
15	Dalbavancin	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
16	Dapsone	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
17	Diethylstilbestrol (DES)	Các dạng	3004.39.00
18	Enoxacin	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
19	Fenoterol	Các dạng	3004.90.99
20	Fleroxacin	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
21	Furazidin	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
22	Furazolidon	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
23	Garenoxacin	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
24	Gatifloxacin	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99

25	Gemifloxacin	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
26	Isoxsuprine	Các dạng	3004.90.99
27	Levofloxacin	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
28	Lomefloxacin	dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
29	Methyl-testosterone	Các dạng	3004.32.90
30	Metronidazole	Các dạng	3004.90.99
31	Moxifloxacin	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
32	Nadifloxacin	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
33	Nifuratel	Các dạng	3004.90.99
34	Nifuroxime	Các dạng	3004.90.99
35	Nifurtimox	Các dạng	3004.90.99
36	Nifurtoinol	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
37	Nimorazole	Các dạng	3004.90.89
38	Nitrofurantoin	dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
39	Nitrofurazone	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
40	Norfloxacin	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
41	Norvancomycin	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
42	Ofloxacin	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
43	Oritavancin	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99

44	Ornidazole	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
45	Pazufloxacin	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
46	Pefloxacin	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
47	Prulifloxacin	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
48	Ramoplanin	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
49	Rufloxacin	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
50	Salbutamol	Dạng truyền	3004.90.92
		Các dạng khác	3004.90.93
51	Secnidazole	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.99
		Các dạng khác	3004.20.91
52	Sitafloxacin	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
53	Sparfloxacin	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
54	Teicoplanin	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
55	Terbutaline	Các dạng	3004.90.89
56	Tinidazole	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
57	Tosufloxacin	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
58	Trovafloxacin	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
59	Vancomycin	Dạng uống hoặc dạng	3004.20.91

		mỡ	
		Các dạng khác	3004.20.99

DANH MỤC 6:

DANH MỤC NGUYÊN LIỆU LÀM THUỐC XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU LÀ CHẤT PHÓNG XẠ SỬ DỤNG TRONG NGÀNH Y TẾ ĐÃ ĐƯỢC XÁC ĐỊNH MÃ SỐ HÀNG HÓA

(Kèm theo Thông tư số: 09/2024 /TT-BYT ngày 11 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT	Mô tả hàng hóa Tên thuốc phóng xạ (*)	Mã số hàng hóa
1	Carbon 11 (C-11)	2844
2	Carbon - 14	2844
3	Carbon -14 urea	2844
4	Cesium 137 (Cesi-137)	2844
5	Chromium 51 (Cr-51)	2844
6	Coban 57 (Co-57)	2844
7	Coban 58	2844
8	Coban 60 (Co-60)	2844
9	Dysprosium-165	2844
10	Erbium-169	2844
11	Fluorine -18	2844
12	Fluorine 18 Fluoro L-DOPA (F-18DOPA)	2844
13	Fluorine 18 Fluorodeoxyglucose (F-18FDG)	2844
14	Fluorine -18 florbetapir	2844
15	Fluorine -18 florbetaben	2844
16	Fluorine-18 sodium fluoride	2844
17	Fluorine - 18 flutemetamol	2844
18	Gallium 67 (Ga-67)	2844
19	Gallium citrate 67 (Ga-67)	2844
20	Holmium 166 (Ho-166)	2844
21	Indium-111	2844
22	Indiumclorid 111 (In-111)	2844
23	Indium-111 capromabpendetide	2844
24	Indium - 111 pentetate	2844
25	Indium-111 pentetreotide	2844
26	Indium-113m	2844
27	Iodine 123 (I-123)	2844
28	Iodine I-123 iobenguane	2844
29	Iodine I-123 ioflupane	2844
30	Iodine I-123 sodium iodide	2844
31	Iodine I-124	2844
32	Iode 125 (I-125)	2844
33	Iodine I-125 human serum albumin	2844
34	Iodine I-125 iothalamate	2844
35	Iodel31 (I-131)	2844

36	Iodine I-131 human serum albumin	2844
37	Iodine I-131 sodium iodide	2844
38	Iodomethyl 19 Norcholesterol	2844
39	Iridium 192 (Ir-192)	2844
40	Iron-59	2844
41	Keo vàng 198 (Au-198 Colloid)	2844
42	Krypton-81m	2844
43	Lipiodol I-131	2844
44	Lutetium-177	2844
45	Molybdenum [Mo-99 generator]/Technetium [99mTc]	2844
46	Nitrogen 13-amonia	2844
47	Octreotide Indium-111	2844
48	Orthoiodohippurate (I-131OIH, Hippuran I-131)	2844
49	Oxygen-15	2844
50	Phospho 32 (P-32)	2844
51	Phospho 32 (P-32)-Silicon	2844
52	Phosphorus -32	2844
53	Radium-223 dichloride	2844
54	Rhenium-186	2844
55	Rhennium 188 (Re-188)	2844
56	Rose Bengal I-131	2844
57	Rubidium-81	2844
58	Rubidium-82 chloride	2844
59	Samarium 153 (Sm-153)	2844
60	Samarium 153 lexidronam	2844
61	Selenium-75	2844
62	Sestamibi (6-methoxy isobutyl isonitrile)	2844
63	Strontrium 89 (Sr-89)	2844
64	Strontrium 89 chloride	2844
65	Technetium 99m (Tc-99m)	2844
66	Tin-113	2844
67	Thallium 201 (Tl-201)	2844
68	Thallium 201 chloride	2844
69	Tritium (^{3}H) Tungsten-188	2844
70	Urea (NH2 14CoNH2)	2844
71	Xenon-131m	2844
72	Xenon -133	2844
73	Xenon -133 gas	2844
74	Xenon -133m	2844
75	Ytrium 90 (Y-90)	2844
76	Ytrium 90 chloride	2844
77	Ytrium 90 ibritumomabtiuxetan	2844

78	Ytterbium-169	2844
79	Ge-68/Ga-68	2844
80	18F-FDG 5,5-125mCi/ml	2844.43.00

* Áp dụng tất cả nồng độ hàm lượng, dạng dùng.

DANH MỤC 7:

DANH MỤC NGUYÊN LIỆU LÀM THUỐC XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU LÀ DƯỢC CHẤT VÀ BÁN THÀNH PHẨM THUỐC ĐÃ ĐƯỢC XÁC ĐỊNH MÃ SỐ HÀNG HÓA

(Kèm theo Thông tư số: 09/2024 /TT-BYT ngày 11 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT	Tên nguyên liệu, bán thành phẩm	Dạng dùng	Mã số hàng hoá
1	2, 4 Dichlorobenzyl Alcohol	Các dạng	2906.29.00
2	Abacavir	Các dạng	2933.59.90
3	Acarbose	Các dạng	2932.99.00
4	Acebutolol	Các dạng	2924.29.90
5	Aceclofenac	Các dạng	2922.49.00
6	Acemetacin	Các dạng	2934.99.90
7	Acepifyline (Acefylline/ Acetyloxytheophylline)	Các dạng	2939.59.00
8	Acetazolamid	Các dạng	2935.90.00
9	Acetyl - L - carnitine	Các dạng	2923.90.00
10	Acetyl cystein	Các dạng	2930.90.90
11	Acetylcholine	Các dạng	2923.10.00
12	Acetylleucin	Các dạng	2922.49.00
13	Acetylspiramycin	Các dạng	2941.90.00
14	Acid 5 - Aminosalicylic	Các dạng	2922.50.90
15	Acid acetyl salicylic	Các dạng	2918.22.00
16	Acid Aminocaproic	Các dạng	2922.49.00
17	Acid Azelaic	Các dạng	2917.13.00
18	Acid boric	Các dạng	2810.00.20
19	Acid Folic	Các dạng	2936.29.00
20	Acid Folinic	Các dạng	2936.29.00
21	Acid Fusidic	Các dạng	2941.90.00
22	Acid Gadoteric	Các dạng	2846.90.00
23	Acid lipoic (thioctic)	Các dạng	2934.99.90
24	Acid Nalidixic	Các dạng	2933.99.90
25	Acid Nicotinic	Các dạng	2933.39
26	Acid Salicylic	Các dạng	2918.21.00
27	Acid Sorbic	Các dạng	2916.19. 00
28	Acid Thiazoldin Carboxylic	Các dạng	2934. 10. 00
29	Acid Tiaprofenic	Các dạng	2934. 99. 90
30	Acid Tranexamic	Các dạng	2922.49. 00
31	Acid Ursodesoxycholique	Các dạng	2918.19.00
32	Acid Zoledronic	Các dạng	2933. 29. 00
33	Acrivastine	Các dạng	2933. 39. 90

34	Activated charcoal (than hoạt tính)	Than gáo dừa	3802.10.10
		Dạng khác	3802.10.90
35	Acyclovir	Các dạng	2933.59.90
36	Adalimumab	Các dạng	3002.13.00
37	Adefovir dipivoxil	Các dạng	2933. 59. 90
38	Adenosine	Các dạng	2934. 99. 90
39	Adapalene	Các dạng	2918.99.00
40	Adrenalin	Các dạng	2937.90.10
41	Aescin	Các dạng	2938. 90. 00
42	Agomelatine	Các dạng	2924. 29. 90
43	Albendazole	Các dạng	2933. 99. 90
44	Alcol polivinyl	Dạng phân tán	3905.30.10
		Dạng khác	3905. 30. 90
45	Alendronate	Các dạng	2931.49.90
46	Alectinib	Các dạng	2934.99.90
47	Alfacalcidol	Các dạng	2936. 90. 00
48	Alfuzosin	Các dạng	2934. 99. 90
49	Alginic acid	Các dạng	3913. 10. 00
50	Alibendol	Các dạng	2924. 29. 90
51	Alimemazin	Các dạng	2934. 30. 00
52	Aliskiren	Các dạng	2924. 29. 90
53	Allopurinol	Các dạng	2933. 59. 90
54	Allylestrenol	Các dạng	2937. 23. 00
55	Almagate	Các dạng	2842.90.90
56	Alpha amylase	Các dạng	3507.90.00
57	Aluminium phosphate	Các dạng	2835. 29. 90
58	Aluminium Hydroxyd	Các dạng	2818. 30. 00
59	Alverine	Các dạng	2921. 49. 00
60	Ambroxol	Các dạng	2922. 19. 90
61	Amifostine	Các dạng	2930. 90. 90
62	Amikacin	Các dạng	2941. 90. 00
63	Aminazin	Các dạng	2934. 30. 00
64	Aminophylline	Các dạng	2939.59.00
65	Aminosalicylate natri	Các dạng	2922.50.90
66	Amiodarone	Các dạng	2932. 99. 00
67	Amisulpride	Các dạng	2933.99.90
68	Amlodipine	Các dạng	2933. 39. 90
69	Amorolfin	Các dạng	2934. 99. 90
70	Amoxicilin, acid clavulanic	Các dạng	3003.10.10
71	Amoxycillin	Không tiệt trùng	2941.10.11
		Dạng khác	2941. 10. 19
72	Amphotericin	Các dạng	2941. 90. 00
73	Ampicillin	Các dạng	2941. 10. 20

74	Amtriptyline	Các dạng	2921. 49. 00
75	Anhydric phtalic	Các dạng	2917. 35. 00
76	Anidulafungin	Các dạng	2941.90.00
77	Aprotinin	Các dạng	2933.99.90
78	Aprepitant	Các dạng	2934.99.90
79	Arginine	Các dạng	2925. 29. 00
80	Artemether	Các dạng	2932. 99. 90
81	Artemisinin	Các dạng	2932. 99. 90
82	Artesunat	Các dạng	2932. 99. 90
83	Aripiprazol	Các dạng	2933.79.00
84	Aspartame	Các dạng	2924. 29. 10
85	Aspartate	Các dạng	2922.49.00
86	Aspirin	Các dạng	2918. 22. 00
87	Atenolol	Các dạng	2924. 29. 90
88	Atovastatin	Các dạng	2915. 90. 90
89	Attapulgite	Các dạng	2508. 40. 90
90	Azapentacen	Các dạng	2933. 99. 90
91	Azapentacen Natri Polysulfonat	Các dạng	2933. 59. 90
92	Azelastine	Các dạng	2933. 99. 90
93	Azithromycin	Các dạng	2941. 50. 00
94	Avanafil	Các dạng	2933.59.90
95	Bạc Sulphadiazine	Các dạng	2935. 90. 00
96	Bacillus clausii	Các dạng	3002.49.00
97	Bacillus polyfermenticus	Các dạng	3002.49.00
98	Bacillus subtilis	Các dạng	3002.49.00
99	Baclofen	Các dạng	2922.49.00
100	Bambuterol	Các dạng	2924. 29. 90
101	Bari sulfat	Các dạng	2833. 27. 00
102	Basiliximab	Các dạng	3002.13.00
103	Băng phiến (Borneol)	Các dạng	2906.19.00
104	Beclomethasone	Các dạng	2937.22.00
105	Benazepril	Các dạng	2933.79.00
106	Benfluorex	Các dạng	2922. 19. 90
107	Bendamustin HCl	Các dạng	2933.99.90
108	Benfotiamin	Các dạng	2936.22.00
109	Benzalkonium Chloride	Các dạng	3402.41.00
110	Benzathine Penicillin G	Các dạng	2941.10.90
111	Benzbromarone	Các dạng	2932. 99. 90
112	Benzocain	Các dạng	2922.49.00
113	Benzonatate	Các dạng	3402.42.90

114	Benzoyl Peroxice	Các dạng	2916.32.10
115	Benzyl benzoat	Các dạng	2916.31.00
116	Berberin	Các dạng	2939. 79. 00
117	Betahistine	Các dạng	2933. 39. 90
118	Betamethasone	Các dạng	2937. 22. 00
119	Betaxolol	Các dạng	2922.19.90
120	Bevacizumab	Các dạng	3002.13.00
121	Bezafibrate	Các dạng	2924.29.90
122	Bicyclol	Các dạng	2932.99.00
123	Bifidobacterium longum	Các dạng	3002.90.00
124	Bilastin	Các dạng	2933.39.90
125	Bicalutamide	Các dạng	2930.90.90
126	Bisacodyl	Các dạng	2933.39.90
127	Bismuth subcitrat	Các dạng	2918. 15. 90
128	Bismuth Subsalicylate	Các dạng	2918. 23. 00
129	Bisoprolol	Các dạng	2922. 19. 90
130	Bitmut citrat	Các dạng	2918. 15. 90
131	Bivalirudin	Các dạng	2933. 99. 90
132	Boldine	Các dạng	2939. 79. 00
133	Bortezomib	Các dạng	2933.99.90
134	Bosentan	Các dạng	2935. 90. 00
135	Bovine lung surfactant	Các dạng	2923.90.00
136	Brexpiprazol	Các dạng	2934.99.90
137	Brimonidine tartrate	Các dạng	2933.29.00
138	Brimonidin	Các dạng	2933.29.00
139	Brinzolamide	Các dạng	2935. 90. 00
140	Brivudin	Các dạng	2934. 99. 90
141	Bromhexine	Các dạng	2921. 59. 00
142	Bromo-galacto gluconat calci	Các dạng	2932.99.00
143	Brompheniramine	Các dạng	2933. 39. 90
144	Budesonide	Các dạng	2937. 29. 00
145	Buflomedil	Các dạng	2933. 99. 90
146	Buscolysin (Scopolamin-N-butylbromid)	Các dạng	2939. 79. 00
147	Butamirat	Các dạng	2939. 30. 00
148	Butenafine HCl	Các dạng	2921.49.00
149	Butoconazole nitrate	Các dạng	2933.29.00
150	Cafein	Các dạng	2939. 30. 00
151	Calci bromid	Các dạng	2827. 59. 00
152	Calci carbonate	Các dạng	2836. 50. 10
153	Calci Dobesilate monohydrate	Các dạng	2908. 99. 00
154	Calci Glubionate	Các dạng	2932.99.00
155	Calci gluconat	Các dạng	2918. 16. 00

156	Calci hydrophosphat	Các dạng	2835. 26. 00
157	Calci lactat	Các dạng	2918. 11. 00
158	Calci phosphat	Các dạng	2835. 26. 00
159	Calci polystyrene sulfonate	Dạng phân tán	3903.90.30
		Các dạng khác	3903.90.99
160	Calcifediol	Các dạng	2936. 29. 00
161	Calcipotriol	Các dạng	2936. 29. 00
162	Calcitonin	Các dạng	2937. 19. 00
163	Calcitriol	Các dạng	2936. 29. 00
164	Calcium folinat	Các dạng	2936. 29. 00
165	Camphor	Các dạng	2914.29.10
166	Candesartan	Các dạng	2933.99.90
167	Captopril	Các dạng	2933. 99. 90
168	Carbazochrome sodium sulfonate	Các dạng	2933. 99. 90
169	Carbimazole	Các dạng	2933. 29. 00
170	Carbocysteine	Các dạng	2930. 90. 90
171	Carbomer	Dạng phân tán	3906.90.20
		Các dạng khác	3906.90.99
172	Carbonyl Iron	Các dạng	2931.90.90
173	Carboxymethyl cellulose sodium	Các dạng	3912.31.00
174	Carisoprodol	Các dạng	2924.19.10
175	Cariprazin	Các dạng	2933.59.90
176	Caroverin	Các dạng	2933. 99. 90
177	Carvedilol	Các dạng	2933.99.90
178	Casein thủy phân	Các dạng	3501.10.00
179	Catalase	Các dạng	3507. 90. 00
180	Cefaclor	Các dạng	2941. 90. 00
181	Cefadroxil	Các dạng	2941. 90. 00
182	Cefalexin	Các dạng	2941. 90. 00
183	Cefalotin	Các dạng	2941. 90. 00
184	Cefamandole	Các dạng	2941.90.00
185	Cefatrizine	Các dạng	2941.90.00
186	Cefazedone	Các dạng	2941.90.00
187	Cefazolin	Các dạng	2941.90.00
188	Cefazoline	Các dạng	2941.90.00
189	Cefdinir	Các dạng	2941.90.00
190	Cefditoren Pivoxil	Các dạng	2941.90.00
191	Cefepime	Các dạng	2941.90.00
192	Cefetamet Pivoxil	Các dạng	2941.90.00
193	Cefixime	Các dạng	2941.90.00
194	Cefmetazol	Các dạng	2941.90.00

195	Cefminox	Các dạng	2941.90.00
196	Cefoperazone	Các dạng	2941.90.00
197	Cefotaxim	Các dạng	2941.90.00
198	Cefotetan	Các dạng	2941.90.00
199	Cefotiam	Các dạng	2941.90.00
200	Cefoxitin	Các dạng	2941.90.00
201	Cefpodoxime	Các dạng	2941.90.00
202	Cefradine	Các dạng	2941.90.00
203	Ceftazidime	Các dạng	2941.90.00
204	Ceftezol	Các dạng	2941.90.00
205	Ceftibuten	Các dạng	2941.90.00
206	Ceftizoxim	Các dạng	2941.90.00
207	Ceftriaxone	Các dạng	2941.90.00
208	Cefuroxime	Các dạng	2941.90.00
209	Celecoxib	Các dạng	2935.90.00
210	Cephalothin	Các dạng	2941.90.00
211	Cerebrolysin	Các dạng	2937.19.00
212	Cetirizine	Các dạng	2933. 59. 90
213	Chitosan	Các dạng	2932.99.00
214	Chlorhexidine	Các dạng	2925.29.00
215	Chlorphenesin Carbamate	Các dạng	2924.29.90
216	Chlorpheniramin	Các dạng	2933. 39. 10
217	Chlorphenoxamine	Các dạng	2922.19.90
218	Chlorpropamide	Các dạng	2935.90.00
219	Cholin Alfoscerate	Các dạng	2923.10.00
220	Cholin Fericitrat	Các dạng	2923.10.00
221	Choline bitartrate	Các dạng	2923.10.00
222	Chondroitin	Các dạng	3913.90.90
223	Chymotrypsine	Các dạng	3507.90.00
224	Ciclesonide	Các dạng	2937.29.00
225	Ciclopirox	Các dạng	2933. 79. 00
226	Ciclopiroxolamine	Các dạng	2933. 79. 00
227	Ciclosporin	Các dạng	3002.13.00
228	Cilnidipin	Các dạng	2933.39.90
229	Cilostazol	Các dạng	2933. 79. 00
230	Cimetidine	Các dạng	2933.29.00
231	Cinnarizine	Các dạng	2933.59.90
232	Ciprofibrate	Các dạng	2918.29.90
233	Cis (2) - Flupentixol decanoat	Các dạng	2934.99.90
234	Cisapride	Các dạng	2933.39.90
235	Citalopram	Các dạng	2932. 99. 00
236	Citicoline	Các dạng	2933.99.90
237	Citrat Natri	Các dạng	2918.15.90

238	Citrulline Maleate	Các dạng	2924.19.90
239	Clarithromycine	Các dạng	2941.50.00
240	Clindamycine	Các dạng	2941. 90. 00
241	Clobetasol propionat	Các dạng	2937.22.00
242	Clodronate disodium	Các dạng	2931. 90. 90
243	Clomiphene	Các dạng	2922.19.90
244	Clomipramine HCl	Các dạng	2933.99.90
245	Clopidogrel	Các dạng	2934. 99. 90
246	Cloroquin	Các dạng	2933.49.90
247	Clorpromazin	Các dạng	2934. 30. 00
248	Clostridium botilinum type A	Các dạng	3002.90.00
249	Clotrimazole	Các dạng	2933. 29. 00
250	Cloxacillin	Các dạng	2941. 10. 90
251	Clozapin	Các dạng	2933.59.90
252	Cobanamide	Các dạng	2936. 26. 00
253	Coenzym Q10	Các dạng	2914. 62. 00
254	Corifollitropin alfa	Các dạng	2934. 99. 90
255	Cromoglycate	Các dạng	2932.99.00
256	Cromolyn	Các dạng	2932.99.00
257	Crotamiton	Các dạng	2924.29.90
258	Cyanocobalamin	Các dạng	2936.26.00
259	Cyproheptadine	Các dạng	2933. 39. 90
260	Cyproterone	Các dạng	2937.23.00
261	Daclatasvir	Các dạng	2933.29.00
262	Daclizumab	Các dạng	3002.13.00
263	D-alpha-tocopheryl acetat	Các dạng	2936.28.00
264	Danazol	Các dạng	2937.29.00
265	Dapagliflozin	Các dạng	2932.99.00
266	Daptomycin	Các dạng	2941.90.00
267	Dapoxetin	Các dạng	2922.19.90
268	Deferasirox	Các dạng	2933. 99. 90
269	Deferiprone	Các dạng	2933.39.90
270	Deflazacort	Các dạng	2937.29.00
271	Dequalinium	Các dạng	2933. 49. 90
272	Desferoxamin Mesylate	Các dạng	2928.00.90
273	Desloratadine	Các dạng	2933. 39. 90
274	Desmopressin	Các dạng	2937. 19. 00
275	Desogestrel	Các dạng	2937. 23. 00
276	Desonide	Các dạng	2937. 29. 00
277	Desvenlafaxin	Các dạng	2922.50.90
278	Desoxycorticosteron	Các dạng	2937. 29. 00
279	Dexamethasone	Các dạng	2937. 22. 00
280	Dexchlorpheniramine	Các dạng	2933. 39. 90

281	Dexibuprofen	Các dạng	2916.39.90
282	Dexpanthenol	Các dạng	2936. 24. 00
283	Dextran70	Các dạng	3913.90.90
284	Dextromethorphan	Các dạng	2933.49.10
285	Dextrose	Các dạng	1702.30.10
286	Diacefylline Diphenhydramine	Các dạng	2933.99.90
287	Diacerein	Các dạng	2918. 99. 00
288	Dibencozid	Các dạng	2936. 26. 00
289	Diclofenac	Các dạng	2922.49.00
290	Didanosine	Các dạng	2934. 99. 90
291	Diethylphtalat	Các dạng	2917.34.90
292	Difemerine	Các dạng	2922.19.90
293	Digoxin	Các dạng	2938.90.00
294	Dihydrated L(+) Arginin base	Các dạng	2925.29.00
295	Dihydroxydibutylether	Các dạng	2909.19.00
296	Diiodohydroxyquinoline	Các dạng	2933. 49. 90
297	Diltiazem	Các dạng	2934.99.90
298	Dimedrol	Các dạng	2922.19.90
299	Dimenhydrinate	Các dạng	2939.59.00
300	Dimethicon	Các dạng	2942.00.00
301	Dimethylpolysiloxane	Các dạng	2942.00.00
302	Dinatri adenosine triphosphat	Các dạng	2934.99.90
303	Dinatri etidronat	Các dạng	2931.90.90
304	Dinatri Inosin Monophosphate	Các dạng	2934.99.90
305	Dioctahedral Smectite	Các dạng	3802.90.20
306	Diosmectite	Các dạng	2508.10.00
307	Diosmin	Các dạng	2932.99.00
308	Diphenhydramine	Các dạng	2922.19.90
309	Dipropylin	Các dạng	2921.49.00
310	Dipyridamole	Các dạng	2933.59.90
311	Disodium clodronate	Các dạng	2811.19.90
312	Disulfiram	Các dạng	2930.30.00
313	DL-Alpha tocopheryl acetat	Các dạng	2936. 28. 00
314	Dl-alpha-Tocopheryl	Các dạng	2936. 28. 00
315	DL-Lysine acetylsalicylate	Các dạng	2922.41. 00
316	D-Mannitol	Các dạng	2905.43.00
317	Dobutamine	Các dạng	2922.29.00
318	Domperidone	Các dạng	2933.39.90
319	Đồng sulfat	Các dạng	2833.25.00
320	Dopamin	Các dạng	2922.29.00
321	Dothiepin	Các dạng	2934.99.90
322	Doxazosin	Các dạng	2934.99.90
323	Doxifluridine	Các dạng	2934.99.90

324	Doxycycline	Các dạng	2941.30.00
325	D-Panthenol	Các dạng	2936.24.00
326	Drotaverine	Các dạng	2933.49.90
327	Duloxetine HCl	Các dạng	2934.99.90
328	Dutasterid	Các dạng	2937.29.00
329	Dydrogesterone	Các dạng	2937.23.00
330	Ebastine	Các dạng	2933.39.90
331	Econazole	Các dạng	2933.29.00
332	Etodolac	Các dạng	2934.99.90
333	Edoxaban	Các dạng	2934.99.90
334	Efavirenz	Các dạng	2934.99.90
335	Emedastine	Các dạng	2933.99.90
336	Emtricitabin	Các dạng	2934.99.90
337	Enalapril	Các dạng	2933.99.90
338	Enoxaparin	Các dạng	3001.90.00
339	Enoxaparin Natri	Các dạng	3001.90.00
340	Enoxolone	Các dạng	2918.99.00
341	Entacapone	Các dạng	2926.90.00
342	Enzalutamid	Các dạng	2933.29.00
343	Epalrestat	Các dạng	2934.10.00
344	Eperison	Các dạng	2933.39.90
345	Epinastine	Các dạng	2933.99.90
346	Epoetin Alfa	Các dạng	3002.12.90
347	Epoetin beta	Các dạng	3002.12.90
348	Eprazinone	Các dạng	2933.59.90
349	Eprosartan	Các dạng	2934.99.90
350	Eptacog alfa hoạt hoá	Các dạng	3002.12.90
351	Eptifibatide	Các dạng	2934.99.90
352	Erdostein	Các dạng	2934.99.90
353	Eribulin mesylate	Các dạng	2932.19.00
354	Ertapenem Natri	Các dạng	2941.90.00
355	Erythromycin (trừ dạng muối Estolat)	Các dạng	2941.50.00
356	Erythropoietin người tái tổ hợp	Các dạng	3002.90.00
357	Escina	Các dạng	2932.99.00
358	Escitalopram	Các dạng	2932.99.00
359	Esomeprazole	Các dạng	2933.39.90
360	Estriol	Các dạng	2937.23.00
361	Etamsylate	Các dạng	2921.19.00
362	Etanercept	Các dạng	3002.13.00
363	Ethambutol	Các dạng	2922.19.10
364	Ethamsylate	Các dạng	2921.19.00
365	Ether ethylic	Các dạng	2909.11.00

366	Ethionamide	Các dạng	2933.39.90
367	Etifoxine	Các dạng	2934.99.90
368	Etodolac	Các dạng	2934.99.90
369	Etofenamate	Các dạng	2922.49.00
370	Etomidate	Các dạng	2933.29.00
371	Etonogestrel	Các dạng	2902.90.90
372	Etravirine	Các dạng	2933.59.90
373	Eucalyptol/Cineol	Các dạng	2932.99.00
374	Ezetimibe	Các dạng	2933.79.00
375	Famciclovir	Các dạng	2933.59.90
376	Famotidine	Các dạng	2935. 90 00
377	Favipiravir	Dạng uống	2933.99.90
378	Felodipine	Các dạng	2933.39.90
379	Fenofibrate	Các dạng	2918.99.00
380	Fenoprofen	Các dạng	2918.99.00
381	Fenoverine	Các dạng	2934.30.00
382	Fenticonazole	Các dạng	2933.29.00
383	Ferric hydroxide polymaltose complex	Các dạng	2940. 00 00
384	Fexofenadine	Các dạng	2933.39.90
385	Filgrastim	Các dạng	2942.00.00
386	Finasteride	Các dạng	2937.29.00
387	Flavoxate	Các dạng	2934.99.90
388	Floctafenin	Các dạng	2933.49.90
389	Flomoxef	Các dạng	2941.90.00
390	Fluconazole	Các dạng	2933.90.90
391	Fludrocortisone acetate	Các dạng	2937.22.00
392	Flumazenil	Các dạng	2933.99.90
393	Flunarizine	Các dạng	2933.59.90
394	Fluocinolone	Các dạng	2937.22.00
395	Fluorometholone	Các dạng	2937.22.00
396	Fluoxetine	Các dạng	2922.19.90
397	Flupentixol	Các dạng	2934.99.90
398	Fluphenazin	Các dạng	2934.30.00
399	Flurbiprofen	Các dạng	2916.39.90
400	Fluticasone	Các dạng	2937.29.00
401	Fluvastatin	Các dạng	2933.99.90
402	Fluvoxamine	Các dạng	2928.00.90
403	Follitropin alfa	Các dạng	2937.19.00
404	Fondaparinux	Các dạng	2932.99.00
405	Formoterol	Các dạng	2924.29.90
406	Formoterol fumarate	Các dạng	2924.29.90
407	Fosfomycin	Các dạng	2941.90.00

408	Fuctose-1 -6-diphosphate sodium	Các dạng	2940.00.00
409	Furosemide	Các dạng	2935.90.00
410	Fusafungine	Các dạng	2941.90.00
411	Fusidate Natri	Các dạng	2941.90.00
412	Gabapentin	Các dạng	2922.49.00
413	Gadodiamide	Các dạng	2846.90.00
414	Gadopentetate dimeglumin	Các dạng	2846.90.00
415	Gadobenic acid	Các dạng	2846.90.00
416	Galantamin	Các dạng	2939.79.00
417	Gelatin	Các dạng	3503.00.49
418	Gemcitabin	Các dạng	2934.99.90
419	Gemfibrozil	Các dạng	2918.99.00
420	Gentamycin	Các dạng	2941.90.00
421	Glibeclamide	Các dạng	2935.90.00
422	Gliclazide	Các dạng	2935.90.00
423	Glimepiride	Các dạng	2935.90.00
424	Glipizide	Các dạng	2935.90.00
425	Glucosamin	Các dạng	2932.99.00
426	Glucose	Các dạng	1702.30.10
427	Glutathione	Các dạng	2930.90.90
428	Glyburide	Các dạng	2935.90.00
429	Glycerin	Các dạng	2905.45.00
430	Glycerin Trinitrate	Các dạng	2905.59.00
431	Glycerol	Các dạng	2905.45.00
432	Glyceryl guaiacolate	Các dạng	2909.49.00
433	Glycine	Các dạng	2922.49.00
434	Gliclazid	Các dạng	2935. 90. 00
435	Glycyrrhizinic acid	Các dạng	2938.90.00
436	Gramicidin S	Các dạng	2941.90.00
437	Griseofulvin	Các dạng	2941.10.90
438	Guaiphenesin	Các dạng	2909.49.00
439	Haloperidol	Các dạng	2933.39.90
440	Heparin	Các dạng	3001.90.00
441	Hepatocyte growth Promoting Factor	Các dạng	3002.12.90
442	Heptaminol	Các dạng	2922.19.90
443	Hexamidine di-isethionate	Các dạng	2925.29.00
444	Human Albumin	Các dạng	3002.12.90
445	Human Insulin	Các dạng	2937.12.00
446	Human somatropin	Các dạng	2937.11.00
447	Hyaluronidase	Các dạng	3507.90.00
448	Hydrated Aluminium oxid	Các dạng	2818.20.00

449	Hydrochlorothiazid	Các dạng	2935.90.00
450	Hydrocortisone	Các dạng	2937.21.00
451	Hydroquinone	Các dạng	2907.22.00
452	Hydrotalcite (Magne Nhôm Hydroxyd - Carbonat Hydrat)	Các dạng	3824.99.99
453	Hydrotalcite synthetic	Các dạng	3824.99.99
454	Hydrous benzoyl peroxide	Các dạng	2916.32.10
455	Hydroxocobalamin	Các dạng	2936.26.00
456	Hydroxychloroquine sulfat	Các dạng	2933.49.90
457	Hydroxychlorothiazid	Các dạng	2935.90.00
458	Hydroxyethyl Starch	Các dạng	3510.10.90
459	Hydroxygen peroxyd	Dạng lỏng	2847.00.10
		Các dạng khác	2847.00.90
460	Hydroxypropyl methylcellulose	Các dạng	3912.39.00
461	Hydroxyzine	Các dạng	2933.59.90
462	Hyoscine N-butyl bromide	Các dạng	2939. 79. 00 (nguồn gốc thực vật) 2939.80.00 (nguồn gốc tổng hợp)
463	Ibuprofen	Các dạng	2916.39.90
464	Ibrutinib	Các dạng	2933.59.90
465	Idarubicin hydrochloride	Các dạng	2941.90.00
466	Iloprost	Các dạng	2918.19.00
467	Imidapril	Các dạng	2915.39.90
468	Indacaterol	Các dạng	2933.79.00
469	Indapamide	Các dạng	2935.90.00
470	Indinavir	Các dạng	2933.59.90
471	Indomethacin	Các dạng	2933.99.90
472	Infliximab	Các dạng	3002.13.00
473	Insulin	Các dạng	2937.12.00
474	Interferon alpha 2a	Các dạng	3002.13.00
475	Interferon alpha-2b	Các dạng	3002.13.00
476	Iobitridol	Các dạng	2933.39.90
477	Iod	Các dạng	2801.20.00
478	Iohexol	Các dạng	2924.29.90
479	Iopamidol	Các dạng	2924.29.90
480	Iopromide	Các dạng	2924.29.90
481	Ipratropium	Các dạng	2939.79.00
482	Irbesartan	Các dạng	2933.29.00
483	Isoconazole	Các dạng	2933.29.00
484	Isoniazid	Các dạng	2933.39.10
485	Isosorbide	Các dạng	2932.99.90
486	Isosorbide 5 Mononitrate	Các dạng	2932.99.90

487	Isosorbide Dinitrate	Các dạng	2932.99.90
488	Isotretinoine	Các dạng	2936.21.00
489	Itraconazole	Các dạng	2934.99.90
490	Ivabradine	Các dạng	2933.79.00
491	Kali chloride	Các dạng	2827.39.90
492	Kali citrat	Các dạng	2918.15.90
493	Kali clorid	Các dạng	2827.39.90
494	Kali glutamat	Các dạng	2922.42.90
495	Kali Iodid	Các dạng	2829.90.90
496	Kali Phenoxy Methyl Penicillin	Các dạng	2941.10.90
497	Kanamycin	Các dạng	2941.90.00
498	Kẽm gluconat	Các dạng	2918.16.00
499	Kẽm oxyd	Các dạng	2817.00.10
500	Kẽm sulfat	Các dạng	2833.29.40
501	Kẽm Undecylenat	Các dạng	2916. 19. 00
502	Ketoconazole	Các dạng	2934.99.90
503	Ketoprofen	Các dạng	2918. 30. 00
504	Ketorolac	Các dạng	2933. 99. 90
505	Ketotifene	Các dạng	2934. 99. 90
506	L - Valine	Các dạng	2922.49.00
507	L -Cystine	Các dạng	2930. 90. 90
508	L- Threonine	Các dạng	2922.50.90
509	Lacidipine	Các dạng	2933. 39. 90
510	Lactitol	Các dạng	2940. 00. 00
511	Lactobaccillus acidophilus	Các dạng	3002.49.00
512	Lactobacillus	Các dạng	3002.49.00
513	Lactobacillus acidophilus	Các dạng	3002.49.00
514	Lactobacillus casei thứ Rhamnosus	Các dạng	3002.49.00
515	Lactobacillus kefir	Các dạng	3002.49.00
516	Lactobacillus sporogenes	Các dạng	3002.49.00
517	Lactobacilus rhamnosus	Các dạng	3002.49.00
518	Lactulose	Các dạng	2940. 00. 00
519	L-Alanine	Các dạng	2922.49.00
520	L-Alanyl-L-Glutamin	Các dạng	2924. 19. 90

521	Lamivudine	Các dạng	2934.99.90
522	Lamotrigin	Các dạng	2933. 69. 00
523	Lansoprazole	Các dạng	2933.39.90
524	L-Arginine	Các dạng	2925. 29. 00
525	L-Arginine Dihydrate	Các dạng	2925. 29. 00
526	L-Asparaginase	Các dạng	3507. 90. 00
527	L-Aspartic Acid	Các dạng	2922. 50. 90
528	L-Carnitine	Các dạng	2923. 90. 00
529	L-Cysteine	Các dạng	2930. 90. 90
530	Lecithin	Các dạng	2923.20.11 – Từ thực vật 2923.20.19 – Loại khác
531	Leflunomide	Các dạng	2934. 99. 90
532	Lenvatinib	Các dạng	2933.49.90
533	Lercanidipine	Các dạng	2933. 39. 90
534	Leucovorin calci	Các dạng	2936. 29. 00
535	Levobunolol	Các dạng	2922.50.90
536	Levocarnitine	Các dạng	2923. 90. 00
537	Levomepromazine	Các dạng	2934. 30. 00
538	Levonorgestrel	Các dạng	2937. 23. 00
539	Levosulpiride	Các dạng	2935. 90. 00
540	Levothyroxine	Các dạng	2937. 90. 90
541	L-Glutamic acid	Các dạng	2922. 42. 10
542	L-Histidine	Các dạng	2933. 29. 00
543	Lidocaine	Các dạng	2924. 29. 90
544	Lincomycin	Các dạng	2941. 90. 00
545	Linezolid	Các dạng	2934.99.90
546	L-Isoleucine	Các dạng	2922.49.00
547	Lisonopril	Các dạng	2933. 99. 90
548	L-Leucine	Các dạng	2922.49.00
549	L-Lysine Acetate	Các dạng	2922. 41. 00
550	L-Lysine Monohydrochloride	Các dạng	2922. 41. 00
551	L-Methionine	Các dạng	2930. 40. 00
552	Lodoxamide	Các dạng	2926. 90. 00
553	Loperamide	Các dạng	2933. 39. 90
554	Lopinavir	Các dạng	2933.59.90
555	Loratadine	Các dạng	2933. 39. 90
556	L-ornithin L-aspartat	Các dạng	2922.49.90
557	Lornoxicam	Các dạng	2934.99.90
558	Losartan	Các dạng	2933. 29. 00
559	Loteprednol etabonate	Các dạng	2937.22.00
560	Lovastain	Các dạng	2932.20.90
561	Loxoprofen	Các dạng	2918. 30. 00
562	L-Phenylalanine	Các dạng	2922.49.90

563	L-Proline	Các dạng	2933. 99. 90
564	L-Serine	Các dạng	2922.50.90
565	LTetrahydro panmatin	Các dạng	2939. 79. 00
566	L-Thyroxin	Các dạng	2937. 90. 90
567	L-Tryptophan	Các dạng	2933. 99. 90
568	L-Tyrosine	Các dạng	2922.50.90
569	Lutropin alfa	Các dạng	2937.19.00
570	Lưu huỳnh	Các dạng	2802. 00. 00
571	Lynestrenol	Các dạng	2937. 23. 00
572	Lysin acetyl salicylat	Các dạng	2922. 41. 00
573	Macrogol 4000	Các dạng	3404.20.00
574	Maglumin Amidotrizoate	Các dạng	2924. 29. 90
575	Magnesi sulfat	Các dạng	2833. 21. 00
576	Magnesi Trisilicat	Các dạng	2839. 90. 00
577	Magnesium Alumino silicate	Các dạng	2839. 90. 00
578	Magnesium hydroxide	Các dạng	2816. 10. 00
579	Magnesium salt of dimecrotic acid	Các dạng	2918. 99. 00
580	Manidipine	Các dạng	2933.59.90
581	Mannitol	Các dạng	2905. 43. 00
582	Mebendazole	Các dạng	2933. 99. 10
583	Mebeverin	Các dạng	2922. 50. 90
584	Meclofenoxate	Các dạng	2922. 19. 90
585	Mecobalamin	Các dạng	2936. 26. 00
586	Mefenamic Acid	Các dạng	2922.49.90
587	Mefloquine hydroclorid	Các dạng	2933. 49. 90
588	Melatonin	Các dạng	2937. 90. 90
589	Meloxicam	Các dạng	2934. 10. 00
590	Memantin	Các dạng	2921.30.00
591	Menadion natribisulfit	Các dạng	2914.79.00
592	Menatetrenone	Các dạng	2936.29.00
593	Menthol	Các dạng	2906. 11. 00
594	Mephenesine	Các dạng	2909. 49. 00
595	Mequitazine	Các dạng	2934. 30. 00
596	Mercurochrome	Các dạng	2852.10.90
597	Mesalamine	Các dạng	2922. 50. 90
598	Mesalazine	Các dạng	2922.50.10
599	Mesna	Các dạng	2930. 90. 90
600	Mesterolone	Các dạng	2937. 29. 00
601	Metadoxine	Các dạng	2936. 25. 00
602	Metformin	Các dạng	2925. 29. 00
603	Methylene diphosphonic acid	Bột đông khô pha tiêm	2931.49.90

604	Methimazole	Các dạng	2933. 29. 00
605	Methionin	Các dạng	2930. 40. 00
606	Methocarbamol	Các dạng	2924. 29. 90
607	Methoxy polyethylene glycol-epoetin beta	Các dạng	3002.13.00
608	Methyl Ergometrin	Các dạng	2939.69.00
609	Methyl Prednisolone	Các dạng	2937. 29. 00
610	Methyl Salycilate	Các dạng	2918. 23. 00
611	Methyldopa	Các dạng	2922. 50. 90
612	Methylergonovine	Các dạng	2939. 69. 00
613	Metoclopramide	Các dạng	2924. 29. 90
614	Metoprolol	Các dạng	2922. 19. 90
615	Miconazole	Các dạng	2933. 29. 00
616	Micafungin	Các dạng	2941.90.00
617	Micronomicin	Các dạng	2941. 90. 00
618	Mifepriston	Các dạng	2937. 29. 00
619	Milnaeipram	Các dạng	2924. 29. 90
620	Milrinone	Các dạng	2933. 79. 00
621	Minocycline	Các dạng	2941. 30. 00
622	Minoxidil	Các dạng	2933. 59. 90
623	Mirabegron	Các dạng	2934.10.00
624	Mirtazapine	Các dạng	2933. 59. 90
625	Misoprosol	Các dạng	2937. 50. 00
626	Moclobemide	Các dạng	2934. 99. 90
627	Molgramostim (rHuGM-CSF)	Các dạng	3002.13.00
628	Molnupiravir	Dạng uống	2934.99.90
629	Mometasone	Các dạng	2937. 22. 00
630	Montelukast	Các dạng	2930.90.90
631	Mosapride	Các dạng	2933.39.90
632	Moxonidine	Các dạng	2933. 59. 90
633	Mupirocin	Các dạng	2941. 90. 00
634	Mydecamicin	Các dạng	2941. 90. 00
635	Myrtol	Các dạng	3302.90.00
636	N-(1.deoxy-d glucitol-1-yl)-N methylamonium Na Succinat	Các dạng	2917. 19. 00
637	Nabumetone	Các dạng	2914.50.00
638	N-Acetyl DL-Leucin	Các dạng	2924. 19. 90
639	N-Acetylcysteine	Các dạng	2930.90.90
640	Nadroparin	Các dạng	3001. 90. 00
641	Naftidrofuryl	Các dạng	2932. 19. 00
642	Naltrexone	Các dạng	2939. 19. 00
643	Naphazolin	Các dạng	2933. 29. 00
644	Naproxen	Các dạng	2918.99.00

645	Narcotin	Các dạng	2939. 19. 00
646	Natamycin	Các dạng	2941. 90. 00
647	Nateglinide	Các dạng	2924. 29. 90
648	Natri Benzyl penicillin	Các dạng	2941. 10. 19
649	Natri Bicarbonate	Các dạng	2836. 30. 00
650	Natri camphosulfonat	Các dạng	2914.79.00
651	Natri Chloride	Các dạng	2501.00. 93
652	Natri comphosulfonat	Các dạng	2914.79.00
653	Natri Docusate	Các dạng	2917. 19. 00
654	Natri Flucloxacillin	Các dạng	2941. 10. 90
655	Natri Fluoride	Các dạng	2826. 19. 00
656	Natri Flurbiprofen	Các dạng	2916. 39. 90
657	Natri Folinate	Các dạng	2936. 29. 00
658	Natri Hyaluronat	Các dạng	3913. 90. 90
659	Natri hydrocacbonat	Các dạng	2836. 30. 00
660	Natri Ironedetate	Các dạng	2922. 50. 90
661	Natri levo thyroxin	Các dạng	2937. 90. 20
662	Natri sulfacetamid	Các dạng	2935. 90. 00
663	Natri thiosulfat	Các dạng	2832. 30. 00
664	N-Carbamoyl- methyl 4-phenyl-2- pyrrolidone	Các dạng	2933. 79. 00
665	Nebivolol	Các dạng	2932. 99. 00
666	Nefopam	Các dạng	2934. 99. 90
667	Nelfinavir	Các dạng	2933. 49. 90
668	Neomycin	Các dạng	2941. 90. 00
669	Netilmicin	Các dạng	2941. 90. 00
670	Nevirapine	Các dạng	2933. 91. 00
671	Niacinamid	Các dạng	2936. 29. 00
672	Niclosamide	Các dạng	2924. 29. 90
673	Nicorandil	Các dạng	2933. 39. 90
674	Nifedipine	Các dạng	2933. 39. 90
675	Nifuroxazine	Các dạng	2932 19. 00
676	Nikethamide	Các dạng	2933. 39. 90
677	Nimesulide	Các dạng	2935. 90. 00
678	Nimodipine	Các dạng	2933. 39. 90
679	Nimotuzumab	Các dạng	3002. 13. 00
680	Nintedanib	Các dạng	2934.99.90
681	Nitroglycerin	Các dạng	2905. 59. 00
682	Nitroxoline	Các dạng	2933. 49. 90
683	Nizatidine	Các dạng	2934. 10. 00
684	Nomegestrol acetat	Các dạng	2933. 19. 00
685	Noradrenaline	Các dạng	2937. 90. 90
686	Norethisterone	Các dạng	2937. 23. 00

687	Norpseudoephedrin	Các dạng	2939. 49. 00
688	Noscapin	Các dạng	2939. 11 90
689	Novocain	Các dạng	2922. 50. 90
690	Nystatin	Các dạng	2941. 90. 00
691	Octylonium bromide (Otilonium bromide)	Các dạng	2924.29.90
692	Olanzapine	Các dạng	2934. 99. 90
693	Olaparib	Các dạng	2933.59.90
694	Oleum spicae	Các dạng	3301. 29. 90
695	Olmesartan medoxomil	Các dạng	2934. 99. 90
696	Omalizumab	Các dạng	3002. 13.00
697	Omega-3 Marine Triglycerides Fish Oil	Các dạng	1504. 20. 90
698	Omeprazole	Các dạng	2933. 39. 90
699	Ondansetron	Các dạng	2933. 29. 00
700	Orlistat	Các dạng	2932. 20. 90
701	Oseltamivir	Các dạng	2924.29.90
702	Osimertinib	Các dạng	2933.59.90
703	Ouabain	Các dạng	2938. 90. 00
704	Oxacillin	Các dạng	2941. 10. 90
705	Oxandrolone	Các dạng	2937. 29. 00
706	Oxeladine	Các dạng	2922. 50. 90
707	Oxybutinin	Các dạng	2922. 50. 90
708	Oxymethazolin	Các dạng	2933. 29. 00
709	Oxytetracyclin	Các dạng	2941. 30. 00
710	Palbociclib	Các dạng	2933.79.00
711	Paliperidone	Các dạng	2934. 99. 90
712	Pancreatin	Các dạng	3507. 90. 00
713	Pantoprazole	Các dạng	2933. 39. 90
714	Papaverin	Các dạng	2939. 11. 90
715	Para-aminobenzoic acid	Các dạng	2922. 50. 90
716	Paracetamol	Các dạng	2924. 29. 30
717	Parnaparin	Các dạng	2931. 90. 90
718	Paroxetine	Các dạng	2934. 99. 90
719	Pegfilgrastim	Các dạng	3002. 13. 00
720	Peginterferon	Các dạng	3002. 12. 90
721	Pemirolast	Các dạng	2933. 59 90
722	Penicillin V	Các dạng	2941. 10. 90
723	Penicilline G (benzyl Penicilline)	Các dạng	2941. 10. 90
724	Pentoxifylline	Các dạng	2939. 59. 00
725	Pentoxyverine	Các dạng	2922. 19. 90
726	Pepsin	Các dạng	3507. 90. 00

727	Perindopril tert Butylamin	Các dạng	2933. 99. 90
728	Phenoxymethyl Penicillin	Các dạng	2941. 10. 90
729	Phenylephrin	Các dạng	2922. 50. 90
730	Phenylpropanolamin	Các dạng	2939.44.00
731	Phenytoin	Các dạng	2933 21. 00
732	Phloroglucinol	Các dạng	2907 29. 90
733	Phosphatidylcholine	Các dạng	2923 20. 90
734	Phospholipid phổi lợn	Các dạng	3001. 90. 00
735	Phức hợp sắt III Polymaltose	Các dạng	2940.00.00
736	Phức sắt (III) - Hydroxid polymaltose	Các dạng	2940.00.00
737	Phytomenadione	Các dạng	2936. 29. 00
738	Picloxydin	Các dạng	2933. 59. 90
739	Picosulfate natri	Các dạng	2933. 39. 90
740	Pidotimod	Các dạng	2934. 10. 00
741	Pilocarpine HCl	Các dạng	2939. 49. 00
742	Pioglitazone	Các dạng	2934. 99. 90
743	Pipazetate	Các dạng	2934. 99. 90
744	Piperacillin	Các dạng	2941. 10. 90
745	Piperazin citrat	Các dạng	2933. 59. 90
746	Piracetam	Các dạng	2933. 79. 00
747	Pirenoxine	Các dạng	2934. 99. 90
748	Piribedil	Các dạng	2934. 99. 90
749	Piroxicam	Các dạng	2934. 99. 20
750	Pitavastatin Calcium	Các dạng	2915. 90. 90
751	Pizotifene	Các dạng	2934. 99. 90
752	Podophyllotoxin	Các dạng	1302. 19. 90
753	Policresulen	Các dạng	3909. 40. 90
754	Polygeline	Các dạng	3913. 90. 90
755	Polyhydroxyethyl starch	Các dạng	2923. 90. 00
756	Polysacharide	Các dạng	3913. 90. 90
757	Polytar	Các dạng	3807. 00. 00
758	Polyvinyl Alcohol	Các dạng	3905. 30. 90
759	Porcine Brain Extract	Các dạng	3001. 20. 00
760	Posaconazole	Các dạng	2934. 99. 90
761	Povidone Iodine	Các dạng	3905. 99. 90
762	Povidone K25	Các dạng	3905. 99. 90
763	Pralatrexate	Các dạng	2933.59.90
764	Pralidoxime	Các dạng	2933. 39. 90
765	Pramipexole	Các dạng	2934. 20. 00
766	Prasugrel	Các dạng	2934. 99. 90
767	Pravastatin	Các dạng	2918. 19. 00
768	Praziquantel	Các dạng	2933. 59. 90

769	Prednisolone	Các dạng	2937. 21. 00
770	Prednisone	Các dạng	2937. 21. 00
771	Primaquin phosphat	Các dạng	2933. 49. 90
772	Prochlorperazin	Các dạng	2934. 30. 00
773	Pralidoxime chloride	Các dạng	2933. 39. 90
774	Promestriene	Các dạng	2909. 30. 00
775	Promethazine	Các dạng	2934. 30. 00
776	Propacetamol	Các dạng	2924. 29. 90
777	Propiverine	Các dạng	2933. 39. 90
778	Propranolol	Các dạng	2922.19.90
779	Propyl thiouracil	Các dạng	2933. 59. 90
780	Prothionamide	Các dạng	2933.39.90
781	Pyrantel	Các dạng	2934.99.90
782	Pyrazinamide	Các dạng	2933.99.90
783	Pyridoxin hydroclorid	Các dạng	2936.25.00
784	Pyritinol	Các dạng	2933. 39. 90
785	Quetiapine	Các dạng	2934.99.90
786	Quinapril	Các dạng	2933.49.90
787	Quinine	Các dạng	2939.20.10
788	Rabeprazole	Các dạng	2933.39.90
789	Racecadotril	Các dạng	2930.90.90
790	Raloxifene	Các dạng	2934.99.
791	Ramipril	Các dạng	2933.99.90
792	Ranibizumab	Các dạng	3002.13.00
793	Ranitidine	Các dạng	2932.19.00
794	Rebamipid	Các dạng	2933.79.00
795	Recombinant Streptokinase	Các dạng	3507.90.00
796	Remdesivir	Dạng tiêm	2934.99.90
797	Repaglinide	Các dạng	2933.39.90
798	Retinyl acetat	Các dạng	2936.21.00
799	Ribociclib	Các dạng	2933.59.90
800	Riboflavin	Các dạng	2936.23.00
801	Ribostamycin	Các dạng	2941.90.00
802	Rifampicin	Các dạng	2941.90.00
803	Rifaximin	Các dạng	2941.90.00
804	Rilmenidine	Các dạng	2934.99.90
805	Risedronate	Các dạng	2933.39.90
806	Risperidone	Các dạng	2934.99.90
807	Ritonavir	Các dạng	2934.10.00
808	Rituximab	Các dạng	3002.13.00
809	Rivastigmine	Các dạng	2924.29.90
810	Rofecoxib	Các dạng	2932.20.90

811	Ropinirole	Các dạng	2933.79.00
812	Rosiglitazone	Các dạng	2934.10.00
813	Rosuvastatin	Các dạng	2935.90.00
814	Roxythromycin	Các dạng	2941.90.00
815	Rutin	Các dạng	2938.10.00
816	Saccharomyces	Men sống	2102.10.00
		Men ỳ	2102.20.90
817	Salcatonin	Các dạng	2937.19.00
818	Salicylic acid	Các dạng	2918.21.00
819	Salmeterol	Các dạng	2922.50.90
820	Saquinavir	Các dạng	2933.49.90
821	Sắt Fumarat	Các dạng	2917.19.00
822	Sắt Gluconate	Các dạng	2918.16.00
823	Sắt oxalat	Các dạng	2917.11.00
824	Sắt Sucrose	Các dạng	3824.99.99
825	Sắt sulfat khan	Các dạng	2833.29.90
826	Saxaligliptin	Các dạng	2933.99.90
827	S-Carboxymethyl Cystein	Các dạng	2930.90.90
828	Scopolamine	Các dạng	2939. 79. 00
829	Selegiline	Các dạng	2921.49.00
830	Selen Sulfide	Các dạng	2813.90.00
831	Sennosides	Các dạng	2838.90.00
832	Sertraline	Các dạng	2921.49.00
833	Sevelamer	Các dạng	3911.90.00
834	Sibutramin	Các dạng	2921.49.00
835	Sildenafil	Các dạng	2935.90.00
836	Silymarin	Các dạng	2932.99.90
837	Simethicone	Dạng lỏng, dạng phân tán	3910.00.20
		Dạng khác	3910.00.90
838	Simvastatin	Các dạng	2932.20.90
839	Sitagliptin phosphate	Các dạng	2933.59.90
840	Sodium polystyrene sulfonate	Nhựa trao đổi ion	3914.00.00
		Không có đặc tính trao đổi ion	3903.90
841	Sofosbuvir	Các dạng	2934.99.90
842	Solifenacin	Các dạng	2933.49.90
843	Somatostatin	Các dạng	2937.19.00
844	Somatropin	Các dạng	2937.19.00
845	Sorbitol	Các dạng	2905.44.00
846	Sotalol	Các dạng	2935.90.00
847	Spectinomycin	Các dạng	2941.90.00
848	Spironolactone	Các dạng	2937.29.00

849	Spriamycin	Các dạng	2941.90.00
850	Stavudine	Các dạng	2934.99.90
851	Streptokinase	Các dạng	3507.90.00
852	Streptomycin	Các dạng	2941.20.00
853	Strychnin sulfat	Các dạng	2939.79.00
854	Succinimide	Các dạng	2925.19.00
855	Sucralfat	Các dạng	2940.00.00
856	Sulbutiamine	Các dạng	2933.99.00
857	Sulfaguanidin	Các dạng	2935.90.00
858	Sulfasalazin	Các dạng	2935.90.00
859	Sulfathiazol	Các dạng	2935.90.00
860	Sulfamethoxazol	Các dạng	2935.90.00
861	Sulpiride	Các dạng	2935.90.00
862	Sulphanilamide	Các dạng	2935.90.00
863	Sultamicillin	Các dạng	2941.10.90
864	Sumatriptan	Các dạng	2935.90.00
865	Tadalafil	Các dạng	2934.99.90
866	Tamsulosin	Các dạng	2935.90.00
867	Tazarotene	Các dạng	2934.99.90
868	Tegaserod	Các dạng	2933.99.90
869	Telbivudine	Các dạng	2934.99.90
870	Teldizolid	Các dạng	2941.90.00
871	Telithromycin	Các dạng	2941.90.00
872	Telmisartan	Các dạng	2933.99.90
873	Tenecteplase	Các dạng	3507.90.00
874	Tenoforvir	Các dạng	2933.59.90
875	Tenofovir alafenamide	Các dạng	2933.59.90
876	Tenoxicam	Các dạng	2934.99.90
877	Teprenone	Các dạng	2914.19.00
878	Terazosin	Các dạng	2934.99.90
879	Terbinafin	Các dạng	2921.49.00
880	Terbinafin hydroclorid	Các dạng	2921.49.00
881	Terpin hydrat	Các dạng	2906.19.00
882	Tetracyclin	Các dạng	2941.30.00
883	Tetrahydrozoline	Các dạng	2933.29.00
884	Tigecyclin 50mg	Các dạng	2941.30.00
885	Theophylline	Các dạng	2939.59.00
886	Thiamazole	Các dạng	2933.29.00
887	Thiamphenicol	Các dạng	2941.40.00
888	Thiocolchicoside	Các dạng	2939.79.00
889	Thioridazine	Các dạng	2934.30.00
890	Thymalfasin	Các dạng	3002.13.00
891	Thymol	Các dạng	2907.19.00

892	Thymomodulin	Các dạng	2937.19.00
893	Thyroxine	Các dạng	2937.90.90
894	Tianeptine	Các dạng	2934.99.90
895	Tibolone	Các dạng	2937.29.00
896	Ticlopidine	Các dạng	2934.99.90
897	Timolol	Các dạng	2934.99.90
898	Tiotropi bromid	Các dạng	2939.80.00
899	Tiratricol	Các dạng	2918.99.00
900	Tiropramide	Các dạng	2924.29.90
901	Tixocortol	Các dạng	2937.29.00
902	Tizanidin	Các dạng	2934.99.90
903	Tobramycin	Các dạng	2941.90.00
904	Tocilizumab	Các dạng	3002.13.00
905	Tofisopam	Các dạng	2923.99.90
906	Tolazolinium	Các dạng	2933.29.00
907	Tolcapone	Các dạng	2942.00.00
908	Tolnaftate	Các dạng	2930.90.90
909	Tolperisone	Các dạng	2933. 39. 90
910	Topiramate	Các dạng	2935.90.00
911	Torsemide	Các dạng	2935. 90. 00
912	Trabecedin	Các dạng	2934.99.90
913	Trastuzumab	Các dạng	3002.13.00
914	Travoprost	Các dạng	2918.99.00
915	Trazodon	Các dạng	2933.99.90
916	Tretinoin	Các dạng	2936.21.00
917	Triamcinolone	Các dạng	2937.22.00
918	Tricalci Phosphate	Các dạng	2835.26.00
919	Triclosan	Các dạng	2909.50.00
920	Triflusal	Các dạng	2917.39.90
921	Trihexyphenidyl	Các dạng	2933.39.90
922	Trikali dicitrate Bismuth	Các dạng	2918.15.90
923	Trimebutine	Các dạng	2922.19.90
924	Trimeprazin	Các dạng	2934.30.00
925	Trimetazidine	Các dạng	2933.59.90
926	Trolamin	Các dạng	2922.15.00
927	Tromantadine	Các dạng	2924.29.90
928	Tulobuterol	Các dạng	2922.19.90
929	Tyrothricin	Các dạng	2941.90.00
930	Ubidecarennone	Các dạng	2914.62.00
931	Urazamide	Các dạng	2933.29.00
932	Urea	Các dạng	3102.10.00
933	Urofollitropin	Các dạng	2937.19.00
934	Urokinase	Các dạng	3507.90.00

935	Valerian (Cao chiết xuất từ rễ cây Valerian)	Các dạng	1302.19.90
936	Valproate Natri	Các dạng	2915.90.90
937	Valpromide	Các dạng	2924.19.90
938	Valsartan	Các dạng	2933.99.90
939	Vardenafil HCl	Các dạng	2935.90.00
940	Vaselin	Các dạng	2712.10.00
941	Venlafaxine	Các dạng	2922.50.90
942	Verapamil	Các dạng	2926.90.00
943	Verteporfin	Các dạng	2933.99.90
944	Vincamine	Các dạng	2939.79.00
945	Vinpocetine	Các dạng	2939.79.00
946	Vitamin A (Retinol)	Các dạng	2936.21.00
947	Vitamin B1 (Thiamin)	Các dạng	2936.22.00
948	Vitamin B12 (Cyanocobalamin)	Các dạng	2936.26.00
949	Vitamin B2 (Riboflavin)	Các dạng	2936.23.00
950	Vitamin C (Ascorbic Acid)	Các dạng	2936.27.00
951	Vitamin D (Ergocalciferol/Tococalciferol)	Các dạng	2936.24.00
952	Vitamin E (tocoferol)	Các dạng	2936.28.00
953	Vitamin H (Biotine)	Các dạng	2936.29.00
954	Vitamin K	Các dạng	2936.29.00
955	Vitamin PP (Nicotinamid)	Các dạng	2936.29.00
956	Voriconazole	Các dạng	2933.59.90
957	Wafarin	Các dạng	2932.99.00
958	Xanh methylen	Các dạng	3204. 13. 00
959	Xylometazoline	Các dạng	2933.29.00
960	Yếu tố kích thích dòng bạch cầu hạt (G-CSF)	Các dạng	3002.13.00
961	Yếu tố kích thích dòng bạch cầu hạt tái tổ hợp ở người (rHu G-CSF)	Các dạng	3002.13.00
962	Yếu tố tăng trưởng biểu bì người tái tổ hợp (RhEGF)	Các dạng	2934.99.90
963	Zafirlukast	Các dạng	2935.90.00
964	Zalcitabine	Các dạng	2934.99.90
965	Zopiclone	Các dạng	2933.79.00
966	Zofenopril	Các dạng	2933.99.90
967	Zuclopenthixol	Các dạng	2934.99.90

DANH MỤC 8:

DANH MỤC THUỐC CHỈ CHỨA 01 THÀNH PHẦN DƯỢC CHẤT XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU ĐÃ ĐƯỢC XÁC ĐỊNH MÃ SỐ HÀNG HÓA

(Kèm theo Thông tư số: 09/2024 /TT-BYT ngày 11 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT	Mô tả hàng hóa		Mã số hàng hóa
	Tên dược chất	Dạng dùng	
1	2, 4 Dichlorobenzyl Alcohol	Các dạng	3004.90.30
2	Abacavir	Các dạng	3004.90.82
3	Acarbose	Các dạng	3004.90.89
4	Acebutolol	Các dạng	3004.90.89
5	Aceclofenac	Các dạng	3004.90.59
6	Acemetacin	Các dạng	3004.90.59
7	Acepifyline	Các dạng	3004.90.99
8	Acetazolamid	Các dạng	3004.90.99
9	Acetyl - L - carnitine	Các dạng	3004.90.99
10	Acetyl cystein	Các dạng	3004.90.55/59
11	Acetyl dihydrocodein	Dạng tiêm	3004.49.11
12	Acetylcholine	Các dạng	3004.90.99
13	Acetylleucin	Các dạng	3004.90.99
14	Acetylspiramycin	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Dạng khác	3004.20.99
15	Acid 5 - aminosalicylic	Các dạng	3004.90.55/59
16	Acid acetyl salicylic	Dạng uống	3004.90.51
		Dạng khác	3004.90.55/59
17	Acid Aminocaproic	Các dạng	3004.90.99
18	Acid Azelaic	Các dạng	3004.90.99
19	Acid boric	Các dạng	3004.90.30
20	Acid Folic	Các dạng	3004.50.10/91
21	Acid Folinic	Các dạng	3004.90.99
22	Acid Fusidic	Dạng uống hoặc	3004.20.91

		dạng mỡ	
		Dạng khác	3004.20.99
23	Acid Gadoteric	Các dạng	3004.90.99
24	Acid Glycyrrhizinic	Các dạng	3004.90.99
25	Acid lipoic (thioctic)	Dạng uống	3004.90.99
26	Acid Mefenamic	Các dạng	3004.90.59
27	Acid Nicotinic	Các dạng	3004.50.10/91
28	Acid Salicylic	Các dạng	3004.90.55/59
29	Acid Sorbid	Các dạng	3004.90.99
30	Acid Thiazolidin Carboxylic	Các dạng	3004.90.99
31	Acid Tiaprofenic	Các dạng	3004.90.55/59
32	Acid Trannexamic	Các dạng	3004.90.99
33	Acid Valproic	Các dạng (trừ dạng uống và dạng tiêm)	3004.90.99
34	Acid Ursodesoxycholique	Các dạng	3004.90.99
35	Acid Zoledronic	Các dạng	3004.90.99
36	Acrivastine	Các dạng	3004.90.99
37	Activated attapulgite of Monnoiron	Các dạng	3004.90.99
38	Activated charcoal (than hoạt tính)	Các dạng	3004.90.99
39	Acyclovir	Các dạng	3004.90.99
40	Adalimumab	Các dạng	3004.90.55/59
41	Adapalene	Các dạng	3004.90.99
42	Adefovir dipivoxil	Các dạng	3004.90.99
43	Adenosine	Các dạng	3004.90.89
44	Adrenalin	Các dạng	3004.32.90
45	Aescin	Các dạng	3004.90.99
46	Afatinib	Các dạng	3004.90.89
47	Agomelatine	Các dạng	3004.90.99
48	Aicd Nalidixic	Các dạng	3004.20.91/99
49	Albendazole	Các dạng	3004.90.79

50	Alcol polyvinyl	Các dạng	3004.90.99
51	Alectinib	Các dạng	3004.90.89
52	Alendronate	Các dạng	3004.90.99
53	Alfacalcidol	Các dạng	3004.50.99
54	Alfentanil	Các dạng	3004.90.49
55	Alfuzosin	Các dạng	3004.90.99
56	Alginic acid	Các dạng	3004.90.99
57	Alibendol	Các dạng	3004.90.99
58	Alimemazin	Các dạng	3004.90.55/59
59	Aliskiren	Các dạng	3004.90.99
60	Allithera oil	Các dạng	3004.90.99
61	Allobarbital	Các dạng	3004.90.99
62	Allopurinol	Các dạng	3004.90.99
63	Allylestrenol	Các dạng	3004.39.00
64	Almagate	Các dạng	3004.90.99
65	Alpha amylase	Các dạng	3004.90.99
66	Alphaprodin	Các dạng	3004.90.55/59
67	Alpovic	Các dạng	3004.90.99
68	Alprazolam	Các dạng	3004.90.99
69	Alteplase	Các dạng	3002.12.90
70	Aluminium phosphate	Các dạng	3004.90.55/59
71	Alverine	Các dạng	3004.90.99
72	Ambroxol	Các dạng	3004.90.99
73	Amfepramon	Các dạng	3004.90.99
74	Amifomycin	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Dạng khác	3004.20.99
75	Amikacin	Các dạng	3004.20.99
76	Aminazin	Các dạng	3004.90.99
77	Aminophylline	Các dạng	3004.90.99

78	Aminorex	Các dạng	3004.90.99
79	Aminosalicylate natri	Các dạng	3002.20.90
80	Amiodarone	Các dạng	3004.90.99
81	Amisulpride	Các dạng	3004.90.99
82	Amitriptyline	Các dạng	3004.90.99
83	Amlodipine	Các dạng	3004.90.99
84	Amobarbital	Các dạng	3004.90.99
85	Amorolfin	Các dạng	3004.90.99
86	Amoxycillin	Dạng uống	3004.10.16
		Các dạng khác	3004.10.19
87	Amphotericin	Các dạng	3004.20.99
88	Ampicillin	Dạng uống	3004.10.16
		Các dạng khác	3004.10.19
89	Anastrozole	miếng thấm thấu	3004.90.10
		dạng khác	3004.90.89
90	Anhydric phtalic	Các dạng	3004.90.99
91	Anidulafungin	Các dạng	3004.20.99
92	Anileridin	Dạng dầu xoa bóp	3004.90.55
		Dạng khác	3004.90.59
93	Apixaban	Các dạng	3004.90.99
94	Aprotinin	Các dạng	3004.90.99
95	Aprepitant	Các dạng	3004.90.99
96	Aripiprazol	Các dạng	3004.90.99
97	Arginine	Các dạng	3004.50.99
98	Argyrol	Các dạng	3004.90.30
99	Arsen Trioxide	Các dạng	3004.90.99
100	Artemether	Các dạng	3004.90.69
101	Artemisinin	Các dạng	3004.90.64
102	Artesunat	Các dạng	3004.90.69
103	Artichoke	Các dạng	3004.90.99
104	Aspartam	Các dạng	3004.90.99

105	Aspartate	Các dạng	3004.90.99
106	Aspirin	Dạng uống	3004.90.51
		Dạng dầu xoa bóp	3004.90.55
		Dạng khác	3004.90.59
107	Atenolol	Các dạng	3004.90.89
108	Atorvastatin	Các dạng	3004.90.99
109	Attapulgite	Các dạng	3004.90.99
110	Atracurium Besylate	Các dạng (trừ dạng tiêm)	3004.90.99
111	Atropin	Các dạng (trừ dạng tiêm)	3004.49.70
112	Azapentacen	Các dạng	3004.90.99
113	Azapetin	Các dạng	3004.90.99
114	Azelastine	Các dạng	3004.90.99
115	Azithromycin	Dạng uống	3004.20.31
		Dạng mỡ	3004.20.32
		Các dạng khác	3004.20.39
116	Avanafil	Các dạng	3004.90.99
117	Bạc Sulphadiazine	Dạng uống	3004.20.91
		Dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
118	Bacillus Clausii	Các dạng	3004.90.99
119	Bacillus Polyfermenticus	Các dạng	3004.90.99
120	Bacillus subtilis	Các dạng	3004.90.99
121	Baclofen	Các dạng	3004.90.99
122	Bambuterol	Các dạng	3004.90.99
123	Barbital	Các dạng	3004. 90. 99
124	Bari sulfat	Các dạng	3004. 90. 99
125	Basiliximab	Các dạng	3004. 90. 99
126	Beclomethasone	Các dạng	3004. 90. 99

127	Benazepril	Các dạng	3004. 90. 99
128	Bendamus	Các dạng	3004. 90. 99
129	Bendamustin HCl	Các dạng	3004.90.89
130	Benfluorex	Các dạng	3004. 90. 99
131	Benfotiamin	Các dạng	3004. 90. 99
132	Benzalkonium Chloride	Các dạng	3004.90.30
133	Benzathine Penicillin G	Các dạng	3004.10.19
134	Benzbromarone	Các dạng	3004.90.99
135	Benzfetamin	Các dạng	3004.90.99
136	Benzocain	Dạng dầu xoa bóp	3004.90.55
		Dạng khác	3004.90.59
137	Benzonatate	Các dạng	3004.90.59
138	Benzoyl Peroxide	Các dạng	3004.90.99
139	Benzyl benzoate	Các dạng	3004.90.99
140	Berberin	Dạng uống	3004.49.51
		Dạng khác	3004.49.59
141	Betahistine	Các dạng	3004.90.99
142	Betamethasone	Các dạng	3004.32.90
143	Betaxolol	Các dạng	3004.90.99
144	Bevacizumab	Các dạng	3004.90.89
145	Bezafibrate	Các dạng	3004.90.99
146	Bezitramid	Dạng dầu xoa bóp	3004.90.55
		Dạng khác	3004.90.59
147	Bicalutamide	miếng thẩm thấu	3004.90.10
		dạng khác (trừ dạng uống)	3004.90.89
148	Bicyclol	Các dạng	3004.90.99
149	Bifendat	Các dạng	3004.90.99
150	Bilastin	Các dạng	3004.90.99
151	Bilucamide	Các dạng	3004.90.89
152	Bimatoprost	Các dạng	3004.90.99

153	Biphenyl Dicarboxylate	Các dạng	3004.90.99
154	Biphenyl Dimethyl Dicarboxylate	Các dạng	3004.90.99
155	Bisacodyl	Các dạng	3004.90.99
156	Bismuth dicitrat	Các dạng	3004.90.99
157	Bismuth Subsalicylate	Các dạng	3004.90.99
158	Bismuth subsitrat	Các dạng	3004.90.99
159	Bisoprolol	Các dạng	3004.90.89
160	Bitmut citrate	Các dạng	3004.90.99
161	Bleomycin	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Dạng khác (trừ dạng tiêm)	3004.20.99
162	Boehmite	Các dạng	3004.90.99
163	Boldine	Các dạng	3004.49.90
164	Bortezomib	Miếng dán thẩm thấu	3004.90.10
		Dạng khác (trừ dạng tiêm)	3004.90.89
165	Bosentan	Các dạng	3004.90.89
166	Botulinum Toxin Type A for Therapy	Các dạng (trừ dạng tiêm)	3004.90.49
167	Bột bèo hoa dâu	Các dạng	3004.90.99
168	Bột bó	Các dạng	3004.90.99
169	Bột đông khô lactobacillus	Các dạng	3004.90.99
170	Bột Embelin	Các dạng	3004.90.79
171	Bột sinh khối nấm men	Các dạng	3004.90.99
172	Bột sụn cá mập	Các dạng	3004.90.99
173	Bovine lung surfactant	Các dạng	3004.90.99
174	Brexpiprazol	Các dạng	3004.90.99
175	Brimonidine Tartrate	Các dạng	3004.90.99
176	Brimonidin	Các dạng	3004.90.99
177	Brinzolamid	Các dạng	3004.90.99

178	Brinzolamide	Các dạng	3004.90.99
179	Brivudin	Các dạng	3004.90.99
180	Bromazepam	Các dạng	3004.90.99
181	Bromhexine	Các dạng	3004.90.59
182	Bromo-galacto gluconat calci	Các dạng	3004.90.99
183	Brompheniramine	Dạng dầu xoa bóp	3004.90.55
		Dạng khác	3004.90.59
184	Brotizolam	Các dạng	3004.90.99
185	Budesonide	Các dạng	3004.32.90
186	Buflomedil	Các dạng	3004.90.99
187	Bupivacain	Các dạng (trừ dạng tiêm)	3004.90.49
188	Buprenorphin	Các dạng	3004.49.90
189	Bupropion	Các dạng	3004.90.99
190	Buscolysin	Các dạng	3004.90.99
191	Busulfan	Các dạng	3004.90.89
192	Butalbital	Dạng dầu xoa bóp	3004.90.55
		Dạng khác	3004.90.59
193	Butamirat	Dạng dầu xoa bóp	3004.90.55
		Dạng khác	3004.90.59
194	Butenafine HCl	Các dạng	3004.90.99
195	Butobarbital	Các dạng	3004.90.99
196	Butoconazole nitrate	Các dạng	3004.90.99
197	Butorphanol	Dạng dầu xoa bóp	3004.90.55
		Dạng khác	3004.90.59
198	Cafein	Các dạng	3004.49.90
199	Calci bromide	Các dạng	3004.90.99
200	Calci carbonate	Các dạng	3004.90.99
201	Calci Dobesilate monohydrate	Các dạng	3004.90.99
202	Calci Glubionate	Các dạng	3004.90.99
203	Calci gluconat	Các dạng	3004.90.99

204	Calci hydrophosphat	Các dạng	3004.90.99
205	Calci lactate	Các dạng	3004.90.99
206	Calci Nadroparin	Các dạng	3004.90.99
207	Calci phosphate	Các dạng	3004.90.99
208	Calci polystyrene sulfonate	Các dạng	3004.90.99
209	Calcifediol	Các dạng	3304.50.99
210	Calcipotriol	Các dạng	3304.50.99
211	Calcitriol	Các dạng	3004.39.00
212	Calcium polystyrene sulfonate	Các dạng	3004.90.99
213	Calciumfolinat	Các dạng	3004.90.89
214	Camazepam	Các dạng	3004.90.99
215	Canagliflozin	Các dạng	3004.90.99
216	Candesartan	Các dạng	3004.90.99
217	Cao khô chiết từ mầm lúa mì lên men	Các dạng	3004. 90. 99
218	Capecitabine	miếng thẩm thấu	3004.90.10
		dạng khác (trừ dạng uống)	3004.90.89
219	Captopril	Các dạng	3004.90.89
220	Carbazochrom dihydrat	Các dạng	3004.90.99
221	Carbazochrome	Các dạng	3004.90.99
222	Carbazochrome sodium sulfonate	Các dạng	3004.90.99
223	Carbetocin	Các dạng	3004.39.00
224	Carbimazole	Các dạng	3004.90.99
225	Carbocysteine	Các dạng	3004.90.99
226	Carbomer	Các dạng	3004.90.99
227	Carbonyl Iron	Các dạng	3004.90.99
228	Carboplatin	miếng thẩm thấu	3004.90.10
		dạng khác (trừ dạng tiêm)	3004.90.89
229	Carisoprodol	Các dạng	3004.90.99
230	Cariprazin	Các dạng	3004.90.99

231	Caroverin	Các dạng	3004.90.99
232	Carvedilol	Các dạng	3004.90.89
233	Casein thủy phân	Các dạng	3004.90.99
234	Catalase	Các dạng	3004.90.99
235	Cathin	Các dạng	3004.49.90
236	Cefaclor	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Dạng khác	3004.20.99
237	Cefadroxil	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Dạng khác	3004.20.99
238	Cefalexin	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Dạng khác	3004.20.99
239	Cefalotin	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Dạng khác	3004.20.99
240	Cefamandole	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Dạng khác	3004.20.99
241	Cefatrizine	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Dạng khác	3004.20.99
242	Cefazedone	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Dạng khác	3004.20.99
243	Cefazoline	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Dạng khác	3004.20.99
244	Cefdinir	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Dạng khác	3004.20.99
245	Cefditoren Pivoxil	Dạng uống hoặc	3004.20.91

		dạng mỡ	
		Dạng khác	3004.20.99
246	Cefepime	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Dạng khác	3004.20.99
247	Cefetamet Pivoxil	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Dạng khác	3004.20.99
248	Cefixime	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Dạng khác	3004.20.99
249	Cefminox	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Dạng khác	3004.20.99
250	Cefoperazone	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Dạng khác	3004.20.99
251	Cefotetan	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Dạng khác	3004.20.99
252	Cefotiam	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Dạng khác	3004.20.99
253	Cefoxitin	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Dạng khác	3004.20.99
254	Cefpirome sulfat	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Dạng khác	3004.20.99
255	Cefpodoxime	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Dạng khác	3004.20.99
256	Cefradine	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91

		Dạng khác	3004.20.99
257	Ceftazidime	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Dạng khác	3004.20.99
258	Ceftibuten	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Dạng khác	3004.20.99
259	Ceftriaxone	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Dạng khác	3004.20.99
260	Cefuroxime	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Dạng khác	3004.20.99
261	Celecoxib	Dạng dầu xoa bóp	3004.90.55
		Dạng khác	3004.90.59
262	Cephalothin	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Dạng khác	3004.20.99
263	Cerebrolysin	Các dạng	3004.90.99
264	Ceritinib	Các dạng	3004.90.89
265	Cerivastatin	Các dạng	3004.90.99
266	Cetrorelix	Các dạng (trừ dạng tiêm)	3004.90.99
267	Cetirizine	Các dạng	3004.90.99
268	Chitosan	Các dạng	3004.90.99
269	Chlodiazepoxid	Các dạng	3004.90.99
270	Chlorhexidine	Các dạng	3004.90.30
271	Chlorphenesin Carbamate	Dạng dầu xoa bóp	3004.90.55
		Dạng khác	3004.90.59
272	Chlorpheniramin	Dạng dầu xoa bóp	3004.90.55
		Dạng khác	3004.90.59

273	Chlorphenoxamine	Dạng dầu xoa bóp	3004.90.55
274		Dạng khác	3004.90.59
275	Cholin Alfoscerate	Các dạng	3004.90.99
276	Cholin Fericitrat	Các dạng	3004.90.99
277	Choline bitartrate	Các dạng	3004.90.99
278	Chondroitin	Các dạng	3004.90.99
279	Choriogonadotropine alfa	Các dạng (trừ dạng tiêm)	3004.32.90
280	Chymotrypsine	Các dạng	3004.90.99
281	Ciclesonide	Các dạng	3004.90.99
282	Ciclosporin	Các dạng	3004.90.99
283	Ciclopirox	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Dạng khác	3004.20.99
284	Ciclopiroxolamine	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Dạng khác	3004.20.99
285	Cilnidipin	Các dạng	3004.90.99
286	Cilostazol	Các dạng	3004.90.99
287	Cimetidine	Các dạng	3004.90.99
288	Cinnarizine	Các dạng	3004.90.99
289	Ciprofibrate	Các dạng	3004.90.99
290	Ciproheptadine	Các dạng	3004.90.99
291	Ciramadol	Các dạng	3004.49.90
292	Cis (2)-Flupentixol decanoat	Các dạng	3004.90.99
293	Cisapride	Các dạng	3004.90.99
294	Cisplatin	Các dạng (trừ dạng tiêm)	3004.90.89
295	Citalopram	Các dạng	3004.90.99
296	Citicoline	Các dạng	3004.90.99
297	Citrulline Maleate	Các dạng	3004.90.99
298	Clarithromycine	Dạng uống	3004. 20. 31

		Dạng mỡ	3004. 20. 32
		Các dạng khác	3004. 20. 39
299	Clidamycin	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
300	Clobazam	Các dạng	3004.90.99
301	Clobetasol	Các dạng	3004.32.90
302	Clohexidin	Các dạng	3004.90.30
303	Clomiphene	Các dạng	3004.39.00
304	Clomipramine HCl	Các dạng	3004.90.99
305	Clonazepam	Các dạng	3004.90.99
306	Clonixin lysinate	Dạng dầu xoa bóp	3004.90.55
		Dạng khác	3004.90.59
307	Clopidogrel	Các dạng	3004.90.89
308	Clorazepat	Các dạng	3004.90.99
309	Cloromycetin	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Dạng khác	3004.20.99
310	Cloroquin	Các dạng	3004.60.20
311	Clorpromazin	Các dạng	3004.90.99
312	Clostridium botilinum type A	Các dạng	3004.90.99
313	Clotiazepam	Các dạng	3004.90.99
314	Clotrimazole	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Dạng khác	3004.20.99
315	Cloxacillin	Các dạng	3004.10.19
316	Cloxazolam	Các dạng	3004.90.99
317	Clozapin	Các dạng	3004.90.99
318	Cobamamide	Loại phù hợp cho trẻ em, dạng si rô	3004.50.10
		Loại khác	3004.50.99

319	Cocain	Các dạng	3004.49.90
320	Cod liver oil	Các dạng	3004.90.99
321	Codein	Dạng uống hoặc dạng tiêm	3004.49.11
		Các dạng khác	3004.49.19
322	Coenzym Q10	Các dạng	3004.90.89
323	Corifollitropin alfa	Các dạng	3004.39.00
324	Cromolyn	Các dạng	3004.90.99
325	Crotamiton	Các dạng	3004.90.30
326	Cyanocobalamin	Loại phù hợp cho trẻ em, dạng si rô	3004.50.10
		Loại khác	3004.50.99
327	Cyclophosphamide	Các dạng (trừ dạng uống và dạng tiêm)	3004.90.89
328	Cyclosporine	Các dạng (trừ dạng uống)	3004.90.99
329	Cycloserine	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
330	Cyproheptadine	Các dạng	3004.90.99
331	Cyproterone	Các dạng	3004.39.00
332	Cytarabine	miếng thẩm thấu	3004.90.10
		dạng khác (trừ dạng tiêm)	3004.90.89
333	Daclatasvir	Các dạng	3004.90.99
334	Daclizumab	Các dạng	3002.15.00
335	Dactinomycin	dạng khác	3004.20.99
		uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
336	Danazol	Các dạng	3004.32.90
337	Dapagliflozin	Các dạng	3004.90.99
338	Dapoxetin	Các dạng	3004.9
339	Daptomycin	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
340		Các dạng khác	3004.20.99

341	Darunavir	Các dạng	3004.90.82
342	Daunorubicin	dạng khác	3004.20.99
		uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
343	Decitabin	Các dạng	3004.90.99
344	Deferasirox	Các dạng	3004.90.99
345	Deferiprone	Các dạng	3004.90.99
346	Deflazacort	Các dạng	3004.90.99
347	Degarelix	Các dạng (trừ dạng tiêm)	3004.90.89
348	Dehydro epiandrosteron	Các dạng	3004.32.90
349	Delorazepam	Các dạng	3004.90.99
350	Denavir	Các dạng	3004.90.99
351	Dequalinium	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
352	Desferrioxamin Mesylate	Các dạng	3004.90.99
353	Desferrioxamine methane sulfonate	Các dạng	3004.90.99
354	Desloratadin	Các dạng	3004.90.99
355	Desloratadine	Các dạng	3004.90.99
356	Desmopressin	Các dạng	3004.39.00
357	Desogestrel	Các dạng	3004.39.00
358	Desonide	Các dạng	3004.32.90
359	Desoxycorticosteron	Các dạng	3004.32.90
360	Desvenlafaxin	Các dạng	3004.90.99
361	Dexamethasone	Các dạng	3004.32.10
362	Dexchlorpeniramine	Dạng dầu xoa bóp	3004.90.55
		Dạng khác	3004.90.59
363	Dexibuprofen	Dạng dầu xoa bóp	3004.90.55
		Dạng khác	3004.90.59
364	Dexketoprofen	Dạng dầu xoa bóp	3004.90.55
		Dạng khác	3004.90.59

365	Dexmedetomidine	Các dạng (trừ dạng tiêm)	3004.50.99
366	Dexlansoprazol	Các dạng	3004.90.99
367	Dexpanthenol	Các dạng	3004.90.99
368	Dextra 70	Các dạng	3004.90.99
369	Dextromethorphan	Dạng dầu xoa bóp	3004.90.55
		Dạng khác	3004.90.59
370	Dextromoramid	Các dạng	3004.49.90
371	Dextropropoxyphen	Các dạng	3004.49.90
372	Dezocin	Các dạng	3004.49.90
373	Diacefylline Diphenhydramine	Dạng dầu xoa bóp	3004.90.55
		Dạng khác	3004.90.59
374	Diacerein	Dạng dầu xoa bóp	3004.90.55
		Dạng khác	3004.90.59
375	Diazepam	Các dạng	3004.90.99
376	Dibencozid	Loại phù hợp cho trẻ em, dạng si rô	3004.50.10
		Loại khác	3004.50.99
377	Diclofenac	Dạng dầu xoa bóp	3004.90.55
		Dạng uống	3004.90.53
		Dạng khác	3004.90.59
378	Didanosine	Các dạng	3004.90.82
379	Dienogest	Các dạng	3004.39.00
380	Diethylphtalat	Các dạng	3004.90.99
381	Difemerine	Dạng dầu xoa bóp	3004.90.55
		Dạng khác	3004.90.59
382	Difenoxin	Các dạng	3004.90.99
383	Digoxin	Các dạng	3004.90.89
384	Dihydrated 1 (+) Arginin base	Các dạng	3004.90.99
385	Dihydro Ergotamin	Các dạng	3004.49.90
386	Dihydrocodein	Dạng tiêm	3004.49.80

		Các dạng khác	3004.49.90
387	Dihydroxydibutylether	Các dạng	3004.90.99
388	Di-iodohydroxyquinolin	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Dạng khác	3004.20.99
389	Diltiazem	Các dạng	3004.90.89
390	Dimedrol	Các dạng	3004.90.99
391	Dimeglumin Gadopontetrat	Các dạng	3004.90.99
392	Dimenhydrinate	Dạng dầu xoa bóp	3004.90.55
		Dạng khác	3004.90.59
393	Dimethicon	Các dạng	3004.90.99
394	Dimethylpolysiloxane	Các dạng	3004.90.99
395	Dinatri adenosine triphosphat	Các dạng	3004.90.89
396	Dinatri Clodronate	Các dạng	3004.90.99
397	Dinatri etidronat	Các dạng	3004.90.99
398	Dinatri Inosin Monophosphate	Các dạng	3004.90.99
399	Dioctahedral smectite	Các dạng	3004.90.99
400	Diosmectite	Các dạng	3004.90.99
401	Diosmin	Các dạng	3004.90.99
402	Diphenhydramine	Dạng dầu xoa bóp	3004.90.55
		Dạng khác	3004.90.59
403	Diphenoxylate	Các dạng	3004.49.90
404	Dipipanon	Các dạng	3004.49.90
405	Dipropylin	Các dạng	3004.90.99
406	Dipyridamole	Các dạng	3004.90.89
407	Disodium clodronate	Các dạng	3004.90.99
408	Disodium Pamidronate	Các dạng	3004.90.99
409	Disulfiram	Các dạng	3004.90.99
410	DL-alpha tocopheryl acetat	Loại phù hợp cho trẻ em, dạng xiro	3004.50.10
		Loại khác	3004.50.99

411	DL-al pha-Tocopheryl	Loại phù hợp cho trẻ em, dạng xiro	3004.50.10
		Loại khác	3004.50.99
412	DL-Lysine acetylsalicylate	Dạng dầu xoa bóp	3004.90.55
		Dạng khác	3004.90.59
413	D-Manitol	Các dạng	3004.90.99
414	Dobutamine	Các dạng	3004.90.89
415	Docetaxel	Các dạng (trừ các dạng tiêm)	3004.90.89
416	Docusate	Các dạng	3004.90.99
417	Domperidone	Các dạng	3004.90.99
418	Donepezil hydrochlorid	Các dạng	3004.90.99
419	Đồng sulfat	Các dạng	3004.90.99
420	Dopamin	Các dạng	3004.90.89
421	Dothiepin	Các dạng	3004.90.99
422	Doxazosin	Các dạng	3004.90.99
423	Doxifluridine	Các dạng	3004.90.89
424	Doxorubicine	Các dạng (trừ dạng tiêm)	3004.90.89
425	Doxycycline	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
426	Drotaverine	Dạng dầu xoa bóp	3004.90.55
		Dạng khác	3004.90.59
427	Drotebanol	Dạng uống hoặc dạng tiêm	3004.49.11
		Dạng khác	3004.49.19
428	Duloxetine HCl	Các dạng	3004.90.99
429	Dutasterid	Các dạng	3004.39.00
430	Dydrogesterone	Các dạng	3004.39.00
431	Ebastine	Các dạng	3004.90.99
432	Econazole	Dạng uống hoặc	3004.20.91

		dạng mỡ	
		Các dạng khác	3004.20.99
433	Edotolac	Dạng dầu xoa bóp	3004.90.55
		Dạng khác	3004.90.59
434	Edoxaban	Các dạng	3004.90.99
435	Efavirenz	Các dạng	3004.90.82
436	Elemental Iron	Các dạng	3004.90.99
437	Eltrombopag	Các dạng	3004.39.00
438	Emedastine	Các dạng	3004.90.99
439	Empagliflozin	Các dạng	3004.90.99
440	Enalapril	Các dạng	3004.90.89
441	Enoxaparin	Các dạng	3004.90.99
442	Enoxolone	Dạng dầu xoa bóp	3004.90.55
		Dạng khác	3004.90.59
443	Entacapone	Các dạng	3004.90.99
444	Entecavir	Các dạng (trừ dạng uống)	3004.90.99
445	Enzalutamid	Các dạng	3004.90.89
446	Eperison	Các dạng	3004.90.99
447	Ephedrin	Các dạng	3004.41.00
448	Epidermal growth factor	Các dạng	3004.90.99
449	Epinastine	Các dạng	3004.90.99
450	Epirubicin	Các dạng (trừ dạng tiêm)	3004.90.89
451	Epoetin Alfa	Các dạng	3004.90.99
452	Epoetin beta	Các dạng	3004.90.99
453	Eprazinone	Dạng dầu xoa bóp	3004.90.55
		Dạng khác	3004.90.59
454	Eprosartan	Các dạng	3004.90.99
455	Eptacog alfa hoạt hoá	Các dạng	3004.90.99
456	Eptifibatide	Các dạng	3004.90.99

457	Erdostein	Dạng dầu xoa bóp	3004.90.55
		Dạng khác	3004.90.59
458	Ergometrin	Các dạng	3004.90.99
459	Ergotamin	Các dạng	3004.49.90
460	Erodostein	Dạng dầu xoa bóp	3004.90.55
		Dạng khác	3004.90.59
461	Erlotinib	Các dạng (trừ dạng uống)	3004.90.89
462	Ertapenem	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
463	Erythromycin	Dạng uống	3004. 20. 31
		Dạng mỡ	3004. 20. 32
		Các dạng khác	3004. 20. 39
464	Erythropoietin người tái tổ hợp	Các dạng	3004.32.90
465	Escina	Các dạng	3004.90.99
466	Escitalopram	Các dạng	3004.90.99
467	Esomeprazole	Các dạng	3004.90.99
468	Estazolam	Các dạng	3004.90.99
469	Estradiol	Các dạng (trừ dạng tiêm)	3004.39.00
470	Estriol	Các dạng	3004.39.00
471	Estrogen liên hợp	Các dạng	3004.39.00
472	Etamsylate	Các dạng	3004.90.99
473	Etanercept	Dạng dầu xoa bóp	3004.90.55
		Dạng khác	3004.90.59
474	Ethambutol	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
475	Ethamsylate	Các dạng	3004.90.99
476	Ethchlorvynol	Các dạng	3004.90.99

477	Ether ethylic	Các dạng	3004.90.49
478	Ethinamat	Các dạng	3004.90.99
479	Ethionamide	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
480	Ethyl ester của acid béo gắn Iode	Các dạng	3004.90.99
481	Ethyl morphin	Dạng uống hoặc dạng tiêm	3004.49.11
		Các dạng khác	3004.49.19
482	Ethylloflazepat	Các dạng	3004.90.99
483	Etifoxine	Các dạng	3004.90.99
484	Etilamfetamin	Các dạng	3004.49.90
485	Etoposide	Các dạng (trừ dạng uống và dạng tiêm)	3004.90.89
486	Etodolac	Dạng dầu xoa bóp	3004.90.55
		Dạng khác	3004.90.59
487	Etofenamate	Dạng dầu xoa bóp	3004.90.55
		Dạng khác	3004.90.59
488	Etomidate	Các dạng	3004.90.49
489	Etonosestrel	Các dạng	3004.39.00
490	Etoricoxib	Dạng dầu xoa bóp	3004.90.55
		Dạng khác	3004.90.59
491	Etravirine	Các dạng	3004.90.82
492	Ezetimibe	Các dạng	3004.90.99
493	Exemestan	Các dạng (trừ dạng uống)	3004.90.89
494	Famciclovir	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
495	Famotidine	Các dạng	3004.90.99
496	Favipiravir	Dạng uống	3004.90.99
497	Febuxostat	Các dạng	3004.90.99

498	Felodipine	Các dạng	3004.90.99
499	Fencamfamin	Các dạng	3004.90.99
500	Fenofibrate	Các dạng	3004.90.99
501	Fenoprofen	Dạng dầu xoa bóp	3004.90.55
		Dạng khác	3004.90.59
502	Fenoverine	Các dạng	3004.90.99
503	Fenproporex	Các dạng	3004.90.99
504	Fenspiride	Dạng dầu xoa bóp	3004.90.55
		Dạng khác	3004.90.59
505	Fentanyl	Dạng dầu xoa bóp	3004.90.55
		Dạng khác	3004.90.59
506	Fenticonazole	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
507	Ferric hydroxide polymaltose complex	Các dạng	3004.90.99
508	Fexofenadine	Dạng dầu xoa bóp	3004.90.55
		Dạng khác	3004.90.59
509	Filgrastim	Các dạng	3004.90.99
510	Finasteride	Các dạng	3004.32.90
511	Flavoxat hydrochlorid	Các dạng	3004.90.99
512	Flavoxate	Các dạng	3004.90.99
513	Floctafenin	Dạng dầu xoa bóp	3004.90.55
		Dạng khác	3004.90.59
514	Flomoxef	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
515	Fluconazole	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
516	Fludarabin	miếng thẩm thấu	3004.90.10

		Dạng khác (trừ dạng tiêm)	3004.90.89
517	Fludiazepam	Các dạng	3004.90.99
518	Fludrocortisone acetate	Các dạng	3004.32.90
519	Flumazenil	Các dạng	3004.90.99
520	Flunarizine	Dạng dầu xoa bóp	3004.90.55
		Dạng khác	3004.90.59
521	Flunitrazepam	Các dạng	3004.90.99
522	Fluocinolone	Các dạng	3004.32.40
523	Fluorometholone	Các dạng	3004.32.90
524	Fluoxetine	Các dạng	3004.90.99
525	Fluorouracil	miếng thấm thấu	3004.90.10
		dạng khác (trừ dạng tiêm)	3004.90.89
526	Flupentixol	Các dạng	3004.90.99
527	Fluphenazin	Các dạng	3004.90.99
528	Flurazepam	Các dạng	3004.90.99
529	Flurbiprofen	Dạng dầu xoa bóp	3004.90.55
		Dạng khác	3004.90.59
530	Fluriamin	Các dạng	3004.90.99
531	Flutamide	miếng thấm thấu	3004.90.10
		dạng khác (trừ dạng uống)	3004.90.89
532	Fluticasone	Các dạng	3004.32.90
533	Fluvastatin	Các dạng	3004.90.99
534	Fluvoxamine	Các dạng	3004.90.99
535	Follitropin alfa	Các dạng	3004.39.00
536	Follitropin alfa	Các dạng	3004.39.00
537	Follitropin beta	Các dạng	3004.39.00
538	Fondaparinux	Các dạng	3004.90.99
539	Fondaparinux natri	Các dạng	3004.90.99
540	Formaterol	Các dạng	3004.90.99

541	Formoterol fumarate	Các dạng	3004.90.99
542	Fosfomycin	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
543	Fuctose-1 -6-diphosphate sodium	Các dạng	3004.90.99
544	Furosemide	Các dạng	3004.90.99
545	Fusafungine	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
546	Gabapentin	Các dạng	3004.90.99
547	Gadobenic acid	Các dạng	3004.90.99
548	Gadodiamide	Các dạng	3004.90.99
549	Gadopentetate dimeglumin	Các dạng	3004.90.99
550	Galantamin	Các dạng	3004.90.99
551	Ganciclovir	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Dạng khác (trừ dạng tiêm)	3004.20.99
552	Ganirelix	Các dạng (trừ dạng tiêm)	3004.90.99
553	Gelatin	Các dạng	3004.90.99
554	Gemfibrozil	Các dạng	3004.90.99
555	Gemcitabine	miếng thấm thấu	3004.90.10
		dạng khác (trừ dạng tiêm)	3004.90.89
556	Gentamycin	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
557	Gimepiride	Các dạng	3004.90.99
558	Ginkgo biloba	Dạng tiêm	3004.90.99
559	Glibenclamide	Các dạng	3004.90.89
560	Gliclazide	Các dạng	3004.90.99
561	Glycopyrolate	Các dạng	3004.49.90

562	Glipizide	Các dạng	3004.90.89
563	Glucosamin	Các dạng	3004.90.99
564	Glucose	Dịch truyền ở các nồng độ	3004.90.91
		Các dạng khác	3004.90.99
565	Glutathione	Các dạng	3004.90.99
566	Glutethimid	Các dạng	3004.90.99
567	Glyburide	Các dạng	3004.90.89
568	Glycerin	Các dạng	3004.90.99
569	Glycerin Trinitrate	Các dạng	3004.90.89
570	Glycerol	Các dạng	3004.90.99
571	Glyceryl guaiacolate	Dạng dầu xoa bóp	3004.90.55
		Dạng khác	3004.90.59
572	Glyclazyde	Các dạng	3004.90.99
573	Glycine	Các dạng	3004.90.99
574	Glycopyrronium	Các dạng	3004.90.99
575	Glycyl-funtunin hydroclorid	Các dạng	3004.90.99
576	Goserelin	miếng thẩm thấu	3004.90.10
		dạng khác	3004.90.89
577	Gramicidin S	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
578	Granisetron	Các dạng	3004.90.99
579	Griseofulvin	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
580	Guaiphenesin	Dạng dầu xoa bóp	3004.90.55
		Dạng khác	3004.90.59
581	Halazepam	Các dạng	3004.90.99
582	Haloperidol	Các dạng	3004.90.99
583	Halothane	Các dạng (trừ dạng khí hoá lỏng)	3004.90.49

584	Haloxazolam	Các dạng	3004.90.99
585	Heparin	Các dạng	3004.90.99
586	Hepatocyte growth Promoting Factor	Các dạng	3004.90.99
587	Heptaminol	Các dạng	3004.90.89
588	Hexamidine di-isethinonate	Các dạng	3004.90.30
589	Hỗn hợp vi khuẩn sinh Acid Lactic	Các dạng	3004.90.99
590	Human Albumin	Các dạng	3004.90.99
591	Human Insulin	Các dạng	3004.31.00
592	Human somatropin	Các dạng	3004.39.00
593	Hyaluronidase	Các dạng	3004.90.99
594	Hydrated Aluminium oxid	Các dạng	3004.90.99
595	Hydrochlorothiazid	Các dạng	3004.90.99
596	Hydrocortisone	Các dạng	3004.32.90
597	Hydromorphon	Dạng tiêm	3004.49.11
598	Hydromorphon	Dạng uống hoặc dạng tiêm	3004.49.11
		Dạng khác	3004.49.19
599	Hydroquinone	Các dạng	3004.90.99
600	Hydrotalcite (Magne Nhôm Hydroxyd-Carbonat Hydrat)	Các dạng	3004.90.99
601	Hydrotalcite synthetic	Các dạng	3004.90.99
602	Hydrous benzoyl peroxide	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
603	Hydroxocobalamin	Các dạng	3004.50.91
604	Hydroxychloroquine Sulfat	Các dạng	3004.90.69
605	Hydroxychlorothiazid	Các dạng	3004.90.99
606	Hydroxyethyl Starch	Các dạng	3004.90.99
607	Hydroxygen peroxyd	Các dạng	3004.90.30
608	Hydroxypropyl methylcellulose	Các dạng	3004.90.99

609	Hydroxyzine	Các dạng	3004.90.99
610	Hyoscine N-Butyl Bromide	Các dạng	3004.90.99
611	Ibrutinib	Các dạng	3004.90.89
612	Ibandronat	Các dạng	3004.90.99
613	Ibuprofen	Các dạng	3004.90.54
614	Idarubicin hydrochloride	Các dạng	3004.90.89
615	Iloprost	Các dạng	3004.90.99
616	Imidapril	Các dạng	3004.90.89
617	Indacaterol	Các dạng	3004.90.89
618	Indapamide	Các dạng	3004.90.89
619	Indinavir	Các dạng	3004.90.82
620	Indomethacin	Dạng dầu xoa bóp	3004.90.55
		Dạng khác	3004.90.59
621	Infliximab	Các dạng	3004.90.99
622	Ifosfamide	Các dạng (trừ dạng tiêm)	3004.90.89
623	Imatinib	Các dạng (trừ dạng uống)	3004.90.89
624	Imiquimod	Các dạng	3004.90.99
625	Irinotecan	Các dạng (trừ dạng tiêm)	3004.90.89
626	Isoflurane	Các dạng (trừ khí hoá lỏng)	3004.90.99
627	Insulin	Các dạng	3004.31.00
628	interferon alpha 2a	Các dạng	3004.90.99
629	Interferon alpha-2b	Các dạng	3004.90.99
630	Iobitridol	Các dạng	3004.90.99
631	Iobitridol	Các dạng	3004.90.99
632	Iod	Các dạng	3004.90.30
633	Iohexol	Các dạng	3004.90.99
634	Iopamidol	Các dạng	3004.90.99

635	Iopromide	Các dạng	3004.90.99
636	Ipratropium	Các dạng	3004.90.99
637	Irbesartan	Các dạng	3004.90.89
638	Irbesartan	Các dạng	3004.90.89
639	Isoconazole	Các dạng	3004.90.99
640	Isapgol Husk	Các dạng	3004.90.99
641	Isoniazid	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
642	Isosorbide	Các dạng	3004.90.99
643	Isosorbide 5 Mononitrate	Các dạng	3004.90.99
644	Isosorbide Dinitrate	Các dạng	3004.90.99
645	Isotretinoin	Các dạng	3004.90.99
646	Itopride hydrochloride	Các dạng	3004.90.99
647	Itraconazole	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
648	Ivabradine	Các dạng	3004.90.99
649	Kali chloride	Các dạng	3004.90.99
650	Kali citrat	Các dạng	3004.90.99
651	Kali clorid	Các dạng	3004.90.99
652	Kali glutamat	Các dạng	3004.90.99
653	Kali Iodid	Các dạng	3004.90.99
654	Kali Phenoxy Methyl Penicillin	Các dạng	3004.10.15
655	Kanamycin	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
656	Kẽm gluconat	Các dạng	3004.90.99
657	Kẽm oxyd	Các dạng	3004.90.99
658	Kẽm sulfat	Các dạng	3004.90.99
659	Kẽm Undecylenat	Các dạng	3004.90.99

660	Ketamin	Các dạng	3004.90.49
661	Ketazolam	Các dạng	3004.90.99
662	Ketobemidon	Dạng dầu xoa bóp	3004.90.55
		Dạng khác	3004.90.59
663	Ketoconazole	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
664	Ketoprofen	Dạng dầu xoa bóp	3004.90.55
		Dạng khác	3004.90.59
665	Ketorolac	Dạng dầu xoa bóp	3004.90.55
		Dạng khác	3004.90.59
666	Ketotifene	Các dạng	3004.90.99
667	L Tetrahydropalmatin	Các dạng	3004.49.90
668	Lacidipine	Các dạng	3004.90.99
669	Lactic acid bacillus	Các dạng	3004.90.99
670	Lactitol	Các dạng	3004.90.99
671	Lactobaccillus	Các dạng	3004.90.99
672	Lactobacillus acidophilus lyophiliazate	Các dạng	3004.90.99
673	Lactobacillus casei thứ Rhamnosus	Các dạng	3004.90.99
674	Lactulose	Các dạng	3004.90.99
675	L-Alanine	Các dạng	3004.90.99
676	L-Alanyl-L-Glutamin	Các dạng	3004.90.99
677	Lamivudine	Các dạng	3004.90.82
678	Lamotrigin	Các dạng	3004.90.99
679	Lamotrix	Các dạng	3004.90.99
680	Lansoprazole	Các dạng	3004.90.99
681	L-Arginine	Các dạng	3004.90.99
682	L-Arginine Dihydrate	Các dạng	3004.90.99
683	L-Asparanigase	Các dạng	3004.90.89

684	L-Aspartic Acid	Các dạng	3004.90.99
685	Latanoprost	Các dạng	3004.90.99
686	L-Carnitine	Các dạng	3004.90.99
687	L-Cysteine	Các dạng	3004.90.99
688	L-Cystine	Các dạng	3004.90.99
689	Lecithin	Các dạng	3004.90.99
690	Lefetamin	Các dạng	3004.90.59
691	Leflunomide	Các dạng	3004.90.99
692	Lenvatinib	Các dạng	3004.90.89
693	Lercanidipine HCL	Các dạng	3004.90.99
694	Letrozole	Các dạng (trừ dạng uống)	3004.90.89
695	Leucovorin calci	Các dạng	3004.90.99
696	Leuprorelin	Các dạng (trừ dạng tiêm)	3004.32.90
697	Levanidipin	Các dạng	3004.90.99
698	Levetiracetam	Các dạng	3004.90.99
699	Levobunolol	Các dạng	3004.90.99
700	Levobupivacain	Các dạng (trừ dạng tiêm)	3004.90.49
701	Levocarnitine	Các dạng	3004.90.99
702	Levocetirizine	Các dạng	3004.90.99
703	Levomepromazine	Các dạng	3004.90.99
704	Levomethadon	Các dạng	3004.90.59
705	Levonorgestrel	Các dạng	3004.39.00
706	Levorphanol	Các dạng	3004.90.59
707	Levosulpiride	Các dạng	3004.90.99
708	Levothyroxine	Các dạng	3004.39.00
709	L-Glutamic acid	Các dạng	3004.90.99
710	L-Histidine	Các dạng	3004.90.99
711	Lidocaine	Các dạng	3004.90.49

712	Lincomycin	Dạng uống	3004.20.10
713	Lincomycin	Dạng mỡ	3004.20.10
714	Lincomycin	Các dạng khác	3004.20.99
715	Linezolid	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
716	L-Isoleucine	Các dạng	3004.90.99
717	Lisinopril	Các dạng	3004.90.99
718	L-Leucine	Các dạng	3004.90.99
719	L-Lysine Acetate	Các dạng	3004.90.99
720	L-Lysine Monohydrochloride	Các dạng	3004.90.99
721	L-Methionine	Các dạng	3004.90.99
722	Lodoxamide	Các dạng	3004.90.99
723	Loperamide	Các dạng	3004.90.99
724	Loprazolam	Các dạng	3004.90.99
725	Loratadine	Các dạng	3004.90.99
726	Lorazepam	Các dạng	3004.90.99
727	Lormetazepam	Các dạng	3004.90.99
728	L-ornithin L-aspartat	Các dạng	3004.90.99
729	Lornoxicam	Dạng dầu xoa bóp	3004.90.55
		Dạng khác	3004.90.59
730	Losartan	Các dạng	3004.90.89
731	Loteprednol etabonate	Các dạng	3004.90.99
732	Lovastatin	Các dạng	3004.90.99
733	Loxoprofen	Dạng dầu xoa bóp	3004.90.55
		Dạng khác	3004.90.59
734	L-Phenylalanine	Các dạng	3004.90.99
735	L-Proline	Các dạng	3004.90.99
736	L-Serine	Các dạng	3004.90.99
737	L-Threonine	Các dạng	3004.90.99

738	L-Thyroxin	Các dạng	3004.90.99
739	L-Tryptophan	Các dạng	3004.90.99
740	L-Tyrosine	Các dạng	3004.90.99
741	Lutropin alfa	Các dạng	3004.39.00
742	Lưu huỳnh	Các dạng	3004.90.99
743	L-Valine	Các dạng	3004.90.99
744	Lynestrenol	Các dạng	3004.39.00
745	Lysin acetyl salicylat	Dạng dầu xoa bóp	3004.90.55
		Dạng khác	3004.90.59
746	Lysozyme	Các dạng	3004.90.99
747	Macrogol 4000 .	Các dạng	3004.90.99
748	Magnesi	Các dạng	3004.90.99
749	Magnesi sulfat	Các dạng	3004.90.99
750	Magnesi Trisilicat	Các dạng	3004.90.99
751	Magnesium Alumino silicate	Các dạng	3004.90.99
752	Magnesium salt of dimecrotic acid	Các dạng	3004.90.99
753	Mangiferin	Các dạng	3004.90.99
754	Manidipine	Các dạng	3004.90.99
755	Mannitol	Các dạng	3004.90.99
756	Mazindol	Các dạng	3004.90.99
757	Mebeverin	Các dạng	3004.90.99
758	Mebendazole	Các dạng	3004.90.71
759	Meclofenoxate	Các dạng	3004.90.99
760	Mecobalamin	Các dạng	3004.50.91
761	Medazepam	Các dạng	3004.49.90
762	Medroxyprogesterone	Các dạng (trừ dạng tiêm)	3004.39.00
763	Mefenamic Acid	Các dạng	3004.90.59
764	Mefenorex	Các dạng	3004.90.99
765	Mefloquine	Các dạng	3004.90.69

766	Meglumin Amidotrizoate	Các dạng	3004.90.99
767	Melatonin	Các dạng	3004.39.00
768	Meloxicam	Dạng dầu xoa bóp	3004.90.55
		Dạng khác	3004.90.59
769	Memantin	Các dạng	3004.90.99
770	Menadion natribisulfit	Các dạng	3004.50.99
771	Menatetrenone	Các dạng	3004.50.99
772	Menotropin	Các dạng (trừ dạng tiêm)	3004.90.99
773	Menthol	Các dạng	3004.90.99
774	Mephenesine	Các dạng	3004.90.99
775	Mepivacaine	Các dạng (trừ dạng tiêm)	3004.90.49
776	Meprobamat	Các dạng	3004.90.99
777	Meptazinol	Dạng dầu xoa bóp	3004.90.55
		Dạng khác	3004.90.59
778	Mequitazine	Dạng dầu xoa bóp	3004.90.55
		Dạng khác	3004.90.59
779	Mercaptopurin	miếng thấm thấu	3004.90.10
		Dạng khác (trừ dạng uống)	3004.90.89
780	Mercurochrome	Các dạng	3004.90.30
781	Meropenem	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
782	Mesalazine	Các dạng	3004.90.99
783	Mesalamine	Các dạng	3004.90.99
784	Mesna	Các dạng	3004.90.99
785	Mesocarb	Các dạng	3004.90.99
786	Mesterolone	Các dạng	3004.39.00
787	Metadoxin	Các dạng	3004.90.99

788	Metformin	Các dạng	3004.90.89
789	Methadon	Các dạng	3004.49.90
790	Methimazole	Các dạng	3004.90.99
791	Methionin	Các dạng	3004.90.99
792	Methocarbamol	Các dạng	3004.90.99
793	Methotrexate	Các dạng (trừ dạng uống và dạng tiêm)	3004.90.89
794	Methoxy polyethylene glycol-epoetin beta	Các dạng	3004.90.99
795	Methyl ergometrin	Các dạng	3004.90.99
796	Methyl Prednisolone	Các dạng	3004.32.90
797	Methyl Salycilate	Các dạng	3004.90.59
798	Methyldopa	Các dạng	3004.90.99
799	Methylen	Các dạng	3004.90.99
800	Methylene diphosphonic acid	Bột đông khô pha tiêm	3004.90.99
801	Methylergometrin	Các dạng	3004.49.90
802	Methylergonovine	Các dạng	3004.49.90
803	Methylphenobarbital	Các dạng	3004.90.99
804	Methyltestosterone	Các dạng (trừ dạng uống)	3004.32.90
805	Methyprylon	Các dạng	3004.90.99
806	Metoclopramide	Các dạng	3004.90.99
807	Metolazon	Các dạng	3004.49.90
808	Metoprolol	Các dạng	3004.90.89
809	Mezipredon	Các dạng	3004.32.90
810	Micafungin	Các dạng	3004.90.99
811	Miconazole	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
812	Microcrystalline Hydroxyapatitie Complex	Các dạng	3004.90.99

813	Micronomicin	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
814	Midazolam	Các dạng	3004.90.99
815	Midecamycin	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
816	Mifepriston	Các dạng	3004.32.90
817	Milnacipram	Các dạng	3004.90.99
818	Milrinone	Các dạng	3004.90.89
819	Minocycline	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.71
		Các dạng khác	3004.20.79
820	Minoxidil	Các dạng	3004.90.99
821	Mirabegron	Các dạng	3004.90.99
822	Mirtazapine	Các dạng	3004.90.99
823	Misoprostol	Các dạng	3004.32.90
824	Mitomycin C	Các dạng (trừ dạng tiêm)	3004.90.99
825	Mitoxantrone	Các dạng (trừ dạng tiêm)	3004.90.99
826	Moclobemide	Các dạng	3004.90.99
827	Molgramostim (rHuGM- CSF)	Các dạng	3004.90.89
828	Molnupiravir	Dạng uống	3004.90.99
829	Mometasone	Các dạng	3004.32.90
830	Monosulfure de sodium nonahydrate	Các dạng	3004.90.99
831	Montelukast	Các dạng	3004.90.99
832	Morphin	Dạng tiêm	3004.49.11
		Các dạng khác	3004.49.19
833	Mosapride	Các dạng	3004.90.99
834	Moxonidine	Các dạng	3004.90.99

835	Mupirocin	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
836	Mydecamicin	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
837	Myrophin	Dạng tiêm	3004.49.11
		Các dạng khác	3004.49.19
838	Myrtol	Các dạng	3004.90.99
839	N-(1 .deoxy-d glucitol-1 -yl)-N methylamonium Na Succinat	Các dạng	3004.90.99
840	Nabumetone	Các dạng	3004.90.59
841	N-Acetyl DL-Leucin	Các dạng	3004.90.99
842	N-Acetylcysteine	Các dạng	3004.90.59
843	Nadroparin	Các dạng	3004.90.99
844	Naftidrofuryl	Các dạng	3004.90.99
845	Nalbuphin	Các dạng	3004.49.90
846	Naltrexone	Các dạng	3004.49.90
847	Naphazolin	Các dạng	3004.90.96
848	Naproxen	Các dạng	3004.90.59
849	Narcotin	Các dạng	3004.49.90
850	Natamycin	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
851	Nateglinide	Các dạng	3004.90.89
852	Natri Azapentacen Polysulfonat	Các dạng	3004.90.99
853	Natri Benzyl penicillin	Các dạng	3004.10.15
854	Natri Bicarbonate	Các dạng	3004.90.99
855	Natri camphosulfonat	Các dạng	3004.90.89
856	Natri carboxymethyl cellulose 0,5%	Các dạng	3004.90.99
857	Natri cefazolin	Dạng uống hoặc	3004.20.91

		dạng mỡ	
		Các dạng khác	3004.20.99
858	Natri cefmetazol	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
859	Natri cefotaxim	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
860	Natri ceftezol	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
861	Natri ceftizoxim	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
862	Natri Chloride	Các dạng	3004.90.99
863	Natri citrat	Các dạng	3004.90.99
864	Natri Cromoglycate	Các dạng	3004.90.99
865	Natri cromolyn	Các dạng	3004.90.99
866	Natri Docusate	Các dạng	3004.90.99
867	Natri Enoxaparin	Các dạng	3004.90.99
868	Natri Ertapenem	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
869	Natri Flucloxacillin	Các dạng	3004.10.19
870	Natri Fluoride	Các dạng	3004.90.30
871	Natri Flurbiprofen	Các dạng	3004.90.59
872	Natri Folinate	Các dạng	3004.90.99
873	Natri Fusidate	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
874	Natri Hyaluronat	Các dạng	3004.90.99
875	Natri Ironedetate	Các dạng	3004.90.99

876	Natri levo thyroxin	Các dạng	3004.39.00
877	Natri Mycophenolate	Các dạng	3004.90.99
878	Natri Naproxen	Các dạng	3004.90.59
879	Natri picosulfat	Các dạng	3004.90.99
880	Natri Risedronate	Các dạng	3004.90.99
881	Natri sulfacetamid	Các dạng	3004.90.99
882	Natri thiosulfat	Các dạng	3004.90.99
883	Natri Valproate	Các dạng	3004.90.99
884	Nebivolol	Các dạng	3004.90.89
885	Nefopam	Các dạng	3004.90.59
886	Nelfinavir	Các dạng	3004.90.82
887	Neomycin	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
888	Neostigmin	Các dạng (trừ dạng tiêm)	3004.90.99
889	N-Ethylephedrin	Các dạng	3004.49.90
890	Netilmicin	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
891	Nevirapine	Các dạng	3004.90.82
892	Nhựa thuốc phiện	Các dạng	3004.49.90
893	Niacinamid	Các dạng	3004.50.91
894	Nicergolin	Các dạng	3004.49.90
895	Niclosamide	Các dạng	3004.90.79
896	Nicocodin	Các dạng	3004.90.59
897	Nicodicodin	Các dạng	3004.49.90
898	Nicomorphin	Dạng uống hoặc dạng tiêm	3004.49.11
		Các dạng khác	3004.49.19
899	Nicorandil	Các dạng	3004.90.89

900	Nifedipine	Các dạng	3004.90.89
901	Nifuroxazide	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
902	Nikethamide	Các dạng	3004.90.89
903	Nilotinib	Các dạng (trừ dạng uống)	3004.90.99
904	Nimesulide	Các dạng	3004.90.99
905	Nimetazepam	Các dạng	3004.49.90
906	Nimodipine	Các dạng	3004.90.99
907	Nimotuzumab	Các dạng	3004.90.89
908	Nintedanib	Các dạng	3004.90.89
909	Nitrazepam	Các dạng	3004.49.90
910	Nitroglycerin	Các dạng	3004.90.89
911	Nitroxoline	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
912	Nizatidine	Các dạng	3004.90.99
913	N-Methylephedrin	Các dạng	3004.49.90
914	Nomegestrol	Các dạng	3004.39.00
915	Noradrenaline	Các dạng	3004.90.99
916	Norcodein	Các dạng	3004.49.90
917	Nordazepam	Các dạng	3004.49.90
918	Norethisterone	Các dạng	3004.39.00
919	Normodipine	Các dạng	3004.90.99
920	Noscapin	Các dạng	3004.49.90
921	Novocain	Các dạng	3004.90.41
922	Nystatin	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
923	Octreotide	Các dạng (trừ dạng tiêm)	3004.90.99

924	Octylonium	Các dạng	3004.90.99
925	Ofoxacin	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
926	Olanzapine	Các dạng	3004.90.99
927	Olaparib	Các dạng	3004.90.89
928	Oleum spicae	Các dạng	3004.90.99
929	Oleum spicae (Thuốc tác dụng lên đường hô hấp)	Các dạng	3004.90.99
930	Olmesartan medoxomil	Các dạng	3004.90.89
931	Omalizumab	Các dạng	3004.90.99
932	Omega-3 Marine Triglycerides Fish Oil	Các dạng	3004.90.99
933	Omeprazole	Các dạng	3004.90.99
934	Ondansetron	Các dạng	3004.90.99
935	Orlistat	Các dạng	3004.90.99
936	Oseltamivir	Các dạng	3004.90.59
937	Oseltamivir	Các dạng	3004.90.59
938	Osimertinib	Các dạng	3004.90.89
939	Ouabain	Các dạng	3004.90.89
940	Oxacilin	Các dạng	3004.10.19
941	Oxaliplatin	Các dạng (trừ dạng tiêm)	3004.90.89
942	Oxandrolone	Các dạng	3004.39.00
943	Oxazepam	Các dạng	3004.49.90
944	Oxazolam	Các dạng	3004.49.90
945	Oxcarbazepine	Các dạng (trừ dạng uống)	3004.90.99
946	Oxeladine	Các dạng	3004.90.59
947	Oxybutynin	Các dạng	3004.90.99
948	Oxycodon	Các dạng	3004.49.90
949	Oxymethazolin	Các dạng	3004.90.99

950	Oxymorphon	Dạng uống hoặc dạng tiêm	3004.49.11
		Các dạng khác	3004.49.19
951	Oxytetracyclin	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.71
		Các dạng khác	3004.20.79
952	Oxytocin	Các dạng (trừ dạng tiêm)	3004.39.00
953	Paclitaxel	Các dạng (trừ dạng tiêm)	3004.90.89
954	Paliperidone	Các dạng	3004.90.99
955	Palbociclib	Các dạng	3004.90.89
956	Pamidronate	Các dạng (trừ dạng uống và dạng tiêm)	3004.90.99
957	Pancreatin	Các dạng	3004.90.99
958	Pancuronium	Các dạng (trừ dạng tiêm)	3004.90.99
959	Pantoprazole	Các dạng	3004.90.99
960	Papaverin	Dạng uống	3004.49.51
		Dạng khác	3004.49.59
961	Para-aminobenzoic acid	Các dạng	3004.90.99
962	Paracetamol	Dạng uống	3004.90.51
		Dạng khác	3004.90.59
963	Parnaparin	Các dạng	3004.90.99
964	Paroxetine	Các dạng	3004.90.99
965	Pegfilgrastim	Các dạng	3004.90.99
966	Peginterferon	Các dạng	3004.90.99
967	Pemetrexed	Các dạng (trừ dạng tiêm)	3004.90.89
968	Pemirolast	Các dạng	3004.90.99
969	Penicillin V	Các dạng	3004.10.19
970	Penicilline G (Benzyl Peniciline)	Các dạng	3004.10.15
971	Pentazocin	Dạng uống hoặc	3004.49.11

		dạng tiêm	
		Dạng khác	3004.49.19
972	Pentobarbital	Các dạng	3004.90.99
973	Pentoxifylline	Các dạng	3004.90.99
974	Pentoxyverine	Các dạng	3004.90.59
975	Pepsin	Các dạng	3004.90.99
976	Perindopril tert Butylamin	Các dạng	3004.90.89
977	Pethidin	Dạng uống hoặc dạng tiêm	3004.49.11
		Dạng khác	3004.49.19
978	Phenazocin	Các dạng	3004.90.59
979	Phendimetrazin	Các dạng	3004.90.99
980	Phenobarbital	Các dạng	3004.90.99
981	Phenoxymethyl Penicillin	Các dạng	3004.10.15
982	Phentermin	Các dạng	3004.90.99
983	Phenylephrin	Các dạng	3004.90.99
984	Phenylpropanolamin	Các dạng	3004.49.90
985	Phenytoin	Các dạng	3004.90.99
986	Phloroglucinol	Các dạng	3004.90.99
987	Pholcodin	Các dạng	3004.49.90
988	Phosphatidylcholine	Các dạng	3004.90.99
989	Phospholipid đậu nành	Các dạng	3004.90.99
990	Phức hợp sắt III Polymaltose	Các dạng	3004.90.99
991	Phức sắt (III) - Hydroxid polymaltose	Các dạng	3004.90.99
992	Phytomenadione	Các dạng	3004.50.99
993	Picloxydin	Các dạng	3004.90.30
994	Picosulfat natri	Các dạng	3004.90.99
995	Pidotimod	Các dạng	3004.90.99
996	Pilocarpine HCl	Các dạng	3004.90.99
997	Pinazepam	Các dạng	3004.49.90

998	Pioglitazone	Các dạng	3004.90.99
999	Pipazetate	Các dạng	3004.90.59
1000	Pipecuronium	Các dạng (trừ dạng tiêm)	3004.90.99
1001	Piperacillin	Các dạng	3004.10.19
1002	Piperazin citrat	Các dạng	3004.90.71
1003	Piracetam	Các dạng	3004.90.99
1004	Pirenoxine	Các dạng	3004.90.99
1005	Piribedil	Các dạng	3004.90.99
1006	Piritramid	Các dạng	3004.49.90
1007	Piroxicam	Các dạng	3004.90.54
1008	Pizotifene	Các dạng	3004.90.59
1009	Podophyllotoxin	Các dạng	3004.90.99
1010	Policresulen	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Dạng khác	3004.20.99
1011	Poly (O-2 Hydroxyethyl Starch)	Các dạng	3004.90.99
1012	Polyethylen glycol 4000	Các dạng	3004.90.99
1013	Polyhydroxyethyl starch	Các dạng	3004.90.99
1014	Polysacharide	Các dạng	3004.90.99
1015	Polytar	Các dạng	3004.90.99
1016	Polyvinyl Alcohol (thuốc Điều trị tai mũi họng có thành Phần PVA)	Các dạng	3004.90.99
1017	Porcine Brain Extract	Các dạng	3004.90.99
1018	Posaconazole	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Dạng khác	3004.20.99
1019	Povidone K25	Các dạng	3004.90.30
1020	Povipdone Iodine	Các dạng	3004.90.30
1021	Pralatrexate	Các dạng	3004.90.89
1022	Pralidoxime	Các dạng	3004.90.99

1023	Pramipexole	Các dạng	3004.90.99
1024	Prasugrel	Các dạng	3004.90.89
1025	Pravastatin	Các dạng	3004.90.99
1026	Prazepam	Các dạng	3004.49.90
1027	Praziquantel	Các dạng	3004.90.99
1028	Prednisolone	Các dạng	3004.32.90
1029	Prednisone	Các dạng	3004.32.90
1030	Pregabalin	Các dạng	3004.90.99
1031	Primaquin phosphat	Các dạng	3004.90.62
1032	Procain	Các dạng (trừ dạng tiêm)	3004.90.49
1033	Prochlorperazin	Các dạng	3004.90.99
1034	Progesterone	Các dạng (trừ dạng tiêm)	3004.32.90
1035	Promestriene	Các dạng	3004.32.90
1036	Promethazine	Các dạng	3004.90.99
1037	Pronase	Các dạng	3004.90.99
1038	Proparacetamol	Các dạng	3004.90.59
1039	Propiram	Các dạng	3004.90.99
1040	Propiverine HCl	Các dạng	3004.90.99
1041	Propofol	Các dạng (trừ dạng tiêm)	3004.90.49
1042	Propranolol	Các dạng	3004.90.99
1043	Propyl thiouracyl	Các dạng	3004.90.99
1044	Prothionamide	Các dạng	3004.90.99
1045	Pseudoephedrin	Các dạng	3004.42.00
1046	Pyrantel	Các dạng	3004.90.79
1047	Pyrazimamide	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Dạng khác	3004.20.99
1048	Pyridoxin hydroclorid	Các dạng	3004.50.91

1049	Pyridostigmine	Các dạng (trừ dạng tiêm)	3004.90.99
1050	Pyritinol Dihydrochloride	Các dạng	3004.90.99
1051	Pyrovaleron	Các dạng	3004.90.99
1052	Quetiapine	Các dạng	3004.90.99
1053	Quinapril	Các dạng	3004.90.89
1054	Quinin	Các dạng	3004.90.69
1055	Rabeprazole	Các dạng	3004.90.99
1056	Racecadotril	Các dạng	3004.90.99
1057	Raloxifene	Các dạng	3004.90.99
1058	Raltegravir	Các dạng	3004.90.82
1059	Ramipril	Các dạng	3004.90.89
1060	Ranibizumab	Các dạng	3004.90.99
1061	Ranitidine	Các dạng	3004.90.99
1062	Ranolazin	Các dạng	3004.90.89
1063	Rebamipid	Các dạng	3004.90.99
1064	Remdesivir	Dạng tiêm	3004.90.99
1065	Repaglinide	Các dạng	3004.90.89
1066	Retinyl acetat (Vitamin A)	Loại phù hợp cho trẻ em, dạng siro	3004.50.10
		Loại khác	3004.50.91
1067	Ribavirin	Các dạng (trừ dạng uống và dạng tiêm)	3004.90.99
1068	Ribociclib	Các dạng	3004.90.89
1069	Riboflavin	Các dạng	3004.50.91
1070	Ribostamycin	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.90.91
		Dạng khác	3004.90.99
1071	Rifampicin	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.90.91
		Dạng khác	3004.90.99
1072	Rifaximin	dạng uống hoặc	3004.20.91

		dạng mỡ	
		dạng khác	3004.20.99
1073	Rilmenidine	Các dạng	3004.90.89
1074	Rilpivirin	Các dạng	3004.90.82
1075	Risperidone	Các dạng	3004.90.89
1076	Ritodrin Hydrochloride	Các dạng	3004.32.90
1077	Ritonavir	Các dạng	3004.90.82
1078	Rituximab	miếng thẩm thấu qua da	3004.90.10
		Các dạng khác	3004.90.89
1079	Rivaroxaban	Các dạng	3004.90.89
1080	Rivastigmine	Các dạng	3004.90.89
1081	Rocuronium	Các dạng (trừ dạng tiêm)	3004.90.49
1082	Rofecoxib	Dạng dầu xoa bóp	3004.90.55
		Các dạng khác	3004.90.59
1083	Roflumilast	Các dạng	3004.90.89
1084	Ropinirole	Các dạng	3004.90.89
1085	Ropivacaine	Các dạng (trừ dạng tiêm)	3004.90.49
1086	Rosiglitazone	Các dạng	3004.90.89
1087	Rosuvastatin	Các dạng	3004.90.89
1088	Rotundin	Các dạng	3004.90.99
1089	Roxythromycin	Dạng uống	3004.20.31
		Dạng mỡ	3004.20.32
		Các dạng khác	3004.20.39
1090	Rupatadin	Các dạng	3004.90.99
1091	Rutin	Các dạng	3004.90.99
1092	Ruxolitinib	Các dạng	3004.90.89
1093	Saccharomyces	Các dạng	3004.90.99
1094	Salicylic acid	Các dạng	3004.90.59

1095	Salmeterol	Các dạng	3004.90.99
1096	Saquinavir	Các dạng	3004.90.82
1097	Sắt Fumarat (thuốc bổ sung sắt cho cơ thể)	Các dạng	3004.90.99
1098	Sắt Gluconate (thuốc bổ sung sắt cho cơ thể)	Các dạng	3004.90.99
1099	Sắt oxalat (thuốc bổ sung sắt cho cơ thể)	Các dạng	3004.90.99
1100	Sắt Sucrose	Các dạng	3004.90.99
1101	Sắt sulfat khan (thuốc bổ sung sắt cho cơ thể)	Các dạng	3004.90.99
1102	Saxaligliptin	Các dạng	3004.90.89
1103	S-Carboxymethyl Cystein	Các dạng	3004.90.99
1104	Scopolamine	Các dạng	3004.90.99
1105	Secbutabarbital	Các dạng	3004.90.99
1106	Segegiline	Các dạng	3004.90.89
1107	Selen Sulfide	Các dạng	3004.90.99
1108	Sennosides	Các dạng	3004.90.99
1109	Sertraline	Các dạng	3004.90.99
1110	Sevelamer	Các dạng	3004.90.99
1111	Sevofluran	Các dạng (trừ dạng khí hoá lỏng)	3004.90.49
1112	Sibutramin	Các dạng	3004.90.99
1113	Sildenafil	Các dạng	3004.90.99
1114	Silymarin	Các dạng	3004.90.99
1115	Simethicone	Các dạng	3004.90.99
1116	Simvastatin	Các dạng	3004.90.89
1117	Sirolimus	Các dạng (trừ dạng uống)	3004.90.99
1118	Sitagliptin phosphate	Các dạng	3004.90.89
1119	Sodium polystyrene sulfonate	Các dạng	3004.90.99
1120	Somatostatin	Các dạng	3004.39.00

1121	Somatropin	Các dạng	3004.39.00
1122	Sorafenib	miếng thẩm thấu	3004.90.10
		Các dạng khác (trừ dạng uống)	3004.90.89
1123	Sorbitol	Dạng truyền	3004.90.92
		Các dạng	3004.90.93
1124	Sotalol	Các dạng	3004.90.89
1125	Spectinomycin	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Dạng khác	3004.20.99
1126	Spiramycin	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Dạng khác	3004.20.99
1127	Spironolactone	Các dạng	3004.90.99
1128	Stavudine	Các dạng	3004.90.82
1129	Streptokinase	Các dạng	3004.90.89
1130	Streptomycin	Dạng mỡ	3004.10.20
		Các dạng khác	3004.10.20
1131	Strontium ranelate	Các dạng	3004.90.99
1132	Strychnin sulfat	Các dạng	3004.49.90
1133	Succinimide	Các dạng	3004.90.99
1134	Sucralfat	Các dạng	3004.90.99
1135	Sufentanil	Dạng dầu xoa bóp	3004.90.55
		Các dạng khác	3004.90.59
1136	Sugammadex	Các dạng	3004.90.99
1137	Sulbutiamine	Loại phù hợp dùng cho trẻ em, dạng siro	3004.50.10
		Loại khác	3004.50.99
1138	Sulfaguanidin	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99

1139	Sulfasalazin	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
1140	Sulfathiazol	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
1141	Sulpiride	Các dạng	3004.90.99
1142	Sultamicillin	Các dạng	3004.10.19
1143	Sumatriptan	Dạng dầu xoa bóp	3004.90.55
		Các dạng khác	3004.90.59
1144	Sunitinib	miếng thẩm thấu	3004.90.10
		Các dạng khác (trừ dạng uống)	3004.90.89
1145	Suxamethonium	Các dạng (trừ dạng tiêm)	3004.90.99
1146	Tacrolimus	Các dạng (trừ dạng uống và dạng tiêm)	3004.90.99
1147	Tadalafil	Các dạng	3004.90.99
1148	Tafenoquine	Dạng uống	3004.90.69
1149	Taflupros	Các dạng	3004.90.89
1150	Talniflumate	Các dạng (trừ dạng uống)	3004.90.59
1151	Tamoxifen	miếng thẩm thấu	3004.90.10
		Các dạng khác (trừ dạng uống)	3004.90.89
1152	Tamsulosin	Các dạng	3004.90.99
1153	Tazarotene	Các dạng	3004.50.99
1154	Tegaserod	Các dạng	3004.90.99
1155	Telbivudine	Các dạng	3004.90.99
1156	Telithromycin	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Các dạng khác	3004.20.99
1157	Telmisartan	Các dạng	3004.90.89

1158	Temazepam	Các dạng	3004.90.99
1159	Temozolomid	Miếng thẩm thấu	3004.90.10
		Các dạng khác(trừ dạng uống)	3004.90.89
1160	Tenecteplase	Các dạng	3004.90.89
1161	Tenoforvir	Các dạng	Điều trị HIV: 3004.90.82 ĐIều trị Viêm gan B: 3004.90.89
1162	Tenoxicam	Dạng dầu xoa bóp	3004.90.55
		Các dạng	3004.90.59
1163	Teprenone	Các dạng	3004.90.99
1164	Terazosin	Các dạng	3004.90.99
1165	Terbinafin	Các dạng	3004.90.99
1166	Terlipressin Acetate	Các dạng	3004.90.99
1167	Terpin hydrat	Các dạng	3004.90.59
1168	Tetracyclin	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.71
		Các dạng khác	3004.20.79
1169	Tetrahydrozoline	Các dạng	3004.90.99
1170	Tetrazepam	Các dạng	3004.90.99
1171	Testosterone	Các dạng (trừ dạng uống và dạng tiêm)	3004.39.00
1172	Thebacon	Các dạng	3004.49.90
1173	Theophylline	dạng uống	3004.49.60
		dạng khác	3004.49.90
1174	Thiamazole	Các dạng	3004.90.99
1175	Thiamphenicol	Dạng muối hoặc dạng mỡ	3004.20.71
		Các dạng khác	3004.20.79
1176	Thiocolchicoside	Các dạng	3004.90.99
1177	Thioridazine	Các dạng	3004.90.99
1178	Thiopental	Các dạng (trừ dạng tiêm)	3004.90.49

1179	Thiotepa	Các dạng (trừ dạng tiêm)	3004.90.89
1180	Thymalfasin	Các dạng	3004.90.99
1181	Thymol	Các dạng	3004.90.99
1182	Thymomodulin	Các dạng	3004.39.00
1183	Thymosin Alpha 1	Các dạng (trừ dạng tiêm)	3004.90.89
1184	Thyroxine	Các dạng	3004.39.00
1185	Tianeptine	Các dạng	3004.90.99
1186	Tibolone	Các dạng	3004.39.00
1187	Ticlopidine	Các dạng	3004.90.89
1188	Timolol	Các dạng	3004.90.99
1189	Tiotropi bromid	Các dạng	3004.90.99
1190	Tiratricol	Các dạng	3004.39.00
1191	Tiropramide	Các dạng	3004.90.99
1192	Tixocortol	Các dạng	3004.32.90
1193	Tizanidin	Các dạng	3004.90.99
1194	Tobramycin	Các dạng	3004.10.20
1195	Tocilizumab	Các dạng	3004.90.99
1196	Tofisopam	Các dạng	3004.90.99
1197	Tolazolinium	Các dạng	3004.90.99
1198	Tolcapone	Các dạng	3004.90.99
1199	Tolnaftate	Các dạng	3004.90.99
1200	Tolperisone	Các dạng	3004.90.99
1201	Tolvaptan	Các dạng	3004.90.89
1202	Tonazocin mesylat	Các dạng	3004.90.59
1203	Topiramate	Các dạng	3004.90.99
1204	Topotecan	Các dạng (trừ dạng uống và dạng tiêm)	3004.90.89
1205	Torsemide	Các dạng	3004.90.99
1206	Trabecedin	miếng thẩm thấu	3004.90.10

		qua da	
1207	Trabectedin	Các dạng khác	3004.90.89
1208	Tramadol	Các dạng	3004.90.59
1209	Trastuzumab	miếng thẩm thấu qua da	3004.90.10
1210	Trastuzumab	Các dạng khác	3004.90.89
1211	Travoprost	Các dạng	3004.90.99
1212	Tretinoin	Các dạng	3004.50.91
1213	Triamcinolone	Các dạng	3004.32.90
1214	Triazolam	Các dạng	3004.90.99
1215	Tricalci Phosphate	Các dạng	3004.90.99
1216	Triclosan	Các dạng	3004.90.30
1217	Triflusal	Các dạng	3004.90.99
1218	Trihezyphenidyl	Các dạng	3004.90.99
1219	Trikali dicitrate Bismuth	Các dạng	3004.90.99
1220	Trimebutine	Các dạng	3004.90.99
1221	Trimeprazin	Các dạng	3004.90.99
1222	Trimetazidine	Các dạng	3004.90.89
1223	Triptorelin	Các dạng (trừ dạng tiêm)	3004.39.00
1224	Trolamin	Các dạng	3004.90.99
1225	Trolamin salicylat	Dạng dầu xoa bóp	3004.90.55
1226	Trolamin salicylat	Các dạng khác	3004.90.59
1227	Tromantadine	Các dạng	3004.90.99
1228	Tulobuterol	Các dạng	3004.90.99
1229	Tyrothricin	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		Dạng khác	3004.20.99
1230	Ubidecarenone	Các dạng	3004.90.89
1231	Ulipristal acetat	Các dạng	3004.32.90
1232	Upixime	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91

		Dạng khác	3004.20.99
1233	Urea	Các dạng	3004.90.99
1234	Urofollitropin	Các dạng	3004.39.00
1235	Urokinase	Các dạng	3004.90.89
1236	Valdecoxib	Dạng dầu xoa bóp	3004.90.55
		Dạng khác	3004.90.59
1237	Valpromide	Các dạng	3004.90.99
1238	Valsartan	Các dạng	3004.90.89
1239	Valganciclovir	Các dạng (trừ dạng uống)	3004.90.99
1240	Vardenafil HCl	Các dạng	3004.90.99
1241	Vaselin	Các dạng	3004.90.99
1242	Vecuronium	Các dạng (trừ dạng tiêm)	3004.90.99
1243	Venlafaxine	Các dạng	3004.90.99
1244	Verapamil	Các dạng	3004.90.89
1245	Verteporfin	Các dạng	3004.90.99
1246	Vinblastine	miếng thẩm thấu	3004.90.10
		Các dạng khác (trừ dạng tiêm)	3004.90.89
1247	Vincristine	miếng thẩm thấu	3004.90.10
		Các dạng khác (trừ dạng tiêm)	3004.90.89
1248	Vinorelbine	miếng thẩm thấu	3004.90.10
		Các dạng khác (trừ dạng tiêm)	3004.90.89
1249	Vincamine	Các dạng	3004.49.90
1250	Vinpocetine	Các dạng	3004.49.90
1251	Vinylbital	Các dạng	3004.90.99
1252	Vitamin A (Retinol)	Loại phù hợp dùng cho trẻ em, dạng siro	3004.50.10

		Loại khác	3004.50.91
1253	Vitamin B1 (Thiamin)	Loại phù hợp dùng cho trẻ em, dạng siro	3004.50.10
		Loại khác	3004.50.91
1254	Vitamin B12 (Cyanocobalamin)	Loại phù hợp dùng cho trẻ em, dạng siro	3004.50.10
		Loại khác	3004.50.91
1255	Vitamin B2 (Riboflavin)	Loại phù hợp dùng cho trẻ em, dạng siro	3004.50.10
		Loại khác	3004.50.91
1256	Vitamin C (Ascorbic Acid)	Loại phù hợp dùng cho trẻ em, dạng siro	3004.50.10
		Loại khác	3004.50.91
1257	Vitamin D (Ergocalciferol/Tococalciferol)	Loại phù hợp dùng cho trẻ em, dạng siro	3004.50.10
		Loại khác	3004.50.99
1258	Vitamin E (tocoferol)	Loại phù hợp dùng cho trẻ em, dạng siro	3004.50.10
		Loại khác	3004.50.99
1259	Vitamin H (Biotine)	Loại phù hợp dùng cho trẻ em, dạng siro	3004.50.10
		Loại khác	3004.50.99
1260	Vitamin K	Loại phù hợp dùng cho trẻ em, dạng siro	3004.50.10
		Loại khác	3004.50.99
1261	Vitamin PP (Nicotinamid)	Loại phù hợp dùng cho trẻ em, dạng siro	3004.50.10

		Loại khác	3004.50.99
1262	Voriconazole	Các dạng	3004.90.99
1263	Wafarin	Các dạng	3004.90.99
1264	Xanh methylen	Các dạng	3004.90.30
1265	Xylometazoline	thuốc nhỏ mũi	3004.90.96
1266	Xylometazoline	Các dạng khác	3004.90.99
1267	Yếu tố đông máu VIII	Các dạng	3004.90.99
1268	Yếu tố kích thích dòng bạch cầu hạt (G-CSF)	Các dạng	3004.90.89
1269	Yếu tố kích thích dòng bạch cầu hạt tái tổ hợp ở người (rHu G-CSF)	Các dạng	3004.90.89
1270	Yếu tố tăng trưởng biểu bì người tái tổ hợp (RhEGF)	Các dạng	3004.90.99
1271	Zafirlukast	Các dạng	3004.90.99
1272	Zalcitabine	Các dạng	3004.90.82
1273	Zaltoprofen	Dạng dầu xoa bóp	3004.90.55
1274	Zaltoprofen	Các dạng khác	3004.90.59
1275	Zanamivir	Các dạng	3004.90.99
1276	Zidovudine	Các dạng (trừ dạng uống)	3004.90.82
1277	Ziprasidon	Các dạng (trừ dạng uống)	3004.90.99
1278	Zopiclone	Các dạng	3004.90.99

DANH MỤC 9:

DANH MỤC THUỐC DẠNG PHỐI HỢP XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU ĐÃ ĐƯỢC XÁC ĐỊNH MÃ SỐ HÀNG HÓA

(Kèm theo Thông tư số: 09/2024 /TT-BYT ngày 11 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT	Mô tả hàng hóa		Mã số hàng hóa
	Tên thành phần hoạt chất	Dạng dùng	
1	Thuốc thành phẩm chứa: Dextrose monohydrate; Natri Chlorid; Natri lactat; Kali clorid; canxi clorid.2H20	Dung dịch truyền tĩnh mạch	3004. 90. 91
2	Thuốc thành phẩm chứa: Tinidazole; Clarithromycin; Lansoprazole	Dạng uống	3004.20.31
3	Thuốc thành phẩm chứa: Glucosamin sulfate posstasium chlorid; Mangan Amino acid chelate; Zingiber oficinale rhizome ext.	Viên nang	3004.90.99
4	Thuốc thành phẩm chứa: Diphenhydramine HCl; Amonium Chloride; Sodium Citrate; Menthol	Sirô	3004.90.59
5	Thuốc thành phẩm chứa: Pancreatin; Simethicone	Viên nén bao phim tan trong ruột	3004.90.99
6	Thuốc thành phẩm chứa: Biodiastase 2000 I; Lipase II; Cellulase AP3 II; Simethicone	Viên nén bao phim	3004.90.99
7	Thuốc thành phẩm chứa: Tobramycin; Dexamethasone	Thuốc nhỏ mắt	3004.20.99
8	Thuốc thành phẩm chứa: Lactobacillus acidophilus (sp. L. gasseri); Bifidobacterium infantis; Enterococcus faecium	Viên nang cứng	3004.90.99
9	Thuốc thành phẩm chứa: Acid ursodesoxycholic; Thiamine nitrate; Riboflavin	Viên nang mềm	3004.50. 91
10	Thuốc thành phẩm chứa: Cefoperazone; Sulbactam	bột pha tiêm	3004.20.99
11	Thuốc thành phẩm chứa: Desloratadine; Pseudoephedrine	Viên nén giải phóng kéo dài	3004.42.00

12	Thuốc thành phẩm chứa: Fluocinolone acetonide; Neomycin sulphate[1]	Kem bôi da	3004.32.40
13	Thuốc thành phẩm chứa: Dipyridamole; Acetylsalicylic acid	Viên nang giải phóng kéo dài	3004.90.89
14	Thuốc thành phẩm chứa Paracetamol; Phenylephrine hydrochloride; Ascorbic acid	Bột pha để uống	3004.90.51
15	Thuốc thành phẩm chứa: Rifampin; Isoniazid	Viên nén bao phim	3004.20.91
16	Thuốc thành phẩm chứa: Rifampicin; Isoniazid; Ethambutol hydrochlorid	Viên nén bao phim	3004.20.91
17	Thuốc thành phẩm chứa: Telmisartan 40mg; Hydrochlorothiazid 12,5mg	Viên nén	3004.90.89
18	Thuốc thành phẩm chứa: Keo nhôm phosphat; Magnesi oxide	Hỗn dịch	3004.90.99
19	Thuốc thành phẩm chứa: Cefepime Hydrochloride; Arginine	Thuốc bột pha tiêm	3004.20.99
20	Thuốc thành phẩm chứa: Piperacillin Sodium; Tazobactam Sodium	Bột pha tiêm	3004.10.19
21	Thuốc thành phẩm chứa: Các muối của Diatrizoic acid: muối Meglumine;	Dung dịch tiêm	3004.90.99
22	Thuốc thành phẩm chứa: Lopinavir ; Ritonavir	Các dạng	3004.90.82
23	Thuốc thành phẩm chứa: L-Isoleucine; L-Leucine; L-Lysine acetat; L-Methionine; L-Phenyllalanine; L-Threonine; L-Tryptophan; L-Valine; L-alanine, L-Arginine; L-Aspartic acid; L-Glutamic acid; L-Histidine; L-Proline,...	Dung dịch truyền tĩnh mạch	3004.90.99
24	Thuốc thành phẩm chứa: L-Isoleucine; L-Leucine; Lysine Hydrochloride; L-Methionine; L-Phenylalanine; L-Threonine; L-Tryptophan; L-Valine; L-alanine; L-Arginine; L-Ornithine-L-Aspartate; L-Histidine; L-Proline; D- Sorbitol;	Dung dịch truyền tĩnh mạch	3004.90.99

[1] Đang hỏi lại chị Hường TCHQ do mã có sai khác

	Amioacetic acid.		
25	Thuốc thành phẩm chứa: L-Isolcucine; L-Leucine; L-Lysine Acetate; L-Methionine; L-Phenyllalanine; L-Threonine; L-Tryptophan; L-Valine; L-Alanine; L-Arginine	Dung dịch truyền tĩnh mạch	3004.90.99
26	Thuốc thành phẩm chứa: Amlodipine; Atovastatin	Các dạng	3004.90.89
27	Thuốc thành phẩm chứa: Rabeprazole; Tinidazole; Clarithromycin	Dạng uống	3004.20.31
28	Thuốc thành phẩm chứa: Dextromethorphan hydrobromid; Anhydrous Caffeine; dl-Methylephedrine Hydrochloride; Guaifenesin; Chlorpheniramine maleate	Viên nang mềm	3004.90.59
29	Thuốc thành phẩm chứa: Valsartan; Hydrochlorothiazide	Các dạng	3004.90.89
30	Thuốc thành phẩm chứa: Glucosamine sulphate; Chondroitin sulphate	Các dạng	3004.90.99
31	Thuốc thành phẩm chứa: Econazole; Triamcinolone; Gentamycin	Kem dùng ngoài	3004.20.99
32	Thuốc thành phẩm chứa: Dextromethorphan HBr; Chlorpheniramine maleate; Guaifenesin; Pseudoephedrine HCl	Si rô	3004.42.00
33	Thuốc thành phẩm chứa: L-Arginine Hydrochloride; L-Histidine Hydrochloride H20; L-Isoleucine; L-Leucin; L-Lysine HCl; L-Methionin; L-Phenylalamine...	Dung dịch truyền tĩnh mạch	3004.90.99
34	Thuốc thành phẩm chứa: Betamethasone valerate; Neomycin sulphate	Các dạng	3004.10.20

35	Thuốc thành phẩm chứa: Miconazole; Neomycin Sulphat; Betamethason	Các dạng	3004.10.20
36	Thuốc thành phẩm chứa: Natri Citrat; Natri Lauryl Sulphat; Glycerin	Các dạng	3004.90.99
37	Thuốc thành phẩm chứa: Rabeprazole; Ornidazole; Clarithromycin	Kit phối hợp dạng uống	3004.20.31
38	Thuốc thành phẩm chứa: Clindamycin; Clotrimazole	Viên nang mềm đặt âm đạo	3004.20.99
39	Thuốc thành phẩm chứa: Lisinopril; Hydrochlorothiazide	Dạng uống	3004.90.89
40	Thuốc thành phẩm chứa: Glycyrrhizin ; L-cystein hydrochlorid; Glycin	Dạng tiêm	3004.90.99
41	Thuốc thành phẩm chứa: Dicyclomine; Simethicone	Dạng uống	3004.90.99
42	Thuốc thành phẩm chứa: Diphenhydramine HCl; Ammonium chloride	Si rô	3004.90.59
43	Thuốc thành phẩm chứa: Azintamide; Pancreatin; Cellulase 4000; Simethicone	Viên nén	3004.90.99
44	Thuốc thành phẩm chứa: Salbutamol; Bromhexin; Guaiphenesin	Dạng uống	3004.90.93
45	Thuốc thành phẩm chứa: Imipenem; Cilastatin	Bột pha tiêm	3004.20.99
46	Thuốc thành phẩm chứa: Ambroxol HCl; Clenbuterol HCl	Dạng uống	3004.90.99
47	Thuốc thành phẩm chứa: Diphenhydramine HCl; Amoni Chlorid; Natri Citrate	Si rô	3004.90.59
48	Thuốc thành phẩm chứa: Acid ascorbic; Biotin; Calci carbonat; Calci pantothenat; Vitamin B12; WS Spray Dried (PI 1426) E	Dạng uống	3004.50.21
49	Thuốc thành phẩm chứa: Betamethasone; Dexchlorpheniramine Maleate	Các dạng	3004.32.90
50	Thuốc thành phẩm chứa: Acetaminophen; Tramadol HCl	Dạng uống	3004.90.51
51	Thuốc thành phẩm chứa:	Kem bôi da	3004.32.10

	Dexamethasone; Camphor; Menthol		
52	Thuốc thành phẩm chứa: Chloramphenicol; Dexamethasone disodium phosphate; Tetrahydrozolin Hydrochloride	Thuốc nhỏ mắt	3004.20.79
53	Thuốc thành phẩm chứa: L-Cystine; Choline hydrogen tartrate	Dạng uống	3004.90.99
54	Thuốc thành phẩm chứa: Thiamin HCl; Riboflavin-5-phosphat natri; Pyridoxin HCl; Niacinamide; d-Panthenol; Acid ascorbic; Dextrose	Dung dịch tiêm truyền	3004.50.29
55	Thuốc thành phẩm chứa: Neomycin sulfate; Nystatin; polymycin B sulfate	Viên đặt âm đạo	3004.10.20
56	Thuốc thành phẩm chứa: L-ornithin L-aspartat; Dịch chiết tỏi; Tocopherol Acetate	Dạng uống	3004.50.99
57	Thuốc thành phẩm chứa: Thiamine, Pyridoxin; Cyanocobalamin	Dạng tiêm	3004.50.29
58	Thuốc thành phẩm chứa: Calci Carbonate; Vitamin D3	Loại phù hợp cho trẻ em, dạng siro	3004.50.10
		Dạng khác	3004.50.99
59	Thuốc thành phẩm chứa: Ciprofloxacine; Dexamethasone	Thuốc nhỏ mắt	3004.20.99
60	Thuốc thành phẩm chứa: Terbutaline Sulphate; Bromhexin hydrochloride; Guaifenesin; Menthol	Si rô	3004.90.59
61	Thuốc thành phẩm chứa: Calcium Carbonat; Calcium Lactat Gluconat, cholecalciferol	Dạng uống	3004.50.99
62	Thuốc thành phẩm chứa: Dihydrocodeine bitartrate; Guaifenesin; Dl-methylephedrin HCl; Chlopheniramin maleate	Dạng uống	3004.49.11
63	Thuốc thành phẩm chứa: Dầu anh thảo, can xi (dạng carbonat); vitamin D3	Dạng uống	3004.50.99
64	Thuốc thành phẩm chứa: Clotrimazole; Selenium Sufide	Dạng uống	3004.90.99
65	Thuốc thành phẩm chứa: Clotrimazole; Miconazole nitrare; Ornidazole	Viên đặt âm đạo	3004.20.99

66	Thuốc thành phẩm chứa: Doxylamine succinate; Pyridoxine hydrochloride	Dạng uống	3004.50.91
67	Thuốc thành phẩm chứa: Nhũ dịch beta carotene 30%; tocopherol acetate, ascorbic acid, bot selenium, ubidecarenon, oxit kem	Dạng uống	3004.50.21
68	Thuốc thành phẩm chứa: Glucosamin sulphate; Chondroitin sulphate, omega 3 -fish oil	Các dạng	3004.90.99
69	Thuốc thành phẩm chứa: Sabalis serrulatae fructus; Solidaginis herba; Hippocastani semen	Viên nén	3004.90.98
70	Thuốc thành phẩm chứa: Cefoperazone; Sulbactam	Bột pha dung dịch tiêm bắp hoặc tĩnh mạch	3004.20.99
71	Thuốc thành phẩm chứa: L-Isoleucine; L-Leucine; L-Lysine Monoacetate; L-Methionine; L-Phenyllalanine; L-Threonin; L-Tryptophan; L-Valine; L-Arginine; L-Histitine; Glycine; L-Alanine; L-Proline; L-Serine; Cystein HCl	Dịch truyền tĩnh mạch	3004.90.99
72	Thuốc thành phẩm chứa: Betamethasone; Gentamycin	Kem	3004.32.90
73	Thuốc thành phẩm chứa: Ciprofloxacin Hydrochloride; Benzalkonium chloride	dạng mỡ	3004.20.91
74	Thuốc thành phẩm chứa: Candesartan Cilexetil; Hydrochlorothiazide	Viên nén	3004.90.89
75	Thuốc thành phẩm chứa: Clindamycin; Miconazole	Viên đặt âm đạo	3004.20.99
76	Thuốc thành phẩm chứa: Levodopa; Carbidopa	Viên nén bao phim	3004.90.99
77	Thuốc thành phẩm chứa: Sulfamethoxazole; Trimetoprime	Dạng uống	3004.20.10
78	Thuốc thành phẩm chứa: Codein phosphat; Glyceryl guaiacolat	Dạng uống	3004.49.11
79	Thuốc thành phẩm chứa Paracetamol, Chlorpheniramine	Viên nén	3004.90.51

80	Thuốc thành phẩm chứa: Dung dịch A: Glucosse; Dung dịch B: Dung dịch các acid amin; L-Alanin; L-Arginin; L-Aspartic acid; L-Glutamic acid; Glycine; L-Histidin; L-Isoleucin; L-Lysin HCl; L- Methionin	Nhũ tương tiêm truyền tĩnh mạch ngoại vi	3004.90.99
81	Thuốc thành phẩm chứa: Ipratropium bromide; Salbutamol sulphate	Dạng khí dung	3004.90.93
82	Thuốc thành phẩm chứa: Lamivudine; Zidovudine	Dạng uống	3004.90.82
83	Thuốc thành phẩm chứa: Dung dịch Natri lactal (60% w/w); natri Chlorid;	Dung dịch tiêm truyền	3004.90.91
84	Thuốc thành phẩm chứa Paracetamol; Ibuprofen	Viên nén	3004.90.54
85	Thuốc thành phẩm chứa: Mentha oil; eucalyptus oil; lavenda oil	Thuốc dán dùng ngoài	3005.10.10
86	Thuốc thành phẩm chứa: Pancreatin	Dạng uống	3004.90.99
87	Thuốc thành phẩm chứa: Magaldrate; Simethicone	Viên nén nhai	3004.90.99
88	Thuốc thành phẩm chứa: Chlorpheniramine maleate; Dextromethorphan HBr;	Viên nang mềm	3004.90.59
89	Thuốc thành phẩm chứa: Cholecalciferol; Oystershell Powder (Vỏ sò)	Dạng uống	3004.50.99
90	Thuốc thành phẩm chứa: Calcipotriol; Betamethasone	Các dạng	3004.32.90
91	Thuốc thành phẩm chứa: Flupentixol dihydrochloride; Melitracen hydrochloride	Dạng uống	3004.90.99
92	Thuốc thành phẩm chứa: Clotrimazole; Beclomethasone; Gentamycin, Clioquinol	Kem	3004.32.90
93	Thuốc thành phẩm chứa: Benzalkonium Chloride; Chlorhexidine Digluconate	Dung dịch tạo bọt dùng ngoài da	3004.90.30
94	Thuốc thành phẩm chứa: Gentamycin; Dexamethasone	Thuốc nhỏ mắt/nhỏ tai	3004.20.99
95	Thuốc thành phẩm chứa:	Kem	3004.90.99

	Glycerol; Vaseline; liquid paraffin		
96	Thuốc thành phẩm chứa: Hydroxy propyl methyl cellulose; dextran 70	Dung dịch nhỏ mắt	3004.90.99
97	Thuốc thành phẩm chứa: BromhexinHCl; Dextromethorphan HBr; Guiaphenesin	Viên nang mềm	3004.90.59
98	Thuốc thành phẩm chứa: Ethinylestradiol; Cyproterone acetate	Dạng uống	3004.39.00
99	Thuốc thành phẩm chứa: Pepsin; Diastase (Alpha Amylase) (1:1200); Men bia khô	Viên nang	3004.90.99
100	Thuốc thành phẩm chứa: Neomycin; Gramicidin; fludrocortisone acetat	Thuốc nhỏ mắt	3004.10.20
101	Thuốc thành phẩm chứa: Levonorgestrel (D-Norgestrel); Ethinylestradiol	Dạng uống	3004.39.00
102	Thuốc thành phẩm chứa: Losartan potassium; Hydrochlorothiazide	Dạng uống	3004.90.89
103	Thuốc thành phẩm chứa: Dobutamin Hydrochloride; Dextrose	Dung dịch tiêm truyền	3004.90.89
104	Thuốc thành phẩm chứa: Diclofenac sodium; Pyridoxol HCL; Thiamin nitrate; Vitamin B12	Dạng uống	3004. 50. 21
105	Thuốc thành phẩm chứa: Drospirenone; Ethinyl estradiol	Viên nén bao phim	3004.39.00
106	Thuốc thành phẩm chứa: Sodium chloride; Sodium lactate; Potassium chloride; Calcium chloride. 2H2O	Dạng truyền	3004.90.91
107	Thuốc thành phẩm chứa: Clindamycin; Benzoyl peroxide	Gel bôi da	3004.20.99
108	Thuốc thành phẩm chứa: Clopidogrel hydrogen sulfate form II; acetylsalicylic acid dạng kết hợp tinh bột ngô	Viên nén bao phim	3004.90.89
109	Thuốc thành phẩm chứa: Glyburide; Metformin hydrochloride	Viên nén	3004.90.89
110	Thuốc thành phẩm chứa: L-menthol, methylsalicylat; Dl-camphor;	Cao dán	3005.10.10

	thymol, borneol; diphenhydramine		
111	Thuốc thành phẩm chứa Paracetamol; acid ascorbic	Viên sủi	3004.50.91
112	Thuốc thành phẩm chứa: Synthetic retinol concentrate; Thiamine Nitrate; Hydrochloride; Nicotinamide; Colecalciferol; Riboflavin; Calcium Pantothenate	Viên nén bao đường	3004.50.21
113	Thuốc thành phẩm chứa: Tenofovir disoproxil fumarate; Emtricitabine	Dạng uống	3004.90.82
114	Thuốc thành phẩm chứa: Enalapril maleate; Hydrochlorothiazide	Viên nén	3004.90.89
115	Thuốc thành phẩm chứa: Acid Valproic; Natri Valproate	Viên nén bao phim phóng thích có kiểm soát	3004.90.99
116	Thuốc thành phẩm chứa: Sodium bicarbonate; Citric acid Anhydrous; Sodium carbonate	Bột sủi	3004.90.99
117	Thuốc thành phẩm chứa: Pancreatin; Cao Fellis bovis; Hemicellulase	Viên bao tan ở ruột	3004.90.99
118	Thuốc thành phẩm chứa: Amoxicillin; Potassium clavulanate (Kali clavulanat)	Dạng uống	3004.10.16
		Dạng khác	3004.10.19
119	Thuốc thành phẩm chứa: Adapalen; Benzoyl peroxide	Gel	3004.90.99
120	Thuốc thành phẩm chứa: Adenosine triphosphate; Cocarboxylase; Cyanocobalamin; Nicotinamide	Bột đông khô pha tiêm	3004.50.21
121	Thuốc thành phẩm chứa: L-Isoleucin; L-Leucin; L-Lysin acetat; L- Methionin; N-Acetyl-L-Cystein; L-Phenylalanine; L-Threonin; L-Tryptophan; L-Valin; L-Arginin; L-Histidin; Acid Aminoacetic; L-Alanin; L-Prolin; L- Serin	Dung dịch tiêm truyền	3004.90.99
122	Thuốc thành phẩm chứa: Desogestrel; Ethinyl Estradiol	Dạng uống	3004.39.00

123	Thuốc thành phẩm chứa: Piperaquine tetraphosphate; Dihydroartemisinin	Dạng uống	3004.60.10
124	Thuốc thành phẩm chứa: Ascorbic acid; calcium pantothenate; L-Cysteine	Dạng uống	3004.50.21
125	Thuốc thành phẩm chứa: Vitamin A; Vitamin C, Vitamin E	Dạng uống	3004.50.21
126	Thuốc thành phẩm chứa: Dextrose monohydrate; Natri Chlorid; Natri lactat; Kali clorid; canxi clorid.2H20; Magnesium Chloride Hexahydrate; sodium metabisulfite	Dung dịch thẩm phân phúc mạc	3004.90.91
127	Thuốc thành phẩm chứa: Dextrose; Natri Chlorid; Natri metabisulfite; Kali Acetate; Magnesium Acetate	Dịch truyền	3004.90.91
128	Thuốc thành phẩm chứa: Dextrose monohydrate; Natri Chlorid; Natri metabisulfite; Kali Acetate; Magnesium Acetate; Sodium Acetate	Dịch truyền	3004.90.91
129	Thuốc thành phẩm chứa: Postasium Iodide; sodium iodide	Thuốc nhỏ mắt	3004.90.99
130	Thuốc thành phẩm chứa: Gadopentetate meglumin; Meglumine	Dạng tiêm	3004.90.99
131	Thuốc thành phẩm chứa: Sắt (III) hydroxyd polymaltose; Acid folic	Viên nén nhai	3004.50.91
132	Thuốc thành phẩm chứa: chlormadinone acetate; ethinyl estradiol	Viên nén bao phim	3004.39.00
133	Thuốc thành phẩm chứa: Estradiol; Dydrogesterone	Viên nén bao phim	3004.39.00
134	Thuốc thành phẩm chứa: pancreatin; hemicellulase; Ox bile; simethicone	viên bao tan trong ruột	3004.90.99
135	Thuốc thành phẩm chứa: Levofloxacin hemihydrate; Dexamethasone sodium phosphate	Thuốc nhỏ mắt	3004.20.99
136	Thuốc thành phẩm chứa: Fluocinolone Acetonide; Ciclopirox Olamine	Kem bôi da	3004.32.40
137	Thuốc thành phẩm chứa: Fluconazole; Tinidazole	Kit phối hợp chứa viên nang, viên nén bao phim	3004.20.99

138	Thuốc thành phẩm chứa: Acid fusidic; Betamethasone	Các dạng	3004.32.90
139	Thuốc thành phẩm chứa: Acid folic; Ferrous fumarate	Dạng uống	3004.50.91
140	Thuốc thành phẩm chứa: Anhydrous sodium sulfate; Sodium bicarbonate; Sodium chloride; Potassium chloride	Bột pha dung dịch uống	3004.90.99
141	Thuốc thành phẩm chứa: Glucosamine sulphate posstasium chloride; Methyl sulphonyl Methane	Các dạng	3004.90.99
142	Thuốc thành phẩm chứa: Ferrous Fumarate; acid folic; vitamin B12	Dạng uống	3004.50.21
143	Thuốc thành phẩm chứa: Propyphenazon; Diphenylhydramin HCl; Adiphenyl HCl	Dạng uống	3004.90.59
144	Thuốc thành phẩm chứa: Azithromycin; Secnidazole ; Fluconazole	Dạng uống	3004.20.91
145	Thuốc thành phẩm chứa: Thiamine Hydrochloride; Riboflavin; Nicotinamide; Calcium Pantothenate	Dạng uống	3004.50.21
146	Thuốc thành phẩm chứa: Vildagliptin; Metformin HCl	Dạng uống	3004.90.89
147	Thuốc thành phẩm chứa: Bimatoprost; Timolol	Thuốc nhỏ mắt	3004.90.99
148	Thuốc thành phẩm chứa: Acid Ursodesoxycholic; Thiamin HCl; Riboflavin	Viên nang mềm	3004.50.21
149	Thuốc thành phẩm chứa: Alpha-amylase; papain; simethicon	Dạng uống	3004.90.99
150	Thuốc thành phẩm chứa: Alginat natri; Natri Bicarbonat; Canxi carbonat	Hỗn dịch uống	3004.90.99
151	Thuốc thành phẩm chứa: Gelatin khan (dưới dạng gelatin biến tính); NaCl; Magnesi clorid hexahydrat; KCl; Natri lactat (dưới dạng dung dịch Natri (S)-lactat)	Dạng tiêm	3004.90.91
152	Thuốc thành phẩm chứa: Hypromellose; Carbomer	Thuốc nhỏ mắt	3004.90.99

153	Thuốc thành phẩm chứa: Betamethasone; Clotrimazole; Gentamycin	Kem	3004.32.90
154	Thuốc thành phẩm chứa: Acetaminophen; Isopropylantipyrine; Anhydrous caffeine	Dạng uống	3004.90.51
155	Thuốc thành phẩm chứa: Gliclazide; Metformin Hydrochloride	Dạng uống	3004.90.89
156	Thuốc thành phẩm chứa: Clobetasol; Neomycin	Kem dùng ngoài	3004.10.20
157	Thuốc thành phẩm chứa: Metformin HCl; Glibenclamide	Dạng uống	3004.90.89
158	Thuốc thành phẩm chứa: Acid Ursodesoxycholic; Taurin; dịch chiết nhân saâm trắng, Thiamin nitrate, Inositol	Viên nang mềm	3004.90.99
159	Thuốc thành phẩm chứa: Gramicidin S; Lidocain HCl	Viên ngậm	3004.20.99
160	Thuốc thành phẩm chứa: Gestodene; Ethinyl estradiol	Dạng uống	3004.39.00
161	Thuốc thành phẩm chứa: Lactobacillus acidophilus 100.000.000 - 10.000.000.000 cfu; Estriol 0,03mg	Viên đặt âm đạo	3004.39.00
162	Thuốc thành phẩm chứa: Folic acid; sắt fumarat; Cyanocobalamin; kẽm sulfate monohydrate	Dạng uống	3004.50.21
163	Thuốc thành phẩm chứa: Sắt fumarat, Pyridoxine HCl; Kẽm sulfat; Cyanocobalamin; Acid folic	Dạng uống	3004.50.21
164	Thuốc thành phẩm chứa: Ketoconazole; Clobetasol propionate	Thuốc dùng ngoài	3004.32.10
165	Thuốc thành phẩm chứa: Pheniramine maleate; Naphazoline hydrochloride	Thuốc nhỏ mắt	3004.90.99
166	Thuốc thành phẩm chứa: Beta Caroten; dl-alpha Tocopherol; Acid ascorbic; Selenium in dried yeast	Dạng uống	3004.50.21
167	Thuốc thành phẩm chứa: Tribasic calcium phosphate; Vitamin A; Vitamin A + D3	Dạng uống	3004.50.21

168	Thuốc thành phẩm chứa: Diosmin; Hesperidin	Viên nén bao phim	3004.90.99
169	Thuốc thành phẩm chứa: L-Cysteine; Choline bitartrate	Dạng uống	3004.90.99
170	Thuốc thành phẩm chứa: Cao Cardus marianus, Thiamin nitrate, Nicotinamid, Calci pantothenate, Vitamin B12; B2, B6	Dạng uống	3004.50.21
171	Thuốc thành phẩm chứa: Meglumine ioxaglate; Sodium ioxaglate	Dạng tiêm	3004.90.99
172	Thuốc thành phẩm chứa: Crataegus extract; Ginkgo biloba extract; Melissa extract; Galic oil	Dạng uống	3004.90.98
173	Thuốc thành phẩm chứa: Glucosamin sulfate; Chondroitin sulfate, Calcium Carbonate, Vitamin C	Dạng uống	3004.50.91
174	Thuốc thành phẩm chứa: Riboflavin; Nicotinamid; Pyridoxal phosphat; Biotin; Dried coix seed ex.	Dạng uống	3004.50.21
175	Thuốc thành phẩm chứa: Betamethasone; Acid salicylic	Các dạng	3004.32.90
176	Thuốc thành phẩm chứa: Aluminium hydroxide; Magnesium hydroxide, Simethicone	Dạng uống	3004.90.99
177	Thuốc thành phẩm chứa: Dextrose; D-Panthenol; Các Vitamin B1; B2; B6; C; PP	Dung dịch truyền	3004.50.29
178	Thuốc thành phẩm chứa: Cyanocobalamin; Chlorpheniramin maleat; naphazolin HCL	Thuốc nhỏ mắt	3004.50.91
179	Thuốc thành phẩm chứa: Lactobacillus acidophilus; Lactobacillus bifidus; Streptococcus faecalis	Dạng uống	3004.90.99
180	Thuốc thành phẩm chứa: Precipitated Calcium carbonate; concentrated Cholecalciferol	Dạng uống	3004.50.99
181	Thuốc thành phẩm chứa: Amlodipin; Atenolol	Các dạng	3004.90.89
182	Thuốc thành phẩm chứa: Tilbroquinol; Tiliquinol; Tiliquinol laurylsulfate	Dạng uống	3004.90.99

183	Thuốc thành phẩm chứa: Purified soybean oil; Purified yolk lecithin	Dạng tiêm truyền	3004.90.99
184	Thuốc thành phẩm chứa: Sắt (III) Hydroxide Polymaltose; Acid Folic; Ascorbic acid	Dạng uống	3004.50.21
185	Thuốc thành phẩm chứa: Metronidazole; Miconazole nitrate, Lactobacillus acidophilus	Viên đặt âm đạo	3004.20.99
186	Thuốc thành phẩm chứa: Sitagliptin phosphate monohydrate; Metformin HCl	Dạng uống	3004.90.89
187	Thuốc thành phẩm chứa: Lidocain HCl; dịch chiết hoa cúc	Gel	3004.90.49
188	Thuốc thành phẩm chứa: Ketoconazole; Kẽm Pyrithione	Dạng tiêm	3004.90.99
189	Thuốc thành phẩm chứa: L-Leucine; L-Isoleucine; Lysine Hydrochloride; L- Phenylalanine; L-Threonine; L-Valine; L- Tryptophan; L-Histidine HCl.H2O; L-Methionine	Cốm	3004.90.99
190	Thuốc thành phẩm chứa: Saxagliptin; Metformin Hydrochlorid	Dạng uống	3004.90.89
191	Thuốc thành phẩm chứa: Artemether; Lumefantrin	Dạng uống	3004.90.64
192	Thuốc thành phẩm chứa: Dextromethorphan; Glyceryl guaiacolat (guaifenesin); Chlorpheniramin maleat	Si rô	3004.90.59
193	Thuốc thành phẩm chứa: Aluminium hydroxide; Magnesium trisilicate 4,8- 6,2H2O; Dimethylpolysiloxane hoạt hoá	Dạng uống	3004.90.99
194	Thuốc thành phẩm chứa: Sắt III Hydroxyd Polymaltose; Acid Folic	Dạng uống	3004.50.91
195	Thuốc thành phẩm chứa: Precipitated Calcium carbonate; Cholecalciferol	Dạng uống	3004.50.99
196	Thuốc thành phẩm chứa: Latanoprost; Timolol maleate	Thuốc nhỏ mắt	3004.90.99
197	Thuốc thành phẩm chứa: Lactobacillus LB 5 tỷ; môi trường nuôi cấy lên men 80mg trong 170mg bột	Dạng uống	3004.90.99

198	Thuốc thành phẩm chứa: Lactobacillus LB 10 tỷ; môi trường nuôi cấy lên men 160mg trong 340mg bột	Dạng uống	3004.90.99
199	Thuốc thành phẩm chứa: Lactobacillus acidophilus; Lactobacillus Bulgaricus	Dạng uống	3004.90.99
200	Thuốc thành phẩm chứa: Lamivudine; Nevirapine; Zidovudine	Dạng uống	3004.90.82
201	Thuốc thành phẩm chứa: Macrogol 4000; Natri sulfate khan; Natri Bicarbonate; Natri Chloride; Kali Chloride	Dạng uống	3004.90.99
202	Thuốc thành phẩm chứa: Chlordiazepoxide; Clidinium bromide	Dạng uống	3004.90.99
203	Thuốc thành phẩm chứa: Lidocaine HCl; Epinephrin bitartrate	Dạng tiêm	3004.90.49
204	Thuốc thành phẩm chứa: Medium-chain triglycerides; Soya-bean oil, refined; Omega-3-acid triglycerides	Dạng tiêm truyền	3004.90.99
205	Thuốc thành phẩm chứa: Soyabean oil; Egg Lecithin; Glycerol	Nhũ tương truyền tĩnh mạch	3004.90.99
206	Thuốc thành phẩm chứa: DL-Methionine; Cystein hydrochloride	Dạng uống	3004.90.99
207	Thuốc thành phẩm chứa: Fluomethasone pivalate; Clioquinol	Thuốc mỡ	3004.32.90
208	Thuốc thành phẩm chứa: Levodopa; Benserazide HCL	Viên nén	3004.90.99
209	Thuốc thành phẩm chứa: Magnesi trisilicat; Nhôm hydroxid khô; Simethicon	Dạng uống	3004.90.99
210	Thuốc thành phẩm chứa: Acid folic 0,35mg; Phức hợp sắt (III) hydroxide polymaltose 357mg	Viên nén nhai	3004.50.91
211	Thuốc thành phẩm chứa: DL-Methionine; L-Leucine; L-Valine; L- Isoleucine; L-Threonine; L-Tryptophan; L- Phenylalanine; Lysin HCl; Retinol Palmitate; Ergocalciferol; Tocopherol Acetate; Thiamine nitrate; Riboflavin; Nicotinamide; Pyridoxine HCl; Calcium Pantothenate; Cycanocobalam	Dạng uống	3004.50.21

212	Thuốc thành phẩm chứa: Dextromethorphan HBr; Kali Cresolsulfonat; Lysozym Clorid	Viên nang	3004.90.59
213	Thuốc thành phẩm chứa Paracetamol; Lidocaine	Dạng tiêm	3004.90.59
214	Thuốc thành phẩm chứa: Erythromycin; Tretinoin	Gel bôi ngoài da	3004.20.39300 4. 20. 32
215	Thuốc thành phẩm chứa: Bacillus subtilis; streptococus faecium	Dạng uống	3004.90.99
216	Thuốc thành phẩm chứa: Cao khô lá Crataegus oxyacantha; Cao khụ Melissa folium; Cao khô lá Ginkgo biloba; Tinh dầu tỏi	Dạng uống	3004.90.98
217	Thuốc thành phẩm chứa: Amoxicillin; Acid clavulanic	Bột pha tiêm	3004.10.19
218	Thuốc thành phẩm chứa: Alverine Citrate; Simethicone	Dạng uống	3004.90.99
219	Thuốc thành phẩm chứa: Metronidazole; Povidone-Iodine	Thuốc dùng ngoài	3004.20.99
220	Thuốc thành phẩm chứa: Glucose; Amino acids; Fat Emulsion	Dịch tiêm truyền	3004.90.91
221	Thuốc thành phẩm chứa: Các Vitamin B1; B2; B6; B12; PP; Dexpanthenol; Biotin	Dạng tiêm	3004.50.29
222	Thuốc thành phẩm chứa: Allantoin; pyridoxine HCL; Tocopherol acetat; aminoethyl sulfonic acid; natri chondroitin sulfat	Thuốc nhỏ mắt	3004.50.29
223	Thuốc thành phẩm chứa: Glucose; nhũ tương béo; acid amin; chất điện giải	Dạng tiêm truyền	3004.90.91
224	Thuốc thành phẩm chứa: Sắt sulfat; Acid folic	Dạng uống	3004.50.91
225	Thuốc thành phẩm chứa: Mometasone Furoate; Acid Salicylic	Thuốc mỡ	3004.32.90
226	Thuốc thành phẩm chứa: L-Isoleucine; L-Leucine; L-Lysine acetat; L- Methionine; L-Phenyllalanine; L-Threonine; L- Tryptophan; L-Valine; L-alanine, L-Arginine; L- Aspartic acid, L-Glutamic acid, L-Histidine, L-Proline,...	tiêm tĩnh mạch	3004.90.99

227	Thuốc thành phẩm chứa: L-Isoleucine; L-Leucine ; Lysine acetate; L- Methionine; L-Phenylalanine; L-Threonine; L- Tryptophan; L-Valine; L-Alanine; L-Arginine; L- Aspartic acid; L-cysteine; L-....	Nhũ tương tiêm truyền	3004.90.99
228	Thuốc thành phẩm chứa: Thiamine hydrochloride; Riboflavin; Pyridoxine hydrochloride; Nicotinamide	Dạng uống	3004.50.10
229	Thuốc thành phẩm chứa: Vitamin A Acetate, Vitamin D3, Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B6, Nicotinamide, Cyanocobalamin, Calcium Pantithenate, Folic acid, Vitamin C, Vitamin E, Ferous sulphate, Cupric sulphate, Manganse sulphate, Zinc sulphate; Potasium iodide; Potasium sulphate	Dạng uống	3004.50.21
230	Thuốc thành phẩm chứa: Tropicamide; Phenylephrine HCl	Thuốc nhỏ mắt	3004.49.90
231	Thuốc thành phẩm chứa: Chlorpheniramin; Dextromethorphan; Phenylephrin	Viên nang mềm	3004.90.59
232	Thuốc thành phẩm chứa: Dextrose; D-Pantothenol; Acid ascorbic ; Thiamin hydroclorid; Riboflavin; Niacinamide; Pyridoxin hydroclorid	Dung dịch truyền tĩnh mạch	3004.50.29
233	Thuốc thành phẩm chứa: Magnesium Lactate; Pyridoxine hydrochloride	Dạng uống	3004.50.91
234	Thuốc thành phẩm chứa: Metformin Hydrochloride; Glimepiride	Dạng uống	3004.90.89
235	Thuốc thành phẩm chứa: Clotrimazole; Gentamycin sulfate; Beclomethasone Dipropionate	Kem bôi da	3004.32.90
236	Thuốc thành phẩm chứa: L-Isoleucine; L-Leucine; L-Lysine acetat; L- Methionine; L-Phenyllalanine; L-Threonine; L- Tryptophan; L-Valine; L-alanine, L-Arginine; L- Aspartic acid, L-Glutamic acid, L-Histidine, L-Proline,...	tiêm tĩnh mạch	3004.90.99

237	Thuốc thành phẩm chứa: Codein base (dưới dạng Codein camphosulfonat); Sulfogaiacol; Cao mềm Grindelia	Dạng uống	3004.49.11
238	Thuốc thành phẩm chứa: Metronidazole; Miconazole nitrate	Viên đặt âm đạo	3004.20.99
239	Thuốc thành phẩm chứa: Alpha-amylase; papain; tinh dầu dill, tinh dầu anise, tinh dầu caraway	Dạng uống	3004.90.99
240	Thuốc thành phẩm chứa: Alpha amylase; Papaine	Thuốc nước	3004.90.99
241	Thuốc thành phẩm chứa: Metronidazole; Neomycin sulfat; Nystatin	Viên đặt âm đạo	3004.10.20
242	Thuốc thành phẩm chứa: L-Isoleucine; L-Leucine; L-Lysine Acetate; L- Methionine; L-Phenyllalanine; L-Threonine; L-Tryptophan; L-Valine; L-Histidine; L-cysteine.HCl.2H2O; Sodium Bisulfite; Disodium Edetate	Dung dịch tiêm truyền	3004.90.99
243	Thuốc thành phẩm chứa: L-Isoleucine; L-Leucine; L-alanine, L-Arginine; L- Methionine; L-phenylalaninene; L-Proline,...	Dung dịch để truyền tĩnh mạch	3004.90.99
244	Thuốc thành phẩm chứa: Cytidine-5'-monophosphate disodium (CMP, muối dinatri); Uridine-5'-triphosphate trisodium (UTP, muối natri)+ Uridine-5'-diphosphate disodium (UDP, muối natri) + Uridine-5'-monophosphate disodium (UMP, muối natri)	Dạng tiêm	3004.90.99
245	Thuốc thành phẩm chứa: Cytidine-5-disodium monophosphate; Uridine-5- trisodium triphosphate; Uridine-5-disodium diphosphate; Uridine-5-disodium monophosphate	Dạng uống	3004.90.99
246	Thuốc thành phẩm chứa: Cytidine-5-disodium monophosphate; Uridine-5- trisodium triphosphate; Uridine-5-disodium diphosphate; Uridine-5-disodium monophosphate	Dạng tiêm	3004.90.99

247	Thuốc thành phẩm chứa: Carbonyl Sắt; Acid Folic; B12; Vitamin C; Kẽm Sulphat	Dạng uống	3004.50.21
248	Thuốc thành phẩm chứa: Lutein; Zeaxanthin; Ascorbic acid; alpha- tocopheryl acetate; Selenium; Zinc	Dạng uống	3004.50.21
249	Thuốc thành phẩm chứa: Dihydroergocristine mesylate 333,0 mcg; Dihydroergocryptine mesylate 333,0mcg; Dihydroergocornine mesylate 333,0mcg (tương đương Dihydroergotoxine mesylate 1 mg)	Dạng uống	3004.49.90
250	Thuốc thành phẩm chứa: Olmesartan medoxomil; Hydrochlorothiazide	Dạng uống	3004.90.89
251	Thuốc thành phẩm chứa: Oxethazain; Gel nhôm hydroxid khan; Magnesi hydroxid	Dạng uống	3004.90.99
252	Thuốc thành phẩm chứa: Polymycine B sulfat; Neomycine sulfate; Gramicidine	Thuốc nhỏ mắt	3004.10.20
253	Thuốc thành phẩm chứa: Carboxymethylcellulose natri ; Glycerin; polysorbate	Thuốc nhỏ mắt	3004.90.99
254	Thuốc thành phẩm chứa: Ofloxacin; Hydroxy PropylMethylCellulose	Thuốc nhỏ mắt	3004.20.99
255	Thuốc thành phẩm chứa: Dried aluminium hydroxide gel; Magnesium trisilicate, Magnesium Hydroxide, Simethicone	Viên nhai	3004.90.99
256	Thuốc thành phẩm chứa: Calcium; Alfacalcidol	Dạng uống	3004.50.99
257	Thuốc thành phẩm chứa: Phenazone; Lidocaine HCl	Dung dịch nhỏ tai	3004.90.49
258	Thuốc thành phẩm chứa: Dimethicon ; Dried Aluminum hydroxide gel ; Magnesium hydroxid	Viên nén nhai	3004.90.99
259	Thuốc thành phẩm chứa: Chlorpheniramine maleat; DL-Methylephedrine HCl, Dextromethorphan HBr	Viên nang	3004.49.90

260	Thuốc thành phẩm chứa: Betacarotene; Vitamin E thiên nhiên; Selenium, acid alpha lipoic	Dạng uống	3004.50.21
261	Thuốc thành phẩm chứa: Pantoprazole Sodium sesquihydrate; Clarithromycin; Amoxillin Trihydrate	Dạng uống	3004.10.16
262	Thuốc thành phẩm chứa Paracetamol; Phenylephrine hydrochloride; Noscapine; Caffeine; Vitamin C; Terpin Hydrate	Viên nén	3004.90.51
263	Thuốc thành phẩm chứa Paracetamol; Caffein	Viên sủi	3004.90.51
264	Thuốc thành phẩm chứa: Magnesium aspartate; Potassium aspartate	Dạng tiêm	3004.90.99
265	Thuốc thành phẩm chứa: Magnesium aspartate tetrahydrate; Potassium aspartate hemihydrate	Dạng uống	3004.90.99
266	Thuốc thành phẩm chứa: Pancreatin; Dimethicone	Viên nén	3004.90.99
267	Thuốc thành phẩm chứa Paracetamol; thiamine nitrate; chlopheniramin maleat	Cốm pha hỗn dịch uống	3004.90.51
268	Thuốc thành phẩm chứa: Pantoprazole; Tinidazol; Clarithromycin	Kit phối hợp chứa viên nén bao phim	3004.20.31
269	Thuốc thành phẩm chứa: Sulfogaiacol; Natri benzoat	Si rô	3004.90.59
270	Thuốc thành phẩm chứa: Neomycin Sulfate; Bacitracin Zinc; Amylocaine HCl	Viên nén ngậm	3004.10.20
271	Thuốc thành phẩm chứa: Vitamin B9 (Acid folic); Vitamin B12 (Cyanocobalamin); Biotin; Ferrous fumarate; Acid ascorbic	Dạng uống	3004.50.21
272	Thuốc thành phẩm chứa: Natri clorid; Tri-natri citrat dihydrat; kali clorid; dextrose khan	Bột pha uống	3004.90.99
273	Thuốc thành phẩm chứa: Polyethylene glycol; natri clorid, kali clorid, natri bicarbonate, Natrisulphate khan	Dạng uống	3004.90.99

274	Thuốc thành phẩm chứa: Bacillus subtilis; streptococus faecium, thiamine HCl, riboflavin, nicotinamide, pyridoxine HCL, Vit.C, Cyanocobalamin, ca, Zn	Dạng uống	3004.50.21
275	Thuốc thành phẩm chứa: Dried aluminium hydroxide; Magnesium trisilicate, Magnesium Hydroxide, Simethicone	Viên nén nhai	3004.90.99
276	Thuốc thành phẩm chứa: Perindopril tert Butylamine; Indapamide	Dạng uống	3004.90.89
277	Thuốc thành phẩm chứa: Metformin Hydrochloride; Pioglitazon Hydrochloride	Dạng uống	3004.90.89
278	Thuốc thành phẩm chứa: Felodipin; Metoprolol succinat	Dạng uống	3004.90.89
279	Thuốc thành phẩm chứa: Calcium lactate gluconate; Calcium carbonate; Acid ascorbic	Dạng uống	3004.50.91
280	Thuốc thành phẩm chứa: Glucosamin sulfate kali clorid; Mangan sulfate;	Dạng uống	3004.50.21
281	Thuốc thành phẩm chứa: Dầu cá thiên nhiên (Cá ngừ); Omega-3 marine	Dạng uống	3004.50.21
282	Thuốc thành phẩm chứa: Dexamethasone Sodium Phosphate; Ofloxacin	Thuốc nhỏ mắt	3004.20.99
283	Thuốc thành phẩm chứa: Neomycin sulfate; Polymycin B sulfate; Natri	Dung dịch nhỏ tai	3004.10.20
284	Thuốc thành phẩm chứa: Pantoprazole ; Tinidazol	viên bao tan trong ruột	3004.20.31
285	Thuốc thành phẩm chứa: Polymycine B sulfat; Neomycine sulfate; Dexamethasone[2]	Thuốc nhỏ mắt	3004.32.90
286	Thuốc thành phẩm chứa: Trimebutin; Ruscogenins	Kem bôi trực tràng	3004.90.99

[2] Áp dụng kết quả xác định lại tại CV 1256 (có sự không thống nhất với sp đã được xác định mã tại CV 8520: Pomxane là 3004.10.20). Đang hỏi lại chị Hường TCHQ.

287	Thuốc thành phẩm chứa: Lansoprazole; Amoxicilin; Clarithromycin	Dạng uống	3004.10.16
288	Thuốc thành phẩm chứa Paracetamol; tramadol	Dạng uống	3004. 90. 51
289	Thuốc thành phẩm chứa: Pinene; Camphene; Borneol; Menthone; Menthol;	Dạng uống	3004.90.99
290	Thuốc thành phẩm chứa: Piriene, Camphene, Borneol, Fenchone; Anethole;	Dạng uống	3004.90.99
291	Thuốc thành phẩm chứa: Thiamine hydrochloride; Riboflavin; Pyridoxine hydrochloride; Nicotinamide; Dexpanthenol;	Dạng tiêm	3004.50.29
292	Thuốc thành phẩm chứa: Chloramphenicol; Dexamethasone	Thuốc nhỏ mắt	3004.20.79
293	Thuốc thành phẩm chứa: Ramipril; hydrochlorothiazide	Dạng uống	3004.90.89
294	Thuốc thành phẩm chứa: Natri succinate; N-(1-deoxy-D-glucitol-1-yl)-N-methylammonium	Dạng tiêm truyền	3004.90.99
295	Thuốc thành phẩm chứa: Vitamin C; Kẽm	Dạng uống	3004.50.91
296	Thuốc thành phẩm chứa: Amiloride hydrochloride; Hydrochlorothiazide	Dạng uống	3004.90.89
297	Thuốc thành phẩm chứa: Carbocisteine; Promethazine HCL	Dạng uống	3004.90.59
298	Thuốc thành phẩm chứa: Acetaminophen; Dextromethophan HBr; Phenylephrine HCl	Dạng uống	3004. 90. 51
299	Thuốc thành phẩm chứa: Acetaminophen; Dextromethorphan HBr; Doxylamine succinate	Dạng uống	3004. 90. 51
300	Thuốc thành phẩm chứa: Amoxycillin; Kali Clavulanate	Dạng uống	3004.10.16
301	Thuốc thành phẩm chứa: Ethinyl Oestradiol; Levonorgestrel	Viên nén bao	3004.39.00
302	Thuốc thành phẩm chứa: Sodium Lactate solution, Sodium chloride; Postassium Chloride; Calcium Chloride	Dạng truyền tĩnh mạch	3004.90.91

303	Thuốc thành phẩm chứa: Pseudoephedrine HCl; Triprolidine HCl	Dạng uống	3004.42.00
304	Thuốc thành phẩm chứa: 2,4 Dichlorobenzyl Alcohol; Amylmetacresol; menthol	Viên ngậm	3004.90.99
305	Thuốc thành phẩm chứa: Dung dịch Natri lactat (60% w/w); natri Chlorid; Kali Chlorid; Calci Chlorid dihydrat	Dạng tiêm truyền	3004.90.91
306	Thuốc thành phẩm chứa: Sodium Chlorid, Potasium Chlorid, Calcium Chlorid Dihydrate; Magnesium Chloride Hexahydrate, Sodium Acetate Trihydrate, Malic acid	Dạng tiêm truyền	3004.90.91
307	Thuốc thành phẩm chứa: Pinene (alpha + bêta); Camphene; Cineol; Menthol; Menthone; Borneol	Dạng uống	3004.90.99
308	Thuốc thành phẩm chứa: Pinene (alpha+beta); Camphene; Cineol BPC (1973); Fenchone; Borneol; Anethol	Dạng uống	3004.90.99
309	Thuốc thành phẩm chứa: Royal Jelly; Aloe extract, retinol acetate, Ferrous fumarate, Magnesium oxide, Zinc oxide, Dibasic calcium phosphate, palm oil	Dạng uống	3004.90.98
310	Thuốc thành phẩm chứa: Neomycin sulfate; Clotrimazole; Metronidazole	Viên đặt âm đạo	3004.10.20
311	Thuốc thành phẩm chứa: Methyl salicylate; Turpentine oil; White camphor oil; Cinnamic aldehyde oil; Cinnamon leaves oil	Dầu xoa	3004.90.55
312	Thuốc thành phẩm chứa: Salbutamol; Beclomethasone Dipropionate	Khí dung	*3004. 32. 90*
313	Thuốc thành phẩm chứa: Sắt Gluconate; Manganese sulfate; Copper sulfate;	Dạng uống	3004.90.99
314	Thuốc thành phẩm chứa: sulphur; Salicylic acid	Xà phòng y khoa	3401.11.40

315	Thuốc thành phẩm chứa: Cefixime; Lactic acid bacillus	Dạng uống	3004.20.91
316	Thuốc thành phẩm chứa: Cod liver oil; Vitamin A và D3 oily concentrate; Calcium hypophosphite	Dạng uống	3004.50.21
317	Thuốc thành phẩm chứa: Betamethasone; d-Chlorpheniramine maleate	Viên nén	3004.32.90
318	Thuốc thành phẩm chứa: Creosote; Powdered Geranium Herb; Phellodendron bark dry extract	Dạng uống	3004.90.98
319	Thuốc thành phẩm chứa: L-Isoleucine; L-Leucine; L-valine	Hạt cốm bao phim	3004.90.99
320	Thuốc thành phẩm chứa: Selenium in dried yeast; chromium in dried yeast; acid ascorbic	Dạng uống	3004.50.91
321	Thuốc thành phẩm chứa: Calci lactat; Calci gluconat; Calcium carbonate; hạt ergocalciferol	Dạng uống	3004.50.99
322	Thuốc thành phẩm chứa: Sulphamethoxazole; Trimethoprim	Dạng uống	3004.20.10
323	Thuốc thành phẩm chứa: Articain Hydrochloride; Adrenalin base	Dung dịch tiêm dùng trong nha khoa	3004.39.00
324	Thuốc thành phẩm chứa: Fluticasone propionate; Salmeterol Xinafoate	Hỗn dịch xịt định liều	3004.32.90
325	Thuốc thành phẩm chứa: Fluticasone propionate; Salmeterol Xinafoate	Thuốc phun mù hệ hỗn dịch để hít qua đường miệng	3004.32.90
326	Thuốc thành phẩm chứa: Salmeterol xinafoate; Fluticasone propionate	Khí dung xịt định liều	3004.32.90
327	Thuốc thành phẩm chứa: Amoxicilin trihydrate; clavulanate kali	Dạng tiêm	3004.10.19
328	Thuốc thành phẩm chứa: Ampicilin sodium; Sulbactam sodium	Dạng tiêm	3004.10.19
329	Thuốc thành phẩm chứa: Protein gan thuỷ phân cô đặc (65%); Peptone cô đặc (65%); Amoni citrat Sắt III(50%v/v); Acid Folic	Dạng uống	3004.50.91
330	Thuốc thành phẩm chứa: L Cystein; Cholin Hydrogen tatrate	Dạng uống	3004.90.99

331	Thuốc thành phẩm chứa: Calcium gluconate; Calcium Saccharate	Dạng tiêm	3004.90.99
332	Thuốc thành phẩm chứa: Dimethyl polysiloxane; Magaldrate	Dạng uống	3004.90.99
333	Thuốc thành phẩm chứa: Calcium lactate; Calcium gluconate hydrate; Calcium carbonate; Ergocalciferol khan	Dạng uống	3004.50.99
334	Thuốc thành phẩm chứa: Gentamycin sulfat; Lidocain HCl	Dung dịch tiêm	3004.20.99
335	Thuốc thành phẩm chứa: Urea; Vitamin E	Kem dùng ngoài	3004.50.99
336	Thuốc thành phẩm chứa: Dầu đậu nành tinh chế; Triglycerid mạch trung bình; Dầu Oliu tinh chế; Dầu cá tinh chế	Nhũ tương truyền tĩnh mạch	3004.90.99
337	Thuốc thành phẩm chứa: Sodium Lactate; Sodium Chloride; Potassium Chloride; Calcium Chloride	Dạng tiêm truyền	3004.90.91
338	Thuốc thành phẩm chứa: Dextromethophan HBr; Phenylephrine HCl; Chlorpheniramine Maleate	Dạng uống	3004.90.59
339	Thuốc thành phẩm chứa: L-cystin; Lưu huỳnh kết tủa; Retino	Dạng uống	3004.50.91
340	Thuốc thành phẩm chứa: Natri clorid; natri bicarbonat	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc	3004.90.91
341	Thuốc thành phẩm chứa: Vitamin B1; B2; B6; B12; nicotinamide; sodium pantothenat; biotin; acid folic	Bột pha dung dịch truyền	3004.50.29
342	Thuốc thành phẩm chứa: Atropin sulfat; Hyoscyamine sulfat; Scopolamine HBr; Phenobarbital	Dạng uống	3004.49.70
343	Thuốc thành phẩm chứa: Dicyclomine HCl; Propoxyphene Napsylate, Acetaminophen	Viên nang	3004. 90. 51
344	Thuốc thành phẩm chứa: Antazoline hydrochloride; Tetryzoline hydrochloride	Thuốc nhỏ mắt	3004.90.99
345	Thuốc thành phẩm chứa: Spiramycin; Metronidazole	viên bao phim	3004.20.31
346	Thuốc thành phẩm chứa: Esdepallethrin; piperonyl butoxide	Dung dịch xịt tại chỗ	3004.90.99

347	Thuốc thành phẩm chứa: Calci carbonate; Cholecalciferol; Magnesium sulphate	Viên nén bao phim	3004.50.99
348	Thuốc thành phẩm chứa: 2,4 Dichlorobenzyl (Dybenal); Amylmetacresol	Viên ngậm	3004.90.59
349	Thuốc thành phẩm chứa: 2,4 Dichlorobenzyl (Dybenal); Amylmetacresol, Vitamin C	Viên ngậm	3004.50.91
350	Thuốc thành phẩm chứa: Ampicillin; Sulbactam	Dạng tiêm	3004.10.19
351	Thuốc thành phẩm chứa: Vitamin A; B1, B2, B6, B12, D3, E, C, calcium Pantothenate, acid folic, calcium kẽm,...	Dạng uống	3004.50.21
352	Thuốc thành phẩm chứa: Budesonide; Formoterol fumarat dihydrate	Bột dùng để hít	3004.32.90
353	Thuốc thành phẩm chứa: Metronidazol; Chlorhexidin	Gel bôi răng	3004.20.99
354	Thuốc thành phẩm chứa: Tenfovir Disoproxil Fumarate; Lamivudin	Dạng uống	3004.90.82
355	Thuốc thành phẩm chứa: Polymethylene Glycol 400; propylene Glycol	Thuốc nhỏ mắt	3004.90.99
356	Thuốc thành phẩm chứa: Menthol; Methyl salicylate; Camphor; Thymol	Cao dán	3005.10.10
357	Thuốc thành phẩm chứa: Oxycodon HCl; Naloxon HCl	Dạng uống	3004.49.11
358	Thuốc thành phẩm chứa: Meglumine ioxitalamate ; Natri ioxitalamate	Dạng tiêm	3004.90.99
359	Thuốc thành phẩm chứa: Hydroxypropyl methylcellulose 2910; Dextran 70	Thuốc nhỏ mắt	3004.90.99
360	Thuốc thành phẩm chứa: Tenofovir disoprosil fumarat; Lamivudin; Efavirenz	Dạng uống	3004.90.82
361	Thuốc thành phẩm chứa: Terbutaline Sulphate; Ambroxol	Dạng uống	3004.90.99

	hydrochloride; Guaifenesin; Levomenthol		
362	Thuốc thành phẩm chứa: Ticarcillin disodium; Clavulanate potassium	Dạng tiêm	3004.10.19
363	Thuốc thành phẩm chứa: Ticarcillin; Acid clavulanic	Dạng tiêm	3004.10.19
364	Thuốc thành phẩm chứa: Terbutaline Sulfate; Glyceryl guaiacolate	Dạng uống	3004.90.99
365	Thuốc thành phẩm chứa: Oyster Shell Powder; Dry Cholecalciferol	Dạng uống	3004.50.99
366	Thuốc thành phẩm chứa: Terbutaline Sulphate 1,5mg; Guaiphenesine 50mg;	Dạng uống	3004.90.99
367	Thuốc thành phẩm chứa: Sắt Gluconat; Mangan Gluconat; Đồng Gluconat	Dung dịch uống	3004.90.99
368	Thuốc thành phẩm chứa: Precipitated Calcium carbonate; Cholecalciferol	Dạng uống	3004.50.99
369	Thuốc thành phẩm chứa: Natri Lactate; Kali Chloride; Calci Chloride	Dạng tiêm truyền	3004.90.99
370	Thuốc thành phẩm chứa: Tegafur; Gimeracil; Oteracil kali	Dạng uống	3004.90.89
371	Thuốc thành phẩm chứa: Terbutaline Sulphate; Bromhexin hydrochloride; Guaifenesin; Menthol	Si rô	***3004.90.99***
372	Thuốc thành phẩm chứa: Bạc sulphadiazine ; Dung dịch Chlorhexinde gluconate	Thuốc mỡ bôi ngoài da	3004.90.30
373	Thuốc thành phẩm chứa: Các muối; Sắt Chlorid; Kẽm Chlorid; Mangan Chlorid; Đồng Chlorid; Crom Chlorid; Natri Selenit; Kali Iodid; ...	Dạng tiêm truyền	3004.90.99
374	Thuốc thành phẩm chứa: Linagliptin; Metformin hydrochloride	Dạng uống	3004.90.89
375	Thuốc thành phẩm chứa: Dried aluminum hydroxide gel Magnesium hydroxide bled; Oxethazaine	Dạng uống	3004.90.99
376	Thuốc thành phẩm chứa: Neomycin; Dexamethasone	Thuốc nhỏ mắt	3004.10.20

377	Thuốc thành phẩm chứa: Losartan; Amlodipine	Các dạng	3004.90.89
378	Thuốc thành phẩm chứa: Efavirenz; Emtricitabin ; Tenofovir disoproxil fumarat	Viên nén bao phim	3004.90.82
379	Thuốc thành phẩm chứa: EPA (Eicosapentaenoic acid); DHA (Docosahexaenoic Acid); Vitamin E	Dạng uống	3004.90.82
380	Thuốc thành phẩm chứa: Indacaterol; Glycopyrronium	Dạng uống	3004.90.99
381	Thuốc thành phẩm chứa: Triamcinolone acetonid; Neomycin Sulphate; Nystatin; Clotrimazole	Kem bôi da	3004.10.20
382	Thuốc thành phẩm chứa: Colloidal Aluminium phosphat; Magnesium oxide	Dạng uống	3004.90.99
383	Thuốc thành phẩm chứa: Sodium amidotrizoate; Meglumine amidotrizoate	Dạng tiêm	3004.90.99
384	Thuốc thành phẩm chứa: Metronidazole; Clotrimazole; Lactic acid bacillus	Dạng uống	3004.20.99
385	Thuốc thành phẩm chứa: Crataegus extract; Ginkgo biloba extract; Melissa extract; Galic oil	Dạng uống	3004.90.98
386	Thuốc thành phẩm chứa: Salbutamol sulphate; Guaiphenesin	Dạng uống	3004.90.93
387	Thuốc thành phẩm chứa: Clindamycin; Adapalen	Gel	3004.20.99
388	Thuốc thành phẩm chứa: Dextromethorphan HBr; Phenylephrine HCl; Cetirizine HCl; Racementhol	Si rô	3004. 90. 59
389	Thuốc thành phẩm chứa: Vitamin B1; B2; B6; Nicotinamide; Sodium Pantothenate	Dạng tiêm	3004.50.91
390	Thuốc thành phẩm chứa: Vitamin B1; Vitamin B6;	Dạng uống	3004.50.21
391	Thuốc thành phẩm chứa: Beta-caroten; Dl-alpha-tocopherol acetate; acid ascorbic; Zinc oxide, Cupric oxide; Selenium; Manganese sulfate	Dạng uống	3004.50.21

392	Thuốc thành phẩm chứa: Poly (O-2-hydroxyethyl) starch (HES 130/0,4); Natri acetat trihydrate; Natri clorid; Kali clorid; Magnesi clorid hexahydrat	Dạng tiêm truyền	3004.90.91
393	Thuốc thành phẩm chứa: Ezetimibe; Simvastatin	Dạng uống	3004.90.99
394	Thuốc thành phẩm chứa: Levodopa; Carbidopa	Viên nén	3004.90.89
395	Thuốc thành phẩm chứa: L-Cystein; Ascorbic acid, Acid Ursodeoxycholic, Vitamine E, Ubidecarenon, Thiamine Nitrae, Cancium Pantothenat	Dạng uống	3004.50.21
396	Thuốc thành phẩm chứa: Magnesium Aluminium hydroxid; Magnesium Aluminium silicat; Magnesium oxyd; Ranitidin	Dạng uống	3004.90.94
397	Thuốc thành phẩm chứa: Calcium Carbonate; cholecalciferol conc Powder	Dạng uống	3004.50.99
398	Thuốc thành phẩm chứa: Ampicillin Natri; Cloxacillin Natri	Dạng tiêm	3004.10.19
399	Thuốc thành phẩm chứa: Lidocain; Prilocain	Kem bôi	3004.90.49
400	Thuốc thành phẩm chứa: Dịch chiết Crataegi; Dịch chiết Melissa folium; Dịch chiết lá Ginkgo biloba, Garlic oil	Dạng uống	3004.90.98
401	Thuốc thành phẩm chứa: Magnesi hydroxide, Nhôm hydroxid (dạng gel khô); Dimethylpolysiloxan	Dạng uống	3004.90.99
402	Thuốc thành phẩm chứa: Methyl salicylate; L-Menthol	Lotion	3004.90.59
403	Thuốc thành phẩm chứa: Thiamin nitrate, Riboflavin, Pyridoxin HCL 97% DC, Cyancobalamin 1% SD, ascorbic acid 97% DC; Calcium pantothenat, nicotinamid	Dạng uống	3004.90.55
404	Thuốc thành phẩm chứa: Clindamycin phosphat; Clotrimazol; Metronidazol	Viên đặt âm đạo	3004.20.99

405	Thuốc thành phẩm chứa: Elbasvir; Grazoprevir	Dạng uống	3004.90.89
406	Thuốc thành phẩm chứa: Miconazole Nitrate; Tinidazol	Viên đặt âm đạo	3004.20.99
407	Thuốc thành phẩm chứa: Unithiol; Calcium pantothenate	Dạng uống	3004.90.99
408	Thuốc thành phẩm chứa: Dolutegravir, Lamivudine, tenofovir	Dạng uống	3004.90.82
409	Thuốc thành phẩm chứa: Sofosbuvir; Velpatasvir	Dạng uống	3004.90.89
410	Thuốc thành phẩm chứa: Brinzolamid; Brimonidin	Thuốc nhỏ mắt	3004.90.99
411	Thuốc thành phẩm chứa: Atorvastatin, Perindopril, Amlodipin	Dạng uống	3004.90.89
412	Thuốc thành phẩm chứa: Dapagliflozin; Metformin	Dạng uống	3004.90.89
413	Thuốc thành phẩm chứa: Sacubitril, Valsartan	Dạng uống	3004.90.89
414	Thuốc thành phẩm chứa: umeclidinium, vilanterol	Thuốc bột hít phân liều	3004.90.99
415	Thuốc thành phẩm chứa: Pravastatin; Fenofibrat	Dạng uống	3004.90.89
416	Thuốc thành phẩm chứa: Ledipasvir; Sofosbuvir	Dạng uống	3004.90.99
417	Thuốc thành phẩm chứa: Netupitant; Palonosetron	Dạng uống	3004.90.99
418	Thuốc thành phẩm chứa: Drospirenone; Ethinylestradiol	Dạng uống	3004.39.00
419	Thuốc thành phẩm chứa: Metoprolol tartrate; Ivabradin	Dạng uống	3004.90.89
420	Thuốc thành phẩm chứa: Tetrakis (2-methoxy isobutyl isonitrile) copper (I) tetrafluoroborate	Bột đông khô pha tiêm	3004.90.99
421	Thuốc thành phẩm chứa: Natri molybdat 5-50GBq; Natri pertechnetat	Dung dịch rửa giải dùng cho tiêm	3004.90.99
422	Thuốc thành phẩm chứa: Tiotropium; Olodaterol	Dung dịch hít	3004.90.89
423	Thuốc thành phẩm chứa: umeclidinium, vilanterol, fluticasone furoate	Thuốc bột hít phân liều	3004.32.90
424	Thuốc thành phẩm chứa vilanterol, fluticasone furoate	Thuốc bột hít phân liều	3004.32.90
425	Thuốc thành phẩm chứa: Dutasterid, Tamsulosin hydrochlorid	Viên nang cứng	3004.39.00

DANH MỤC 10

DANH MỤC VẮC XIN XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

ĐÃ ĐƯỢC XÁC ĐỊNH MÃ SỐ HÀNG HÓA

(Kèm theo Thông tư số: 09/2014/TT-BYT ngày 11 tháng 06 năm của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT	Tên vắc xin	Công dụng	Mã HS
1	Typhim Vi	Vắc xin phòng thương hàn	3002.41.90
2	GC FLU pre-filled syringe inj	Vắc xin phòng cúm mùa	3002.41.90
3	VA-MENGOC-BC	Vắc xin phòng não mô cầu	3002.41.90
4	Euvax B	Vắc xin viêm gan B tái tổ hợp	3002.41.90
5	Euvax B	Vắc xin viêm gan B tái tổ hợp	3002.41.90
6	Gardasil	Vắc xin HPV (ung thư cổ tử cung)	3002.41.90
7	Varivax	Vắc xin phòng thủy đậu	3002.41.90
8	M-M-R® II	Vắc xin phòng sởi, quai bị, rubella	3002.41.90
9	IMOVAX POLIO	Vắc xin phòng Bại liệt	3002.41.90
10	TETRAXIM	vắc xin phòng Bạch hầu, Ho gà, Uốn ván, Bại liệt	3002.41.90
11	ABHAYRAB	Vắc xin phòng bệnh dại	3002.41.90
12	HEPAVAX-GENE TF inj.	Vắc xin phòng bệnh viêm gan B	3002.41.90
13	HEPAVAX-GENE TF inj.	Vắc xin phòng bệnh viêm gan B	3002.41.90
14	Measles and Rubella Vaccine Live, Attenuated (Freeze- Dried)	Vắc xin phòng bệnh Sởi, Rubella	3002.41.90
15	SynflorixTM	Vắc xin phòng bệnh gây ra bởi phế cầu khuẩn (Streptococcus pneumoniae)	3002.41.90
16	ENGERIX B	Vắc xin phòng bệnh viêm gan B	3002.41.90
17	ROTARIX	Vắc xin phòng bệnh viêm dạ dày ruột do rotavirus	3002.41.90
18	Heberbiovac HB	Vắc xin viêm gan B tái tổ hợp	3002.41.90

19	INFLUVAC	Vắc xin phòng bệnh cúm mùa	3002.41.90
20	AVAXIM 160U	Vắc xin phòng bệnh Viêm gan A	3002.41.90
21	PNEUMO 23	vắc xin phòng bệnh viêm phổi và nhiễm khuẩn toàn thân do phế cầu Streptococcus	3002.41.90
22	TETRACT-HIB	Vắc xin phòng bệnh bạch hầu, uốn ván, ho gà và Hib	3002.41.90
23	Heberbiovac HB (20mcg)	Vắc xin phòng bệnh Viêm gan B	3002.41.90
24	VAXIGRIP (0,5ml)	Vắc xin phòng bệnh Cúm mùa	3002.41.90
25	RS.JEV	Vắc xin phòng bệnh Viêm não Nhật Bản	3002.41.90
26	VAXIGRIP (0,25ml)	Vắc xin phòng bệnh Cúm mùa	3002.41.90
27	QUIMI-HIB	Vắc xin phòng viêm màng não mủ	3002.41.90
28	HIBERIX	Vắc xin phòng bệnh do Hib	3002.41.90
29	Infanrix Hexa	Vắc xin tổng hợp phòng 6 bệnh: Bạch hầu, ho gà, uốn ván, bại liệt, hib và viêm gan B	3002.41.90
30	RotaTeq	Vắc xin phòng tả đo Rotavirus	3002.41.90
31	Pentaxim	Vắc xin phòng 5 bệnh: Bạch hầu, Ho Gà, Uốn ván, Bại Liệt và Hib	3002.41.90
32	Polysaccharide Meningococcal A+C Vaccine	vắc xin phòng bệnh viêm màng não do não mô cầu Meningococcus nhóm A và C	3002.41.90
33	Tetavax	Vắc xin phòng uốn ván (Giải độc tố uốn ván hấp)	3002.41.90
34	ComBE Five (Liquid)	Vắc xin phòng 5 bệnh: bạch hầu, ho gà, uốn ván, viêm gan B, Hib	3002.41.90
35	**Verorab** Vắc xin dại (bất hoạt), điều chế trên canh cấy tế bào	Vắc xin phòng dại	3002.41.90
36	SPEEDA	Vắc xin phòng dại	3002.41.90
37	INDIRAB	Vắc xin phòng dại	3002.41.90
38	Measles, Mumps and Rubella Vaccine Live, Attenuated (Freeze-Dried)	Vắc xin phòng bệnh sởi, quai bị và Rubella	3002.41.90

39	Vắc xin Varicella sống giảm độc lực - Varicella Vaccine- GCC Inj	Vắc xin phòng thủy đậu	3002.41.90
40	Rabipur	Vắc xin phòng dại	3002.41.90
41	Avaxim 80 U Pediatric	Vắc xin phòng bệnh Viêm gan A	3002.41.90
42	Hexaxim	Vắc xin phòng 6 bệnh: bạch hầu, uốn ván, ho gà, bại liệt, viêm gan B, Hib	3002.41.90
43	Quinvaxem inj.	Vắc xin phòng 5 bệnh: bạch hầu, ho gà, uốn ván, viêm gan B, Hib	3002.41.90
44	Menactra	Vắc xin phòng bệnh não mô cầu	3002.41.20
45	IVACFLU-S	Vắc xin phòng cúm mùa	3002.41.90
46	Boostrix	Vắc xin phòng bệnh bạch hầu, ho gà, uốn ván	3002.41.90
47	Imojev MD	Vắc xin viêm não Nhật Bản	3002.41.20
48	Prevenar 13	Vắc xin phế cầu	3002.41.90
49	Infanrix IPV-Hib	Vắc xin phòng Bạch hầu, ho gà, uốn ván, bại liệt, Hib	3002.41.90
50	Twinrix	Vắc xin phòng bệnh viêm gan A và viêm gan B	3002.41.90
51	Varilrix	Vắc xin phòng bệnh thủy đậu	3002.41.90
52	Gardasil 9	Vắc xin phòng bệnh HPV	3002.41.90
53	Influvac Tetra	Vắc xin phòng cúm mùa tứ giá	3002.41.90
54	GCFlu Quadriva lent Prefilled Syringe inj.	Vắc xin phòng cúm mùa tứ giá	3002.41.90
55	Vaxigrip Tetra	Vắc xin phòng cúm mùa tứ giá	3002.41.90
56	Bexsero	Vắc xin phòng bệnh não mô cầu nhóm B	3002.41.90
57	Priorix	Vắc xin phòng bệnh sởi, quai bị, rubela	3002.41.90
58	Cervarix	Vắc xin phòng bệnh gây ra bởi HPV	3002.41.90

DANH MỤC 11

DANH MỤC DƯỢC LIỆU LÀM THUỐC XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU ĐÃ ĐƯỢC XÁC ĐỊNH MÃ SỐ HÀNG HÓA

(Kèm theo Thông tư số: 03/2024 /TT-BYT ngày 11 tháng 06 năm 2024 của Bộ Y tế)

STT	Tên dược liệu (tiếng Việt)	Bộ phận dùng	Tên Khoa học của dược liệu	Mô tả	Mã HS
1	A giao	Keo da lừa	*Colla Corii Asini*	dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột hoặc dạng khác	3001.90.00
2	A ngùy	Gôm nhựa	*Resina Ferulae*	dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
3	Actiso	Lá	*Folium Cynarae scolymi*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
4	An tức hương	Gôm nhựa	*Benzoinum*	dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
5	Ba đậu	Quả	*Fructus Crotonis*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
6	Ba kích	Rễ	*Radix Morindae officinalis*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
7	Bá tử nhân	Hạt	*Semen Platycladi/Semen Platycladi orientalis*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
8	Bách bệnh	Rễ	*Radix Eurycomae longifoliae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17

STT	Tên dược liệu (tiếng Việt)	Bộ phận dùng	Tên Khoa học của dược liệu	Mô tả	Mã HS
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
9	Bạch biển đậu	Hạt	*Semen Lablab/Semen Lablab album*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
10	Bách bộ	Rễ	*Radix Stemonae/Radix Stemonae tuberosae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
11	Bạch cập	Thân rễ	*Rhizoma Bletillae/Rhizoma Bletillae striatae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
12	Bạch cương tàm	Con	*Bombyx Batryticatus/Bombyx Botryticatus*	dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột hoặc dạng khác	0510.00.00
13	Bạch chỉ	Rễ	*Radix Angelicae dahuricae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
14	Bạch đậu khấu	Quả	*Fructus Amomi/Fructus Amomi rotundus*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
15	Bạch đầu ông	Rễ	*Radix Pulsatillae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18

STT	Tên dược liệu (tiếng Việt)	Bộ phận dùng	Tên Khoa học của dược liệu	Mô tả	Mã HS
				dạng khác	1211.90.19
16	Bạch đồng nữ	Lá	*Folium Clerodendri chinense*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
17	Bạch giới tử	Hạt	*Semen Sinapis/Semen Sinapis albae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
18	Bạch hoa xà	Rễ, Lá	*Radix et Folium Plumbaginis*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
19	Bạch hoa xà thiệt thảo	Toàn cây	*Herba Hedyotis diffusae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
20	Bách hợp	Thân hành	*Bulbus Lilii*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
21	Bạch liễm	Rễ	*Radix Ampelopsis*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
22	Bạch linh (Phục linh, Phục thần)	Thể quả nấm	*Poria*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17

STT	Tên dược liệu (tiếng Việt)	Bộ phận dùng	Tên Khoa học của dược liệu	Mô tả	Mã HS
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
23	Bạch mao căn	Thân rễ	*Rhizoma Imperatae/Rhizoma Imperatae cylindricae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
24	Bạch phàn	Khoáng	*Alumen*	dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
25	Bạch phụ tử	Thân rễ	*Rhizoma Typhonii*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
26	Bạch quả	Lá	*Folium Ginkgo*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
27	Bạch quả	Hạt	*Semen Ginkgo*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
28	Bạch tật lê	Quả	*Fructus Tribuli/Fructus Tribuli terrestris*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
29	Bạch tiền	Thân rễ, Rễ	*Rhizoma et Radix Cynanchi stauntonii*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19

STT	Tên dược liệu (tiếng Việt)	Bộ phận dùng	Tên Khoa học của dược liệu	Mô tả	Mã HS
30	Bạch tiễn bì	Vỏ cành	*Cortex Dictamni*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
31	Bạch thược	Rễ	*Radix Paeoniae alba/Radix Paeoniae lactiflorae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
32	Bạch truật	Thân rễ	*Rhizoma Atractylodis macrocephalae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
33	Bán chi liên	Toàn cây	*Herba Scutellariae barbatae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
34	Bán hạ	Thân rễ	*Rhizoma Pinelliae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
35	Bán hạ nam	Thân rễ	*Rhizoma Typhonii trilobati*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
36	Bản lam căn	Rễ	*Radix Isatidis*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19

STT	Tên dược liệu (tiếng Việt)	Bộ phận dùng	Tên Khoa học của dược liệu	Mô tả	Mã HS
37	Bàng đại hải	Hạt	*Semen Sterculiae lychnophorae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
38	Băng phiến thiên nhiên	Tinh thể	*Borneolum*	dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
39	Bí kỳ nam	Phần trên mặt đất	*Herba Hydnophytum*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
40	Biển súc	Phần trên mặt đất	*Herba Polygoni avicularis*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
41	Bìm bìm biếc (Khiên ngưu tử)	Hạt	*Semen Pharbitidis*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
42	Bình bối mẫu	Thân hành	*Bulbus Fritillariae ussuriensis*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
43	Binh lang	Hạt	*Semen Arecae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
44	Bình vôi	Rễ	*Radix Stephaniae tetrandrae/ Tuber Stephaniae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18

STT	Tên dược liệu (tiếng Việt)	Bộ phận dùng	Tên Khoa học của dược liệu	Mô tả	Mã HS
				dạng khác	1211.90.19
45	Bồ công anh	Toàn cây	*Herba Taraxaci/Herba Lactucae indicae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
46	Bổ cốt chỉ (Phá cố chỉ)	Quả	*Fructus Psoraleae/Fructus Psoraleae corylifoliae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
47	Bố chính sâm	Rễ	*Radix Abelmoschi sagittifolii*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
48	Bồ hoàng	Phấn hoa	*Pollen Typhae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
49	Cà độc dược	Hoa	*Flos Daturae metelis/Flos Daturae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
50	Cà gai leo	Phần trên mặt đất	*Herba Solani procumbensis*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
51	Cá ngựa	Con	*Hippocampus*	dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột hoặc dạng khác	0305.59.29
52	Cam toại	Rễ	*Radix Kansui*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17

STT	Tên dược liệu (tiếng Việt)	Bộ phận dùng	Tên Khoa học của dược liệu	Mô tả	Mã HS
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
53	Cam tùng	Rễ, Thân rễ	*Radix et Rhizoma Nardostachyos*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
54	Cam thảo	Rễ, Thân rễ	*Radix et Rhizoma Glycyrrhizae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
55	Cam thảo dây	Cành, Lá	*Herba Abri precatorii*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
56	Cam thảo đất	Toàn cây	*Herba et Radix Scopariae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
57	Canh-ki-na	Vỏ cây	*Cortex Cinchonae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
58	Cảo bản	Thân rễ, rễ	*Rhizoma et Radix Ligustici*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
59	Cáp giới (Tắc kè)	Con	*Gekko/Gecko*	dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột hoặc dạng khác	0511.99.90
60	Cát cánh	Rễ	*Radix*	dạng tươi hoặc khô,	1211.90.17

STT	Tên dược liệu (tiếng Việt)	Bộ phận dùng	Tên Khoa học của dược liệu	Mô tả	Mã HS
			Platycodonis/Radix Platycodi grandiflori	đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
61	Cát căn	Rễ	*Radix Puerariae thomsonii*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
62	Cát sâm	Rễ	*Radix Millettiae speciosae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
63	Cân cốt thảo	Toàn cây	*Herba Ajugae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
64	Câu đằng	Cành mang móc câu	*Ramulus cum uncis Uncariae/Ramulus cum Unco Uncariae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
65	Câu kỷ tử	Quả	*Fructus Lycii*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
66	Cẩu tích	Thân rễ	*Rhizoma Cibotii*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
67	Cỏ ngọt	Lá	*Folium Steviae rebaudianae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc	1211.90.17

STT	Tên dược liệu (tiếng Việt)	Bộ phận dùng	Tên Khoa học của dược liệu	Mô tả	Mã HS
				dạng bột	
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
68	Cỏ nhọ nồi	Phần trên mặt đất	*Herba Ecliptae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
69	Cỏ roi ngựa	Phần trên mặt đất	*Herba Verbenae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
70	Cỏ sữa lớn lá lớn	Toàn cây	*Herba Euphorbia pilulifera*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
71	Cỏ sữa nhỏ lá nhỏ	Toàn cây	*Herba Euphorbia thymifolia*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
72	Cỏ xước	Rễ	*Radix Achyranthis asperae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
73	Cóc khô	Thịt cóc	*Bufo siccus*	dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	0210.99.90
74	Cóc mẵn	Toàn cây	*Herba Centipedae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
75	Cốc nha	Quả	*Fructus Setariae*	dạng tươi hoặc khô,	1211.90.17

STT	Tên dược liệu (tiếng Việt)	Bộ phận dùng	Tên Khoa học của dược liệu	Mô tả	Mã HS
			germinatus	đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
76	Cốc tinh thảo	Hoa	*Flos Eriocauli*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
77	Cối xay	Phần trên mặt đất	*Herba Abutili indici*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
78	Côn bố	Toàn thân	*Thallus Laminariae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
79	Cốt khí củ	Thân rễ, Rễ	*Rhizoma et Radix Polygoni cuspidati*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
80	Cốt toái bổ	Thân rễ	*Rhizoma Drynariae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
81	Cù mạch	Phần trên mặt đất	*Herba Dianthi*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
82	Cúc hoa vàng	Cụm hoa	*Flos Chrysanthemi indici*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17

STT	Tên dược liệu (tiếng Việt)	Bộ phận dùng	Tên Khoa học của dược liệu	Mô tả	Mã HS
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
83	Cửu hương trùng	Con	*Aspongopus*	dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
84	Cửu lý hương	Lá	*Folium et Cacumen Murrayae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
85	Cứu tất ứng	Vỏ thân	*Cortex Ilicis rotundae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
86	Cửu tử	Hạt	*Semen Allii tuberosi*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
87	Chè dây	Lá	*Folium Ampelopsis*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
88	Chi tử	Quả	*Fructus Gardeniae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
89	Chỉ thực	Quả	*Fructus Aurantii immaturus*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột hoặc dạng khác	0805.90.00
90	Chỉ xác	Quả	*Fructus Aurantii*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột hoặc dạng khác	0805.90.00

STT	Tên dược liệu (tiếng Việt)	Bộ phận dùng	Tên Khoa học của dược liệu	Mô tả	Mã HS
91	Chu sa	Khoáng	*Cinnabaris*	dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
92	Chua ngút	Quả, Hạt	*Fructus Embelia*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
93	Chử thực tử	Quả	*Fructus Broussonetiae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
94	Dạ cẩm	Phần trên mặt đất	*Herba Hedyotidis capitellatae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
95	Dạ giao đằng	Thân cành	*Caulis Polygoni multiflori*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
96	Dã phụ tử	Rễ	*Radix Aconiti kusnezoffii*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
97	Dâm dương hoắc	Lá	*Folium Epimedii/Herba Epimedii*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
98	Dây chìa vôi	Rễ	*Radix Cissus triloba*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17

STT	Tên dược liệu (tiếng Việt)	Bộ phận dùng	Tên Khoa học của dược liệu	Mô tả	Mã HS
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
99	Dây đau xương	Thân	*Caulis Tinosporae sinensis*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
100	Diên hồ sách (Huyền hồ sách)	Thân rễ	*Rhizoma Corydalis*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
101	Diếp cá	Phần trên mặt đất	*Herba Houttuyniae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
102	Diệp hạ châu	Toàn cây	*Herba Phyllanthi urinariae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
103	Diệp hạ châu đắng	Toàn cây	*Herba Phyllanthi amari*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
104	Dừa cạn	Lá	*Folium Catharanthi rosei*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
105	Dừa cạn	Rễ	*Radix Catharanthi rosei*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17

STT	Tên dược liệu (tiếng Việt)	Bộ phận dùng	Tên Khoa học của dược liệu	Mô tả	Mã HS
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
106	Dứa dại	Quả	*Fructus Pandanii*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
107	Đại hoàng	Rễ, Thân rễ	*Radix et Rhizoma Rhei/Rhizoma Rhei*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
108	Đại hồi	Quả	*Fructus Illicii veri*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
109	Đại huyết đằng	Thân cành	*Caulis Sargentodoxae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
110	Đại phúc bì	Vỏ quả	*Pericarpium Arecae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
111	Đại táo	Quả	*Fructus Jujubae/Fructus Ziziphi jujubae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột hoặc dạng khác	0813.40.90
112	Đại thanh diệp	Lá	*Folium Isatidis*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19

STT	Tên dược liệu (tiếng Việt)	Bộ phận dùng	Tên Khoa học của dược liệu	Mô tả	Mã HS
113	Đạm trúc diệp	Toàn cây	*Herba Lophatheri*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
114	Đan sâm	Rễ, Thân rễ	*Radix et Rhizoma Salviae miltiorrhizae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
115	Đảng sâm	Rễ	*Radix Codonopsis*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
116	Đào nhân	Hạt	*Semen Persicae/Semen Pruni*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
117	Đăng tâm thảo	Ruột thân	*Medulla Junci/Medulla Junci effusi*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
118	Địa cốt bì	Vỏ rễ	*Cortex Lycii/Cortex Radicis Lycii*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
119	Địa du	Rễ	*Radix Sanguisorbae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
120	Địa liền	Thân rễ	*Rhizoma*	dạng tươi hoặc khô,	1211.90.17

STT	Tên dược liệu (tiếng Việt)	Bộ phận dùng	Tên Khoa học của dược liệu	Mô tả	Mã HS
			Kaempferiae	đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
121	Địa long	Con	*Pheretima*	dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột hoặc dạng khác	0307.99.30
122	Địa phu tử	Quả	*Fructus Kochiae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
123	Đinh hương	Nụ hoa	*Flos Caryophylli/Flos Syzygii aromatici*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
124	Đinh lăng	Rễ	*Radix Polysciacis*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
125	Đình lịch tử	Hạt	*Semen Lepidii*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
126	Đỗ trọng	Vỏ thân	*Cortex Eucommiae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
127	Độc hoạt	Rễ	*Radix Angelicae pubescentis*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền	1211.90.18

STT	Tên dược liệu (tiếng Việt)	Bộ phận dùng	Tên Khoa học của dược liệu	Mô tả	Mã HS
				hoặc dạng bột	
				dạng khác	1211.90.19
128	Đông qua bì	Vỏ quả	*Exocarpium Benincasae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
129	Đông quỳ quả	Quả	*Fructus Malvae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
130	Đông trùng hạ thảo	Con	*Cordyceps*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
131	Đơn lá đỏ	Lá	*Folium Excoecariae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
132	Đương quy	Rễ	*Radix Angelicae sinensis*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
133	Đương quy di thực	Rễ	*Radix Angelicae acutilobae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
134	Gối hạc	Rễ	*Radix Leea rubra*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17

STT	Tên dược liệu (tiếng Việt)	Bộ phận dùng	Tên Khoa học của dược liệu	Mô tả	Mã HS
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
135	Giảo cổ lam	Phần trên mặt đất	*Herba Gynostemmae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
136	Hà diệp (Lá sen)	Lá	*Folium Nelumbinis*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
137	Hạ khô thảo	Cụm quả	*Spica Prunellae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
138	Hà thủ ô đỏ	Rễ	*Radix Polygoni multiflori/Radix Fallopiae multiflorae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
139	Hà thủ ô trắng	Rễ	*Radix Streptocauli*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
140	Hải kim sa	Bào tử khô	*Spora Lygodii*	dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
141	Hải phong đằng	Thân cành	*Caulis Piperis kadsurae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19

STT	Tên dược liệu (tiếng Việt)	Bộ phận dùng	Tên Khoa học của dược liệu	Mô tả	Mã HS
142	Hải tảo	Rong	*Sargassum*	dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột hoặc dạng khác	1212.29.11
143	Hậu phác	Vỏ thân, vỏ rễ, vỏ cành	*Cortex Magnoliae officinalis*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
144	Hậu phác hoa	Hoa	*Flos Magnoliae officinalis*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
145	Hoài sơn	Thân rễ	*Rhizoma Dioscoreae/Tuber Dioscoreae persimilis*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
146	Hoàn dương thảo	Toàn cây	*Herba Selaginellae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
147	Hoàng bá	Vỏ thân	*Cortex Phellodendri chinensis/ Cortex Phellodendri*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
148	Hoàng cầm	Rễ	*Radix Scutellariae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
149	Hoàng đằng	Thân cành/Rễ	*Caulis Fibraureae/Caulis et Radix Fibraureae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18

STT	Tên dược liệu (tiếng Việt)	Bộ phận dùng	Tên Khoa học của dược liệu	Mô tả	Mã HS
				dạng khác	1211.90.19
150	Hoàng kỳ	Rễ	*Radix Astragali/Radix Astragali membranacei*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
151	Hoàng liên	Thân rễ	*Rhizoma Coptidis*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
152	Hoàng liên gai	Thân và Rễ	*Caulis et Radix Berberis*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
153	Hoàng liên ô rô	Lá, Thân, Rễ và Quả	*Folium, Caulis, Radix et Fructus Mahoniae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
154	Hoàng nàn	Vỏ thân, Vỏ cành	*Cortex Strychni wallichianae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
155	Hoạt thạch	Khoáng	*Talcum*	dạng chưa xay nghiền	2526.10.00
				dạng đã xay nghiền	2526.20.10
156	Hoắc hương	Phần trên mặt đất	*Herba Pogostemonis*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
157	Hòe hoa	Hoa	*Flos Sophorae/ Flos Styphnolobii japonici immaturus*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền	1211.90.18

STT	Tên dược liệu (tiếng Việt)	Bộ phận dùng	Tên Khoa học của dược liệu	Mô tả	Mã HS
				hoặc dạng bột	
				dạng khác	1211.90.19
158	Hồ đào nhân	Hạt	*Semen Juglandis*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
159	Hồ hoàng liên	Thân rễ	*Rhizoma Picrorhizae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
160	Hồng hoa	Hoa	*Flos Carthami/ Flos Carthami tinctorii*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
161	Hợp hoan bì	Vỏ cây	*Cortex Albiziae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
162	Hợp hoan hoa	Hoa	*Flos Albiziae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
163	Huyền sâm	Rễ	*Radix Scrophulariae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
164	Huyết giác	Lõi gỗ	*Lignum Dracaenae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18

STT	Tên dược liệu (tiếng Việt)	Bộ phận dùng	Tên Khoa học của dược liệu	Mô tả	Mã HS
				dạng khác	1211.90.19
165	Hương gia bì	Vỏ rễ	*Cortex Periplocae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
166	Hương nhu	Phần trên mặt đất	*Herba Moslae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
167	Hương nhu tía	Cành	*Herba Ocimi tenuiflori*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
168	Hương nhu trắng	Cành	*Herba Ocimi tenuiflori*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
169	Hương phụ	Thân rễ	*Rhizoma Cyperi*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
170	Hy thiêm	Phần trên mặt đất	*Herba Siegesbeckiae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
171	Ích mẫu	Phần trên mặt đất	*Herba Leonuri/Herba Leonuri japonici*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền	1211.90.18

STT	Tên dược liệu (tiếng Việt)	Bộ phận dùng	Tên Khoa học của dược liệu	Mô tả	Mã HS
				hoặc dạng bột	
				dạng khác	1211.90.19
172	Ích trí nhân	Quả	*Fructus Alpiniae oxyphyllae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
173	Kê cốt thảo	Toàn cây	*Herba Abri*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
174	Kê huyết đằng	Thân cành	*Caulis Spatholobi/ Caulis Spatholobi suberecti*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
175	Kê nội kim	Màng mề gà	*Endothelium Corneum Galli Gigerii/Endothelium Corneum Gigeriae Galli*	dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột hoặc dạng khác	3001.90.00
176	Kê quan hoa	Hoa	*Flos Celosiae cristatae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
177	Kim anh tử	Quả	*Fructus Rosae laevigatae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
178	Kim ngân cuộng	Cành/ Cành và lá	*Caulis Lonicerae japonicae/Caulis cum folium Lonicerae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19

STT	Tên dược liệu (tiếng Việt)	Bộ phận dùng	Tên Khoa học của dược liệu	Mô tả	Mã HS
179	Kim ngân hoa	Hoa	*Flos Lonicerae japonicae/Flos Lonicerae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
180	Kim tiền thảo	Toàn cây	*Herba Desmodii styracifolii*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
181	Kinh giới tuệ	Cụm quả	*Spica Schizonepetae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
182	Kha tử	Quả	*Fructus Chebulae/Fructus Terminaliae chebulae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
183	Khiếm thực	Hạt	*Semen Euryales*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
184	Khoản đông hoa	Hoa	*Flos Farfarae/Flos Tussilaginis farfarae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
185	Khổ hạnh nhân	Hạt	*Semen Armeniacae amarum*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19

STT	Tên dược liệu (tiếng Việt)	Bộ phận dùng	Tên Khoa học của dược liệu	Mô tả	Mã HS
186	Khổ qua	Quả	*Fructus Momordicae charantiae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
187	Khổ sâm	Rễ	*Radix Sophorae flavescentis*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
188	Khổ sâm	Lá, Cành	*Folium et Ramulus Crotonis tonkinensis*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
189	Khôi	Lá	*Folium Ardisiae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
190	Khương hoạt	Thân rễ, Rễ	*Rhizoma et Radix Notopterygii*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
191	La bặc tử (Lai phục tử)	Hạt	*Semen Raphani*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
192	La hán	Quả	*Fructus Siraitiae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19

STT	Tên dược liệu (tiếng Việt)	Bộ phận dùng	Tên Khoa học của dược liệu	Mô tả	Mã HS
193	Lạc tiên	Phần trên mặt đất	*Herba Passiflorae foetidae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
194	Lạc thạch đằng	Thân, Lá	*Caulis et Folium Trachelospermi*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
195	Liên kiều (Lão kiều)	Quả già	*Fructus Forsythiae/Fructus Forsythiae suspensae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
196	Liên kiều (Thanh kiều)	Quả non	*Fructus Forsythiae/Fructus Forsythiae suspensae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
197	Liên nhục	Hạt	*Semen Nelumbinis*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
198	Liên phòng	Gương sen	*Receptaculum Nelumbinis*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
199	Liên tâm	Cây mầm	*Plumula Nelumbinis/ Embryo Nelumbinis nuciferae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19

STT	Tên dược liệu (tiếng Việt)	Bộ phận dùng	Tên Khoa học của dược liệu	Mô tả	Mã HS
200	Liên tu	Tua nhị	*Stamen Nelumbinis*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
201	Linh chi	Thể nấm	*Ganoderma*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
202	Long đởm	Rễ, Thân rễ	*Radix et Rhizoma Gentianae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
203	Long nhãn	Áo hạt	*Arillus Longan*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột hoặc dạng khác	0813.40.10
204	Lô cam thạch	Muối kẽm	*Calamina*	dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
205	Lô căn	Thân rễ	*Rhizoma Phragmitis*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
206	Lô hội	Nhựa	*Aloe*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
207	Lộ lộ thông	Quả	*Fructus Liquidambaris*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17

STT	Tên dược liệu (tiếng Việt)	Bộ phận dùng	Tên Khoa học của dược liệu	Mô tả	Mã HS
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
208	Lộc giác	Sừng hoá xương	*Cornu Cervi*	dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột hoặc dạng khác	0507.90.90
209	Lộc giác giao	Keo gạc hươu	*Colla Cornus Cervi*	dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột hoặc dạng khác	3001.90.00
210	Lộc giác sương	Bã gạc hươu	*Cornu Cervi degelatinatum*	dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột hoặc dạng khác	3001.90.00
211	Lộc nhung	Sừng non có lông nhung	*Cornu Cervi pantotrichum*	dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột hoặc dạng khác	0507.90.90
212	Lục phàn	Khoáng	*Melanteritum*	dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
213	Lức (Hải sài)	Rễ	*Radix Plucheae pteropodae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
214	Lười ươi	Hạt	*Semen Sterculia lychnophera*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
215	Ma hoàng	Phần trên mặt đất	*Herba Ephedrae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột hoặc dạng khác	1211.50.00
216	Mã tiền	Hạt	*Semen Strychni*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
217	Mạch môn đông	Rễ	*Radix Ophiopogonis/Radix Ophiopogonis*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17

STT	Tên dược liệu (tiếng Việt)	Bộ phận dùng	Tên Khoa học của dược liệu	Mô tả	Mã HS
			japonici	dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
218	Mạch nha	Quả	*Fructus Hordei germinatus*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
219	Mai khôi hoa	Hoa	*Flos Rosae rugosae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
220	Mạn kinh tử	Quả	*Fructus Viticis/Fructus Viticis trifoliae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
221	Mang tiêu	Khoáng	*Natrii sulfas*	dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
222	Mật mông hoa	Hoa	*Flos Buddlejae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
223	Mật ong	Mật ong	*Mel*	dạng lỏng	0409.00.00
224	Mẫu đơn bì	Vỏ rễ	*Cortex Moutan/Cortex Radicis Paeoniae suffruticosae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
225	Mẫu lệ	Vỏ hàu	*Concha Ostreae*	dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột hoặc dạng khác	0508.00.20
226	Miết giáp	Mai	*Carapax Trionycis*	dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột hoặc dạng khác	0507.90.20

STT	Tên dược liệu (tiếng Việt)	Bộ phận dùng	Tên Khoa học của dược liệu	Mô tả	Mã HS
227	Minh giao	Keo da trâu, bò	*Colla Bovis*	dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột hoặc dạng khác	3001.90.00
228	Mộc hoa trắng	Vỏ cây	*Cortex Holarrhenae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
229	Mộc hương	Rễ	*Radix Aucklandiae/Radix Saussureae lappae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
230	Mộc qua	Quả	*Fructus Chaenomelis*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
231	Mộc tặc	Phần trên mặt đất	*Herba Equiseti hiemalis/ Herba Equiseti debilis*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
232	Mộc thông	Thân cành	*Caulis Akebiae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
233	Một dược	Gôm nhựa	*Myrrha*	dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột hoặc dạng khác	1301.90.90
234	Núc nác	Vỏ thân	*Cortex Oroxyli*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
235	Nữ trinh tử	Quả	*Fructus Ligustri*	dạng tươi hoặc khô,	1211.90.17

STT	Tên dược liệu (tiếng Việt)	Bộ phận dùng	Tên Khoa học của dược liệu	Mô tả	Mã HS
			lucidi	đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
236	Ngọc trúc	Thân rễ	*Rhizoma Polygonati odorati*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
237	Ngô công	Con	*Scolopendra*	dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột hoặc dạng khác	0510.00.00
238	Ngô thù du	Quả	*Fructus Euodiae/Fructus Evodiae rutaecarpae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
239	Ngũ bội tử	Tổ ấu trùng	*Galla chinensis*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
240	Ngũ gia bì chân chim	Vỏ thân, vỏ cành	*Cortex Schefflerae heptaphyllae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
241	Ngũ gia bì gai	Vỏ rễ, vỏ thân	*Cortex Acanthopanacis trifoliati*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
242	Ngũ gia bì hương	Vỏ rễ	*Cortex Acanthopanacis gracllistyli/Cortex Acanthopanacis*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18

STT	Tên dược liệu (tiếng Việt)	Bộ phận dùng	Tên Khoa học của dược liệu	Mô tả	Mã HS
				dạng khác	1211.90.19
243	Ngũ trảo	Lá	*Folium Viticis negundo*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
244	Ngũ vị tử	Quả	*Fructus Schisandrae chinensis*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
245	Ngũ vị tử nam	Quả	*Fructus Kadsura japonica*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
246	Ngưu bàng tử	Quả	*Fructus Arctii/Fructus Arctii lappae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
247	Ngưu hoàng	Sỏi mật trâu, bò	*Calculus Bovis*	dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột hoặc dạng khác	0510.00.00
248	Ngưu hoàng nhân tạo	Sỏi mật trâu, bò	*Calculus Bovis artifactus*	dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột hoặc dạng khác	0510.00.00
249	Ngưu tất	Rễ	*Radix Achyranthis bidentatae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
250	Nha đảm tử	Quả	*Fructus Bruceae/Fructus Bruceae javanicae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18

STT	Tên dược liệu (tiếng Việt)	Bộ phận dùng	Tên Khoa học của dược liệu	Mô tả	Mã HS
				dạng khác	1211.90.19
251	Nhân sâm	Rễ, Thân rễ	*Radix et Rhizoma Ginseng*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột hoặc dạng khác	1211.20.90
252	Nhân trần	Phần trên mặt đất	*Herba Artemisiae scopariae/Herba Adenosmatis caerulei*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
253	Nhân trần tía	Thân, cành mang lá và hoa	*Herba Adenosmatis bracteosi*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
254	Nhục thung dung	Thân	*Herba Cistanches*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
255	Ô dược	Rễ	*Radix Linderae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
256	Ô đầu	Rễ	*Radix Aconiti*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
257	Ô tặc cốt	Mai mực	*Endoconcha Sepiae/Os Sepiae*	dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột hoặc dạng khác	0508.00.20
258	Phan tả diệp	Lá	*Folium Sennae/Folium Cassiae angustifoliae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18

STT	Tên dược liệu (tiếng Việt)	Bộ phận dùng	Tên Khoa học của dược liệu	Mô tả	Mã HS
				dạng khác	1211.90.19
259	Phòng kỷ	Rễ	*Radix Stephaniae tetrandrae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
260	Phòng phong	Rễ	*Radix Saposhnikoviae/ Radix Saposhnikoviae divaricatae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
261	Phù tiểu mạch	Quả	*Fructus Tritici levis*	dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột hoặc dạng khác	1001.99.19
262	Phụ tử	Rễ	*Radix Aconiti lateralis*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
263	Qua lâu	Quả	*Fructus Trichosanthis*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
264	Qua lâu bì	Vỏ quả	*Pericarpium Trichosanthis*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
265	Qua lâu nhân	Hạt	*Semen Trichosanthis*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
266	Quế chi	Cành	*Ramulus Cinnamomi*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17

STT	Tên dược liệu (tiếng Việt)	Bộ phận dùng	Tên Khoa học của dược liệu	Mô tả	Mã HS
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
267	Quế nhục	Vỏ thân, vỏ cành	*Cortex Cinnamomi*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
268	Quy giáp	Mai rùa	*Carapax Testudinis*	dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột hoặc dạng khác	0507.90.20
269	Quy bản	Yếm rùa	*Plastrum Testudinis*	dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột hoặc dạng khác	0511.99.90
270	Rau đắng đất	Toàn cây	*Herba Glini oppositifolii*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
271	Râu mèo	Thân, cành mang lá, hoa	*Herba Orthosiphonis spiralis*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
272	Râu ngô	Vòi, đầu nhụy	*Styli et Stigmata Maydis*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
273	Sa sâm	Rễ	*Radix Glehniae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
274	Sa uyển tử	Hạt	*Semen Astragali complanati*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17

STT	Tên dược liệu (tiếng Việt)	Bộ phận dùng	Tên Khoa học của dược liệu	Mô tả	Mã HS
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
275	Sài hồ	Rễ	*Radix Bupleuri/Radix Bupleuri chinensis*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
276	Sâm bố chính	Rễ	*Radix Abelmoschi sagittifolii*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
277	Sâm cau (Tiên mao)	Thân rễ	*Rhizoma Curculiginis*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
278	Sâm đại hành	Thân hành	*Bulbus Eleutherinis subaphyllae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
279	Sâm đất	Rễ	*Radix Boerhaavia diffusa*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
280	Sâm Việt Nam (Sâm Ngọc Linh)	Thân rễ, Rễ	*Rhizoma et Radix Panacis vietnamensis*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
281	Sinh địa	Rễ	*Radix Rehmanniae/Radix*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc	1211.90.17

STT	Tên dược liệu (tiếng Việt)	Bộ phận dùng	Tên Khoa học của dược liệu	Mô tả	Mã HS
			Rehmanniae glutinosae	dạng bột	
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
282	Sơn thù	Quả	*Fructus Corni/Fructus Corni officinalis*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
283	Sơn tra	Quả	*Fructus Crataegi/Fructus Mali*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
284	Sử quân tử	Quả	*Fructus Quisqualis*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
285	Sử quân tử	Hạt	*Semen Quisqualis*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
286	Tam lăng	Thân rễ	*Rhizoma Sparganii*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
287	Tam thất	Rễ, Thân rễ	*Radix et Rhizoma Notoginseng/Radix Panasis Notoginseng*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
288	Tam thất	Rễ, Thân	*Radix et Rhizoma*	dạng tươi hoặc khô,	1211.90.17

STT	Tên dược liệu (tiếng Việt)	Bộ phận dùng	Tên Khoa học của dược liệu	Mô tả	Mã HS
	hoang	rễ	*Panax birinnatifidus*	đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
289	Tang bạch bì	Vỏ rễ	*Cortex Mori/Cortex Mori albae radicis*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
290	Tang chi	Cành	*Ramulus Mori/Ramulus Mori albae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
291	Tang diệp	Lá	*Folium Mori*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
292	Tang ký sinh	Thân cành mang lá	*Herba Taxilli/Herba Loranthi paracitici*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
293	Tang phiêu tiêu	Tổ	*Ootheca Mantidis*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
294	Tạo giác thích	Gai	*Spina Gleditsiae/Spina Gleditsiae australis*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19

STT	Tên dược liệu (tiếng Việt)	Bộ phận dùng	Tên Khoa học của dược liệu	Mô tả	Mã HS
295	Táo nhân	Hạt	*Semen Ziziphi spinosae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
296	Tân di	Hoa	*Flos Magnoliae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
297	Tần giao	Rễ	*Radix Gentianae macrophyllae/Radix Gentianae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
298	Tây dương sâm	Rễ	*Radix Panacis quinquefolii*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
299	Tế tân	Rễ, thân rễ	*Radix et Rhizoma Asari*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
300	Tiền hồ	Rễ	*Radix Peucedani*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
301	Tiểu kế	Phần trên mặt đất	*Herba Cirsii*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
302	Tỏa dương	Thân	*Herba Cynomorii*	dạng tươi hoặc khô,	1211.90.17

STT	Tên dược liệu (tiếng Việt)	Bộ phận dùng	Tên Khoa học của dược liệu	Mô tả	Mã HS
				đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
303	Toàn phúc hoa	Hoa	*Flos Inulae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
304	Toàn yết (Bọ cạp)	Con	*Scorpio*	dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột hoặc dạng khác	0510.00.00
305	Tô mộc	Lõi gỗ	*Lignum Sappan*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
306	Tục đoạn	Rễ	*Radix Dipsaci*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
307	Từ thạch	Khoáng	*Magnetitum*	dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột hoặc dạng khác	2601.11.90
308	Từ thảo	Rễ	*Radix Arnebiae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
309	Từ uyển	Rễ và thân rễ	*Radix et Rhizoma Asteris/ Radix et Rhizoma Asteris tatarici*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
310	Tỳ bà diệp	Lá	*Folium Eriobotryae*	dạng tươi hoặc khô,	1211.90.17

STT	Tên dược liệu (tiếng Việt)	Bộ phận dùng	Tên Khoa học của dược liệu	Mô tả	Mã HS
				đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
311	Tỳ giải	Thân rễ	*Rhizoma Dioscoreae spongiosae/ Rhizoma Dioscoreae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
312	Thạch cao	Khoáng	*Gypsum fibrosum*	dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột hoặc dạng khác	2520.10.00
313	Thạch hộc	Thân	*Caulis Dendrobii/Herba Dendrobii*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
314	Thạch lựu bì	Vỏ quả	*Pericarpium Granati*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
315	Thạch quyết minh	Vỏ bào ngư	*Concha Haliotidis*	dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
316	Thạch vĩ	Lá	*Folium Pyrrosiae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
317	Thái tử sâm	Rễ	*Radix Pseudostellariae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19

STT	Tên dược liệu (tiếng Việt)	Bộ phận dùng	Tên Khoa học của dược liệu	Mô tả	Mã HS
318	Thanh bì	Vỏ quả	*Pericarpium Viride Citri reticulatae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột hoặc dạng khác	0814.00.00
319	Thanh cao	Phần trên mặt đất	*Herba Artemisiae annuae/Herba Artemisiae apiaceae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
320	Thanh cao hoa vàng	Lá	*Folium Artemisiae annuae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
321	Thảo quyết minh	Hạt	*Semen Cassiae/Semen Sennae torae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
322	Thăng ma	Thân rễ	*Rhizoma Cimicifugae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
323	Thất diệp nhất chi hoa (Bảy lá một hoa, Trọng lâu)	Thân rễ	*Rhizoma Paridis*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
324	Thầu dầu	Hạt	*Semen Ricinus commonis*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
325	Thiên hoa phấn	Rễ	*Radix Trichosanthis*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền	1211.90.18

STT	Tên dược liệu (tiếng Việt)	Bộ phận dùng	Tên Khoa học của dược liệu	Mô tả	Mã HS
				hoặc dạng bột	
				dạng khác	1211.90.19
326	Thiên ma	Thân rễ	*Rhizoma Gastrodiae/Rhizoma Gastrodiae elatae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
327	Thiên môn đông	Rễ	*Radix Asparagi/Radix Asparagi cochinchinensis*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
328	Thiên niên kiện	Thân rễ	*Rhizoma Homalomenae/ Rhizoma Homalomenae occultae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
329	Thiên tiên tử	Hạt	*Semen Hyoscyami*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
330	Thiên thảo	Quả	*Fructus Anisomeles ovata*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
331	Thỏ ty tử	Hạt	*Semen Cuscutae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
332	Thổ hoàng liên	Thân rễ	*Rhizoma Thalictri foliolosi*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền	1211.90.18

STT	Tên dược liệu (tiếng Việt)	Bộ phận dùng	Tên Khoa học của dược liệu	Mô tả	Mã HS
				hoặc dạng bột	
				dạng khác	1211.90.19
333	Thổ phục linh	Thân rễ	*Rhizoma Smilacis glabrae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
334	Thổ tam thất	Rễ	*Radix Gynura pseudochina*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
335	Thông đỏ	Lá	*Folium Taxus wallichiana*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
336	Thông thảo	Lõi thân	*Medulla Tetrapanacis/ Medulla Tetrapanacis papyriferi*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
337	Thủy diệt	Con	*Hirudo*	dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột hoặc dạng khác	0308.90.40
338	Thuyền thoái	Xác ve	*Periostracum Cicadae*	dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột hoặc dạng khác	0510.00.00
339	Thương lục	Rễ	*Radix Phytolaccae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
340	Thương nhĩ tử (Ké đầu ngựa)	Quả	*Fructus Xanthii/Fructus Xanthii strumarii*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18

STT	Tên dược liệu (tiếng Việt)	Bộ phận dùng	Tên Khoa học của dược liệu	Mô tả	Mã HS
				dạng khác	1211.90.19
341	Thường sơn	Rễ	*Radix Dichroa*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
342	Thương truật	Thân rễ	*Rhizoma Atractylodis*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
343	Thường xuân	Lá	*Folium Hedera helix*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
344	Trạch tả	Thân rễ	*Rhizoma Alismatis*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
345	Trắc bách diệp	Cành, lá	*Cacumen Platycladi*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
346	Trần bì	Vỏ quả	*Pericarpium Citri reticulatae/ Pericarpium Citri reticulatae perenne*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột hoặc dạng khác	0814.00.00
347	Trân châu	Ngọc trai	*Margarita*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
348	Trân châu mẫu	Ngọc trai	*Concha Margaritifera*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc	1211.90.17

STT	Tên dược liệu (tiếng Việt)	Bộ phận dùng	Tên Khoa học của dược liệu	Mô tả	Mã HS
				dạng bột	
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
349	Tri mẫu	Thân rễ	*Rhizoma Anemarrhenae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
350	Trinh nữ hoàng cung	Lá	*Folium Crini latifolii*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
351	Trúc đào	Lá	*Folium Nerium oleander*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
352	Trúc nhự	Thân cành	*Caulis In taenias Bambusae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
353	Trư linh	Thể nấm	*Polyporus*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
354	Trữ ma căn	Rễ	*Radix Boehmeriae niveae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19

STT	Tên dược liệu (tiếng Việt)	Bộ phận dùng	Tên Khoa học của dược liệu	Mô tả	Mã HS
355	Uy linh tiên	Rễ và thân rễ	*Radix et Rhizoma Clematidis*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
356	Vàng đắng	Thân	*Caulis Coscinii fenestrati*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
357	Viễn chí	Rễ	*Radix Polygalae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
358	Vọng cách	Lá	*Folium Premnae corymbosae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
359	Vương bất lưu hành	Hạt	*Semen Vaccariae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
360	Xạ can	Thân rễ	*Rhizoma Belamcandae/ Rhizoma Belamcandae chinensis*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
361	Xạ hương	Chất tiết ra trong túi thơm	*Moschus berezovski*	dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột hoặc dạng khác	0510.00.00
362	Xà sàng	Quả	*Fructus Cnidii*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền	1211.90.18

STT	Tên dược liệu (tiếng Việt)	Bộ phận dùng	Tên Khoa học của dược liệu	Mô tả	Mã HS
				hoặc dạng bột	
				dạng khác	1211.90.19
363	Xa tiền tử	Hạt	*Semen Plantaginis*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
364	Xấu hổ (Trinh nữ)	Rễ	*Radix Mimosa pudica*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
365	Xích thược	Rễ	*Radix Paeoniae rubra/Radix Paeoniae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
366	Xuyên bối mẫu	Thân hành	*Bulbus Fritillariae cirrhosae/Bulbus Fritillariae*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
367	Xuyên khung	Thân rễ	*Rhizoma Chuanxiong/Rhizoma Ligustici wallichii*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
368	Xuyên tâm liên	Phần trên mặt đất	*Herba Andrographis/ Herba Andrographii*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17

STT	Tên dược liệu (tiếng Việt)	Bộ phận dùng	Tên Khoa học của dược liệu	Mô tả	Mã HS
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
369	Xương bồ	Thân rễ	*Rhizoma Acori*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19
370	Ý dĩ	Hạt	*Semen Coicis*	dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	1211.90.17
				dạng đã cắt nghiền hoặc dạng bột	1211.90.18
				dạng khác	1211.90.19

DANH MỤC 12

DANH MỤC CÁC CHẤT CHIẾT XUẤT TỪ DƯỢC LIỆU, TINH DẦU LÀM THUỐC XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU ĐÃ ĐƯỢC XÁC ĐỊNH MÃ SỐ HÀNG HÓA

(Kèm theo Thông tư số: 09/ 2024 /TT-BYT ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT	Tên	Tên khoa học	Mã hàng hóa
	I. Cao chiết từ dược liệu		
1	Cao Cam thảo	*Extract Licorice*	1302.12.00
2	Cao đặc Actisô	*Extractum Cynarae spissum*	1302.19.90
3	Cao khô Actisô	*Extractum Cynarae siccus*	1302.19.90
4	Cao đặc Diệp hạ châu đắng	*Extractum Phyllanthi amari spissum*	1302.19.90
5	Cao khô Diệp hạ châu đắng	*Extractum Phyllanthi amari siccus*	1302.19.90
6	Cao đặc Đinh lăng	*Extractum Polysciacis fruticosae spissum*	1302.19.90
7	Cao đặc Ích mẫu	*Extractum Leonuri japonici spissum*	1302.19.90
8	Cao khô Chè dây	*Extractum Ampelopsis siccus*	1302.19.90
9	Cao khô Huyết giác	*Extractum Dracaenae siccus*	1302.19.90
10	Cao khô lá Bạch quả	*Extractum folii Ginkgo siccus*	1302.19.90
11	Cao đặc Kim tiền thảo	*Extractum Desmodii styracifolii spissum*	1302.19.90
12	Cao khô Kim tiền thảo	*Extractum Desmodii styracifolii siccus*	1302.19.90
13	Cao khô lá Thường xuân	*Extractum Folium Hederae helicis siccus*	1302.19.90
14	Cao khô Cát căn	*Extractum Puerariae lobatae siccus*	1302.19.90
15	Cao khô mật heo	*Extractum Fellis*	0510.00.00
	II. Tinh dầu cất từ dược liệu		
1	Tinh dầu Bạc hà	*Aetheroleum Menthae arvensis*	3301.25.00
2	Tinh dầu Quế	*Aetheroleum Cinnamomi*	3301.29.70
3	Tinh dầu Gừng	*Aetheroleum Zingiberis*	3301.29.70

4	Tinh dầu Bạch đàn	*Aetheroleum Eucalypti*	3301.29.90
5	Tinh dầu Hồi	*Aetheroleum Anisi stellati*	3301.29.90
6	Tinh dầu Húng chanh	*Aetheroleum Pletranthi amboinici*	3301.29.90
7	Tinh dầu Hương nhu trắng	*Aetheroleum Ocimi gratissimi*	3301.29.90
8	Tinh dầu Long não	*Aetheroleun Cinnamomi camphorae*	3301.29.90
9	Tinh dầu Tràm	*Aetheroleum Cajuputi*	3301.29.90
10	Tinh dầu Đinh hương	*Aetheroleum Caryophylli floris*	3301.29.50

DANH MỤC 13

DANH MỤC THUỐC CỔ TRUYỀN, THUỐC DƯỢC LIỆU XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU ĐÃ ĐƯỢC XÁC ĐỊNH MÃ SỐ HÀNG HÓA

(Kèm theo Thông tư số: 09/2024 /TT-BYT ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT	Tên thuốc	Thành phần	Dạng bào chế	Mã hàng hóa
1	Aifokid Syrup	5 ml siro chứa: Dịch chiết lá Thường xuân 70% cồn (tương đương 2 mg Hederacoside C) 0,1g	Siro	3004.90.59
2	Anbach Tablet	Cao khô lá Bạch quả (tương đương 17,6mg-21,6mg Ginkgo flavonol glycoside) 80mg	Viên nén bao phim	3004.90.98
3	Atrosan	cao chiết (dưới dạng cao chiết khô) từ rễ cây móng quỷ ((Harpagophytum procumbens D.C. và/hoặc H.zeyheri L. Decne. (1,5-3,0:1)) 480mg	Viên nén bao phim	3004.90.98
4	Barokin	Cao lá bạch quả (Ginkgo biloba) 40mg;	Viên nang mềm	3004.90.98
5	Biangko	Ginkgo biloba extract 40mg	Viên nén bao phim	3004.90.98
6	Bilobil Forte 80mg	Cao khô lá Ginkgo biloba (tương đương 17,6-21,6mg Fflavonoid dưới dạng Flavon glycosid; 2,24-2,72 mg ginkgolid A,B,C và 2,08-2,56 mg bilobalid) 80mg	Viên nang cứng	3004.90.98
7	Bilomag	Cao khô lá bạch quả đã chuẩn hóa [Ginkgonis extractum siccum raffinatum et quantificatum] (39,6 - 49,5:1) 80 mg	Viên nang cứng	3004.90.98
8	Bioguide Film Coated Tablet	Cao khô lá bạch quả (Extractum Folium Ginkgo Siccus tương đương với 28,8mg tổng Ginkgo flavon glycoside) 120mg	Viên nén bao phim	3004.90.98

STT	Tên thuốc	Thành phần	Dạng bào chế	Mã hàng hóa
9	Cebrex	Cao khô lá Ginkgo biloba	Viên nén bao phim	3004.90.98
10	Cebrex S	Cao khô lá Ginkgo biloba	Viên nén bao phim	3004.90.98
11	Cinneb Tab	Ginkgo biloba leaf extract	Viên nén bao phim	3004.90.98
12	Circumax	Ginkgo biloba leaf extract	Viên nén bao phim	3004.90.98
13	Combitadin	Cao khô lá Bạch quả (tương đương Ginkgo flavone glycosides 9,6mg) 40mg	Viên nén bao phim	3004.90.98
14	Etexcanaris tablet	Chiết xuất Cardus marianus	Viên nén bao phim	3004.90.98
15	Etexporiway Tab. 80mg	Cao khô chiết xuất từ lá cây Bạch quả	Viên nén bao phim	3004.90.98
16	Felogemin	Ginkgo biloba leaf extract tương đương 9,6mg Ginkgo flavone glycosides	Viên nang mềm	3004.90.98
17	Galitop tab.	Ginkgo biloba leaf extract	Viên nén	3004.90.98
18	Ganeurone	Gao khô lá bạch quả 40 mg	Viên nang mềm	3004.90.98
19	Grabos Tablet	Ginkgo biloba leaf extract 80mg	Viên nén bao phim	3004.90.98
20	Gudia Tablet	Ginkgo biloba leaf extract	Viên nén bao phim	3004.90.98

STT	Tên thuốc	Thành phần	Dạng bào chế	Mã hàng hóa
21	Gikonrene	Dịch chiết lá cây Gingko biloba 40mg (tương đương với 9,6mg Ginkgoflavon glycoside toàn phần)	Viên nén bao phim	3004.90.98
22	Ginamin Tablets 40mg	Ginkgo biloba extract	Viên nén bao phim	3004.90.98
23	Ginamin Tablets 80mg	Ginkgo biloba extract	Viên nén bao phim	3004.90.98
24	Gincold	Cao khô lá bạch quả 40mg	Viên nén bao phim	3004.90.98
25	Ginkapra Tab	Cao lá bạch quả (Ginkgo biloba) 80mg	Viên nén bao phim	3004.90.98
26	Ginkgo-Mexin Soft Capsule	Cao Ginkgo biloba	Viên nang mềm	3004.90.98
27	Ginkobil	Cao khô lá bạch quả (tương đương 9,6mg Ginkgo Flavon glycosides) 40mg	Viên nén bao phim	3004.90.98
28	Ginkobon Soft Capsule 80mg	Cao lá bạch quả	Viên nang mềm	3004.90.98
29	GinkobonTab. 120mg	Ginkgo biloba leaf extract 120mg	Viên bao phim	3004.90.98
30	Ginkogreen	Cao khô lá Bạch quả (tương đương Ginkgo flavonglycosides 9,6mg) 40mg	Viên nén bao phim	3004.90.98
31	Ginkogreen	Cao khô lá Bạch quả (tương đương Ginkgo flavonglycosides 9,6mg) 40mg	Viên nén bao phim	3004.90.98
32	Ginkomise Soft Capsule	Ginkgo biloba extract	Viên nang mềm	3004.90.98
33	Ginkor Fort	Cao Ginkgo biloba 14mg; Troxerutin 300mg;	Viên nang cứng	3004.90.98

STT	Tên thuốc	Thành phần	Dạng bào chế	Mã hàng hóa
		Heptaminol hydrochloride 300mg		
34	Gintecin Film-coated tablets	Cao Ginkgo biloba 40mg	Viên bao phim	3004.90.98
35	Gitako	Dịch chiết lá Ginkgo biloba (tương đương với 9,6mg ginkgo flavone glycoside) 40mg	Viên nang mềm	3004.90.98
36	Gitako	Dịch chiết lá Ginkgo biloba (tương đương với 9,6mg ginkgo flavone glycoside) 40mg	Viên nang mềm	3004.90.98
37	Heltobite	Cao khô lá bạch quả (Extractum Folium Ginkgo) 40mg	Viên nén bao phim	3004.90.98
38	Hepitat Capsule	Cao Cardus marianus	Viên nang cứng	3004.90.98
39	Hucefa	Ginkgo biloba leaf extract	Viên nén bao phim	3004.90.98
40	Hugomax Film Coated Tablet	Cao khô lá bạch quả (Extractum Folium Ginkgo Siccus tương đương với 28,8mg tổng Ginkgo flavon glycoside) 120mg	Viên nén bao phim	3004.90.98
41	Huloba Tab.	Cao khô lá Ginkgo biloba (tương đương 19,2mg Ginkgo flavonol glycosides toàn phần) 80mg	Viên nén bao phim	3004.90.98
42	Huyết sái thông	Panax notoginseng saponins	Viên nén hòa tan	3004.90.98
43	Ilko Tablet	Cao Ginkgo biloba	Viên nén bao phim	3004.90.98
44	Ivytus	Cao khô lá cây Thường xuân Hederae helicis filii extractum siccum (tương đương 3,5mg Hederacoside C) 35mg /5ml;	Siro	3004.90.59
45	Jeloton Tab	Cao Ginkgo biloba 40mg	Viên nén	3004.90.98

STT	Tên thuốc	Thành phần	Dạng bào chế	Mã hàng hóa
			bao phim	
46	Kagiba Soft Capsule	Ginkgo biloba leaf extract 120mg	Viên nang mềm	3004.90.98
47	Kaloba 20mg	Cao khô rễ cây Pelargonium sidoides (tỷ lệ 1:8 - 10) 20mg	Viên nén bao phim	3004.90.98
48	Keocintra	Cao khô lá bạch quả (tương đương 28,8mg tổng ginkgo flavon glycosid) 120mg	Viên nén bao phim	3004.90.98
49	Koruskan	Cao lá Ginkgo biloba	Viên nén bao film	3004.90.98
50	Legalon 70 Protect Madaus	Cao khô quả cây kế sữa (tương ứng 70mg Silymarin (DNPH)) [dung môi chiết: ethyl acetat) 86,5-93,35 mg	Viên nang	3004.90.98
51	Medoneuro-40	Ginkgo biloba extract	Viên nén bao phim	3004.90.98
52	Pamus Tablet	Cao lá bạch quả tương ứng 9,6mg Ginkgo Flavone Glycoside	Viên nén bao phim	3004.90.98
53	PM Branin	Cao khô Bacopa monnieri	Viên nang cứng	3004.90.98
54	PM Renem	Ginkgo biloba leaf extract dry concentrate (50:1)	Viên nén bao phim	3004.90.98
55	Prospan Cough Liquid	Cao khô lá thường xuân chiết bằng ethanol 30% theo tỷ lệ (5-7,5)/1 35mg/5ml	Dung dịch uống	3004.90.59
56	Prospan Cough Syrup	Cao khô lá thường xuân chiết bằng ethanol 30% theo tỷ lệ (5-7,5)/1 700mg/100ml	Siro	3004.90.59
57	Philginkacin-F Tab.	Cao Ginkgo biloba	Viên nén bao phim	3004.90.98
58	Sedanxio	Cao khô chiết ethanol 60% của	Viên nang	3004.90.98

STT	Tên thuốc	Thành phần	Dạng bào chế	Mã hàng hóa
		cây Lạc tiên (Passiflora incarnata L.) (tỷ lệ 2:1) 200mg	cứng	
59	Selemone	Ginkgo biloba leaf extract	Viên nang mềm	3004.90.98
60	Senratin	Cao khô lá Ginkgo biloba, 40mg	Viên nén bao phim	3004.90.98
61	Seoris	Cao khô lá Ginkgo biloba	Viên nén bao phim	3004.90.98
62	Seovigo	Cao khô lá Bạch quả (tương dương 17,6mg-21,6mg Ginkgo flavonol glycoside) 80mg	Viên nén bao phim	3004.90.98
63	Skaparan Tab	Ginkgo biloba leaf extract	Viên nén bao phim	3004.90.98
64	Skaparan Tab	Ginkgo biloba leaf extract	Viên nén bao phim	3004.90.98
65	Tadenan 50mg	Dịch chiết Pygeum africanum	Viên nang mềm	3004.90.98
66	Tanakan	Ginkgo biloba extract 40mg	Viên nén bao phim	3004.90.98
67	Tanakan	Ginkgo biloba extract 40mg	Viên nén bao phim	3004.90.98
68	Tebonin	Cao khô từ lá Ginkgo biloba 120mg	Viên nén bao phim	3004.90.98
69	Thiên sứ thanh phế	Xuyên tâm liên (Andrographolides) 150mg	Viên hoàn giọt	3004.90.98
70	Thống phong bảo	Thương truật, hoàng bá, ngưu tất	Viên hoàn cứng	3004.90.98
71	Vasoclean Sol	Cao lá bạch quả (tương đương 4,8mg Ginkgo flavon glycosid toàn phần) 20mg	Dung dịch uống	3004.90.98
72	Venosan retard	Cao khô hạt dẻ ngựa (Aesculus	Viên nén	3004.90.98

STT	Tên thuốc	Thành phần	Dạng bào chế	Mã hàng hóa
		hippocastanum)	bao phim phóng thích muộn	
73	Vibtil	Cao khô dát gỗ cây đoạn (thân) (Cortex Tilia sylvestris Desf)	Viên nén bao	3004.90.98
74	Viên nén bao phim YSP Gincare	40mg Cao chiết Bạch quả (Ginkgo Biloba)	Viên nén bao phim	3004.90.98
75	Trita - Yba	Công thức cho 1 gói 4 g hoàn cứng: Hoàng kỳ 0,38g; Bạch truật 0,38g; Đảng sâm 0,38g; Đương quy 0,25g; Trần bì 0,19g; Cam thảo 0,19g; Sài hồ 0,38g; Thăng ma 0,38g; Nhục thung dung 0,25g; Bá tử nhân 0,25g; Vừng đen 0,25g	Viên hoàn cứng	3004.90.98
76	Cảm xuyên hương plus	Mỗi 60 ml siro chứa các chất chiết được từ dược liệu tương đương: Xuyên khung 12g; Bạch chỉ 14g; Hương phụ 12g; Quế chi 2g; Sinh khương 0,5g; Cam thảo bắc 0,5g.	Siro	3004.90.59
77	Cảm xuyên hương plus	Mỗi 100 ml siro chứa các chất chiết được từ dược liệu tương đương: Xuyên khung 20g; Bạch chỉ 23,3g; Hương phụ 20g; Quế chi 3,3g; Sinh khương 0,83g; Cam thảo bắc 0,83g.	Siro	3004.90.59
78	Đại tràng hoàn	Mỗi gói 4g hoàn cứng chứa: Bạch truật 0,7g; Mộc hương 0,23g; Hoàng liên 0,12g; Đảng sâm 0,23g; Thần khúc 0,23g; Bạch linh 0,47g; Trần bì 0,47g; Sa nhân 0,23g; Mạch nha 0,23g; Cam thảo 0,14g; Sơn tra 0,23g; Sơn dược	Viên hoàn cứng	3004.90.98

STT	Tên thuốc	Thành phần	Dạng bào chế	Mã hàng hóa
		0,23g; Nhục đậu khấu 0,47g		
79	Bổ tỳ	Mỗi chai 125 ml siro chứa các chất chiết được từ dược liệu tương đương: Đảng sâm 7g; Bạch truật 11g; Bạch linh 6g; Cam thảo 10g; Thục địa 4g; Liên nhục 4g; Đại táo 4g; Gừng tươi 1g	Siro	3004.90.98
80	Bổ phế tiêu đờm	Mỗi 125ml siro chứa các chất chiết được từ dược liệu tương đương: Sinh địa 9,6 g; Thục địa 9,6 g; Bách hợp 9,6 g; Mạch môn 6,4 g; Huyền sâm 6,4 g; Đương quy 6,4 g; Bạch thược 6,4 g; Cát cánh 6,4 g; Cam thảo 3,2 g; Tinh dầu bạc hà 0,046 g	Siro	3004.90.59
81	Hoàn an thai	Mỗi 5g chứa: Hoài sơn 1g; Gai (rễ) 0,65g; Hương phụ 0,15g; Ngải cứu 0,65g; Sa nhân 0,15g; Thục địa 0,65g; Tía tô ngạnh 0,3g; Tục đoạn 0,3g; Trần bì 0,15g; Cao xương 0,12g	Viên hoàn cứng	3004.90.98
82	Thuốc ho thảo dược	Mỗi chai 100 ml chứa: Cát cánh 6g; Kinh giới 10g; Tử uyển 10g; Bách bộ 10g; Hạnh nhân 10g; Cam thảo 8g; Trần bì 8g; Mạch môn 10g	Siro	3004.90.59
83	Bổ huyết điều kinh	Mỗi viên chứa: Xuyên khung 0,1g; Bạch thược 0,1g; Thục địa 0,2g; Phục linh 0,1g; Bạch truật 0,1g; Cam thảo 0,05g; Ích mẫu 0,3g; Đương quy 0,2g; Đảng sâm 0,1g.	Viên nang cứng	3004.90.98
84	Folitat dạ dày	Mỗi viên nang cứng chứa: Lá khôi 160mg; Ô tặc cốt 120 mg; 24 mg cao khô tương đương dược liệu	Viên nang cứng	3004.90.98

STT	Tên thuốc	Thành phần	Dạng bào chế	Mã hàng hóa
		Khổ sâm: 0,12g; 24 mg cao khô tương đương dược liệu Dạ cẩm: 0,12g; 24 mg cao khô tương đương dược liệu Cỏ hàn the: 0,12 g		
85	Cholapan Viên mật nghệ	Cao cồn nghệ 75 mg tương đương với 540,35 mg Nghệ; Trần bì 139 mg; Cao mật heo 60mg	Viên nén bao phim	3004.90.98
86	Fengshi OPC Viên phong thấp	Bột mịn mã tiền chế tương đương 0,7 mg Strychnin; Cao Hy thiêm 88mg tương đương với Hy thiêm 852mg; Cao Ngũ gia bì chân chim 18 mg tương đương với Ngũ gia bì chân chim 232mg; Cao Tam thất 10 mg tương đương với Tam thất 50mg.	Viên nang cứng	3004.90.98
87	Mimosa viên an thần	Cao bình vôi 49,5mg tương đương với: Bình vôi 150 mg; Cao mimosa 242mg tương đương với: Lá sen 180mg; Lạc tiên 600mg; Lá vông nem 600mg; Trinh nữ 638mg.	Viên nén bao phim	3004.90.98
88	POWERTONA 3G	Cao nhân sâm 60% (kl/kl) 40 mg; Cao bạch quả 95% (kl/kl) 40 mg; Tinh dầu tỏi 10 mg	Viên nang mềm	3004.90.98
89	Bài thạch Danapha	Cao khô Kim tiền thảo 90 mg tương đương với Kim tiền thảo 1000 mg; Cao khô hỗn hợp 230 mg tương đương với: Nhân trần 250 mg, Hoàng cầm 150 mg, Nghệ 250 mg, Binh lang 100 mg, Chỉ thực 100 mg, Hậu phác 100 mg, Bạch mao căn 500 mg; Mộc hương 100 mg; Đại hoàng 50 mg	Viên nén bao phim	3004.90.98

STT	Tên thuốc	Thành phần	Dạng bào chế	Mã hàng hóa
90	VG-5	Cao khô Diệp hạ châu đắng (tương ứng với 500 mg Diệp hạ châu đắng) 100 mg; Cao khô Nhân trần (tương ứng 1820 mg Nhân trần) 130 mg; Cao khô Cỏ nhọ nồi (tương ứng với 350 mg Cỏ nhọ nồi) 50 mg; Cao khô Râu bắp (tương ứng với 850 mg Râu bắp) 50 mg	Viên nén bao phim	3004.90.98
91	An cung ngưu hoàng hoàn	Ngưu hoàng 166,7 mg; Bột thuỷ ngưu giác cô đặc 333,3 mg; Xạ hương 41,7mg; Trân châu 83,3 mg; Chu sa 166,7 mg; Hùng hoàng 166,7 mg; Hoàng liên 166,7 mg; Hoàng cầm 166,7 mg; Chi tử 166,7 mg; Uất kim 166,7 mg; Băng phiến 41,7 mg	Viên hoàn	3004.90.98
92	Phong liễu tràng vị khang	Mỗi gói cốm 8g chứa cao hỗn hợp dược liệu tương đương: Ngưu nhĩ phong 20g; La liễu 10g	Thuốc cốm	3004.90.98
93	Neuroaid II MLC 901	Radix Astragali 800 mg; Radix Salviae miltiorrhizae 160 mg; Radix Paeoniae rubra 160 mg; Rhizoma Ligustici wallichii 160mg; Radix Angelicae sinensis 160 mg; Flos Carthami tinctorii 160 mg; Semen Pruni 160 mg; Radix Polygalae 160 mg; Rhizoma Acori tatarinowii 160 mg.	Viên nang cứng	3004.90.98
94	An cung ngưu hoàng hoàn (Angong Niuhuang Wan)	Viên 3g hoàn mềm chứa: Ngưu hoàng 166,67mg; Thủy ngưu giác 333,33mg; Xạ hương 41,67mg; Trân châu 83,33mg; Chu sa 166,67mg; Hùng hoàng 166,67mg;	Viên hoàn mềm	3004.90.98

STT	Tên thuốc	Thành phần	Dạng bào chế	Mã hàng hóa
		Hoàng liên 166,67mg; Hoàng cầm 166,67mg; Chi tử 166,67mg; Uất kim 166,67mg; Băng phiến 41,67mg.		

DANH MỤC 14

DANH MỤC MỸ PHẨM XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU ĐÃ ĐƯỢC XÁC ĐỊNH MÃ SỐ HÀNG HÓA

(Kèm theo Thông tư số: 09/2024 /TT-BYT ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT	Mô tả hàng hóa	Mã số hàng hóa
1	Kem, nhũ tương, sữa, gel hoặc dầu dùng trên da (tay, mặt, chân, ….)	
	- Kem và nước thơm dùng cho mặt và da	3304.99.30
	- Kem, nhũ tương, sữa (lotion), gel hoặc dầu dùng trên da giúp ngăn ngừa mụn trứng cá (trừ các thuốc trị mụn đã được Bộ Y tế cấp SĐK lưu hành hoặc cấp giấy phép nhập khẩu)	3304.99.20
	- Kem, nhũ tương, sữa (lotion), gel dùng trên da để làm sạch (bằng cách rửa trôi)	3401.30.00 3304.99.30
	Nhũ tương, gel hoặc dầu dùng trên da khác để dưỡng da khác	3304.99.90
2	Mặt nạ (chỉ trừ sản phẩm làm bong da nguồn gốc hóa học)	3304.99.90
3	Các chất phủ màu (dạng lỏng, nhão, bột)	
	- Loại dùng cho mắt	3304.20.00
	- Loại dùng cho môi	3304.10.00
	- Loại khác, dạng bột	3304.91.00
	- Loại khác, dạng lỏng, nhão	3304.99.90
4	Phấn trang điểm, phấn dùng sau khi tắm, phấn vệ sinh	3304.91.00
5	Xà phòng rửa tay, xà phòng khử mùi,…	3401.20.99
	- Loại đã được nén thành hình dạng nhất định (bánh, thanh,…)	3401.11.40 3401.11.50
	- Chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt chứa xà phòng ở dạng lỏng, kem dùng làm sạch da, đã	3401.30.00

	đóng gói bán lẻ	
	- Dạng khác	3401.20.99
6	Nước hoa, nước thơm	3303.00.00
7	Sản phẩm để tắm (muối, sữa, xà phòng, dầu, gel.....)	3307.30.00
	- Chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt chứa hoặc không chứa xà phòng ở dạng lỏng, kem dùng làm sạch da, đã đóng gói bán lẻ	3401.30.00
	- Xà phòng tắm, loại đã được nén thành hình dạng nhất định (bánh, thanh,...)	3401.11.40 3401.11.50
	- Loại khác	3307.30.00
8	Sản phẩm làm rụng lông	3307.90.40
9	Sản phẩm khử mùi và chống mùi (giảm mùi mồ hôi)	3307.20.00
10	Sản phẩm chăm sóc tóc:	
	- Nhuộm màu tóc, tẩy màu tóc	3305.90.00
	- Sản phẩm uốn tóc, duỗi tóc	3305.20.00
	- Sản phẩm định dạng tóc (trừ loại tạo kiểu tóc tạm thời)	3305.90.00
	- Sản phẩm làm sạch tóc (dung dịch, bột, dầu gội)	
	- - Dầu gội đầu có tính chất chống nấm (trừ các loại dầu gội trị nấm đã được Bộ Y tế cấp SĐK lưu hành hoặc cấp giấy phép nhập khẩu)	3305.10.10
	- - Dầu gội đầu, loại khác	3305.10.90
	- - Loại khác	3305.90.00
	- Sản phẩm dưỡng tóc (dung dịch, kem, dầu)	3305.90.00
	- Sản phẩm tạo kiểu tóc (dung dịch, keo, sáp trải tóc)	
	- - Dạng keo xịt tóc	3305.30.00

	-- Loại khác	3305.90.00
11	Sản phẩm dùng cho cạo râu hoặc sau khi cạo râu (kem, xà phòng, sữa,...)	3307.10.00
12	Sản phẩm trang điểm và tẩy trang mặt và mắt	
	- Chế phẩm trang điểm mắt	3304.20.00
	- Chế phẩm trang điểm khác	3304.99.90
	- Khăn, giấy tẩy trang	3307.90.30
	- Loại khác dùng để tẩy trang mặt và mắt	3304.99.90
13	Sản phẩm dùng cho môi	
	- Chế phẩm trang điểm môi	3304.10.00
	- Tẩy trang môi	3304.99.90
	- Tẩy da chết môi	3304.99.90
14	Sản phẩm chăm sóc răng và miệng	
	- Dạng kem và bột để chăm sóc và bảo vệ răng (trừ các loại đã được Bộ Y tế cấp SĐK lưu hành hoặc cấp giấy phép nhập khẩu là thuốc)	3306.10.10
	- Loại khác	3306.10.90
15	Sản phẩm chăm sóc và trang điểm móng tay, chân	3304.30.00
16	Sản phẩm vệ sinh cơ quan sinh dục ngoài (trừ các loại thuốc chữa bệnh cơ quan sinh dục ngoài đã được Bộ Y tế cấp SĐK lưu hành hoặc cấp giấy phép nhập khẩu)	3401.30.00
17	Sản phẩm chống nắng	3304.99.90
18	Sản phẩm làm sạm da mà không cần tắm nắng	3304.99.90
19	Sản phẩm làm trắng da (trừ sản phẩm trang điểm)	
	- Sản phẩm dưỡng trắng da	3304.99.90
	- Sản phẩm tắm trắng da	3401.30.00
20	Sản phẩm chống nhăn da	3304.99.90
21	Sản phẩm khác	Theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam